

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



PHẠM HOÀNG NGUYỄN

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH  
THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN CỦA  
NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN  
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT, TỈNH BÌNH THUẬN**

**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ  
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Bình Thuận - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



**PHẠM HOÀNG NGUYỄN**

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH  
THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN CỦA  
NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN  
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT, TỈNH BÌNH THUẬN**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: 8340101

**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. NGUYỄN QUỐC NGHI

Bình Thuận - 2024

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tác giả xin cam đoan đề tài Đề án là công trình do tôi tự tìm hiểu, nghiên cứu, thực hiện thông qua sự trao đổi, hỗ trợ giúp đỡ từ các cá nhân, tổ chức có liên quan và dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Nguyễn Quốc Nghi.

Các số liệu được thu thập và kết quả có được trong Đề án này là hoàn toàn trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả xin chịu trách nhiệm về công trình nghiên cứu của mình./.

Tp. Phan Thiết, ngày    tháng    năm 2024

**Người thực hiện**

**Phạm Hoàng Nguyên**

## **LỜI CẢM ƠN**

Trong suốt quá trình học tập và thực hiện Đề án, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ và động viên từ gia đình, quý Thầy Cô và các bạn bè. Vì vậy, tôi xin phép được gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến:

TS. Nguyễn Quốc Nghi, người đã tận tình giúp đỡ và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình tìm kiếm tài liệu, thực hiện đề cương đến khi hoàn tất Đề án.

Quý Thầy Cô giáo đã truyền đạt cho tôi vô vàn kiến thức và kinh nghiệm quý giá trong thời gian theo học tại trường.

Bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã nhiệt tình hỗ trợ và động viên tôi trong suốt quá trình học tập cũng như giai đoạn thực hiện Đề án.

Trân trọng cảm ơn!

## MỤC LỤC

|                                                       |      |
|-------------------------------------------------------|------|
| LỜI CAM ĐOAN .....                                    | i    |
| LỜI CẢM ƠN .....                                      | ii   |
| MỤC LỤC.....                                          | iii  |
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....                            | vii  |
| DANH MỤC BẢNG.....                                    | viii |
| DANH MỤC HÌNH .....                                   | ix   |
| TÓM TẮT .....                                         | x    |
| CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI .....                   | 1    |
| 1.1 Lý do chọn đề tài .....                           | 1    |
| 1.2 Mục tiêu nghiên cứu .....                         | 2    |
| 1.2.1 Mục tiêu tổng quát.....                         | 2    |
| 1.2.2 Mục tiêu chi tiết.....                          | 2    |
| 1.3 Câu hỏi nghiên cứu .....                          | 2    |
| 1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....             | 3    |
| 1.4.1 Đối tượng nghiên cứu.....                       | 3    |
| 1.4.2 Phạm vi nghiên cứu .....                        | 3    |
| 1.5 Phương pháp nghiên cứu .....                      | 3    |
| 1.6 Ý nghĩa của đề tài .....                          | 4    |
| 1.7 Kết cấu của đề án.....                            | 4    |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 1 .....                                | 4    |
| CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ..... | 5    |
| 2.1 Cơ sở lý thuyết.....                              | 5    |
| 2.1.1 Khái niệm .....                                 | 5    |

|                                                                                                                                                       |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.1.1.1 Bảo hiểm xã hội .....                                                                                                                         | 5  |
| 2.1.1.2 Bảo hiểm xã hội tự nguyện .....                                                                                                               | 5  |
| 2.1.1.3 Hành vi người tiêu dùng .....                                                                                                                 | 7  |
| 2.1.2 Các học thuyết liên quan .....                                                                                                                  | 11 |
| 2.1.2.1 Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA) .....                                                                               | 11 |
| 2.1.2.2 Thuyết hành vi dự định – TPB.....                                                                                                             | 12 |
| 2.2 Tổng quan các nghiên cứu liên quan .....                                                                                                          | 14 |
| 2.4 Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu .....                                                                                     | 18 |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....                                                                                                                                 | 20 |
| CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....                                                                                                                | 21 |
| 3.1 Quy trình nghiên cứu .....                                                                                                                        | 21 |
| 3.2 Xây dựng thang đo sơ bộ .....                                                                                                                     | 22 |
| 3.3 Nghiên cứu định tính .....                                                                                                                        | 25 |
| 3.4 Nghiên cứu định lượng .....                                                                                                                       | 26 |
| 3.4.1 Mẫu nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu .....                                                                                                    | 26 |
| 3.4.2 Kích thước mẫu nghiên cứu .....                                                                                                                 | 27 |
| 3.4.3 Phương pháp phân tích dữ liệu.....                                                                                                              | 28 |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....                                                                                                                                 | 33 |
| CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....                                                                                                        | 34 |
| 4.1 Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2018 – 2022 .....   | 34 |
| 4.1.1 Giới thiệu chung về BHXH Bình Thuận.....                                                                                                        | 34 |
| 4.1.2 Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2018 – 2022 ..... | 35 |

|                                                                             |    |
|-----------------------------------------------------------------------------|----|
| 4.1.2.1 Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện... | 35 |
| 4.1.2.2 Công tác thu - nợ bảo hiểm xã hội tự nguyện.....                    | 37 |
| 4.2 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu .....                                     | 43 |
| 4.3 Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha.....           | 44 |
| 4.4 Phân tích nhân tố khám phá EFA .....                                    | 47 |
| 4.4.1 Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập.....                  | 47 |
| 4.4.2 Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc.....                    | 50 |
| 4.5 Phân tích tương quan .....                                              | 52 |
| 4.6 Phân tích hồi quy .....                                                 | 53 |
| 4.6.1 Kiểm định độ phù hợp của mô hình .....                                | 53 |
| 4.6.2 Dò tìm các vi phạm giả định cần thiết.....                            | 55 |
| 4.6.2.1 Kiểm định về phân phối chuẩn của phần dư.....                       | 55 |
| 4.6.2.2 Kiểm định hiện tượng cộng tuyến của các biến độc lập .....          | 55 |
| 4.6.2.3 Kiểm định tự tương quan phần dư .....                               | 56 |
| 4.6.3 Kiểm định ý nghĩa hệ số hồi quy.....                                  | 57 |
| 4.7 Kiểm định sự khác biệt .....                                            | 58 |
| 4.7.1 Kiểm định sự khác biệt theo giới tính .....                           | 58 |
| 4.7.2 Kiểm định sự khác biệt theo độ tuổi.....                              | 59 |
| 4.7.3 Kiểm định sự khác biệt theo học vấn .....                             | 59 |
| 4.7.4 Kiểm định sự khác biệt theo thu nhập.....                             | 60 |
| 4.8 Kết luận các giả thuyết nghiên cứu.....                                 | 60 |
| 4.9 Thảo luận kết quả nghiên cứu.....                                       | 61 |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 4.....                                                       | 64 |
| CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ .....                                  | 65 |

|                                                            |     |
|------------------------------------------------------------|-----|
| 5.1 Kết luận.....                                          | 65  |
| 5.2 Hàm ý quản trị .....                                   | 66  |
| 5.2.1 Chính sách tuyên truyền về BHXHTN .....              | 66  |
| 5.2.2 Thu nhập.....                                        | 67  |
| 5.2.3 Thủ tục tham gia BHXHTN .....                        | 69  |
| 5.2.4 Ảnh hưởng xã hội.....                                | 71  |
| 5.3 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo ..... | 72  |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 5.....                                      | 73  |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                                    | i   |
| PHỤ LỤC.....                                               | iv  |
| PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CHUYÊN GIA .....                      | iv  |
| PHỤ LỤC 2: DÀN BÀI THAM VẤN CHUYÊN GIA .....               | vi  |
| PHỤ LỤC 3: PHIẾU KHẢO SÁT .....                            | x   |
| PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU .....                 | xiv |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|               |                                                                |
|---------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>ANOVA</b>  | Phân tích phương sai                                           |
| <b>EFA</b>    | Phân tích nhân tố khám phá                                     |
| <b>KMO</b>    | Chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố |
| <b>SPSS</b>   | Phần mềm xử lý số liệu thống kê                                |
| <b>VIF</b>    | Nhân tố phóng đại phương sai                                   |
| <b>BHXH</b>   | Bảo hiểm xã hội                                                |
| <b>BHXHTN</b> | Bảo hiểm xã hội tự nguyện                                      |
| <b>TN</b>     | Thu nhập                                                       |
| <b>HB</b>     | Hiểu biết về Bảo hiểm xã hội tự nguyện                         |
| <b>CSTT</b>   | Chính sách tuyên truyền về Bảo hiểm xã hội tự nguyện           |
| <b>TT</b>     | Thủ tục tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện                     |
| <b>XH</b>     | Ảnh hưởng xã hội                                               |
| <b>RR</b>     | Cảm nhận rủi ro                                                |
| <b>YD</b>     | Ý định tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện                      |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                                       |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 3.1 Tổng hợp thang đo sơ bộ .....                                                                | 23 |
| Bảng 4.1 Số lượng lao động tham gia BHXH trên địa bàn thành phố Phan Thiết giai đoạn 2018 - 2022..... | 35 |
| Bảng 4.2 Số người và số tiền thu BHXH tự nguyện chia theo địa bàn .....                               | 40 |
| Bảng 4.3 Đặc điểm mẫu nghiên cứu .....                                                                | 43 |
| Bảng 4.4 Tổng hợp kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo.....                                           | 45 |
| Bảng 4.5 Kết quả kiểm định Barlett và KMO cho các biến độc lập.....                                   | 47 |
| Bảng 4.6 Kết quả giải thích phương sai cho các biến độc lập .....                                     | 48 |
| Bảng 4.7 Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập.....                                              | 49 |
| Bảng 4.8 Kết quả kiểm định Barlett và KMO cho biến phụ thuộc .....                                    | 50 |
| Bảng 4.9 Kết quả giải thích phương sai cho biến phụ thuộc .....                                       | 51 |
| Bảng 4.10 Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc.....                                               | 51 |
| Bảng 4.11 Kết quả phân tích tương quan Pearson .....                                                  | 52 |
| Bảng 4.12 Kết quả phân tích ANOVA trong hồi quy.....                                                  | 54 |
| Bảng 4.13 Tóm tắt mô hình hồi quy .....                                                               | 54 |
| Bảng 4.14 Bảng ước lượng hệ số hồi quy.....                                                           | 57 |
| Bảng 4.15 thì Sự khác biệt về ý định tham gia BHXHHTN theo các nhóm giới tính..                       | 58 |
| Bảng 4.16 thì Sự khác biệt về ý định tham gia BHXHHTN theo các nhóm tuổi.....                         | 59 |
| Bảng 4.17 thì Sự khác biệt về ý định tham gia BHXHHTN theo trình độ học vấn .....                     | 59 |
| Bảng 4.18 thì Sự khác biệt về ý định tham gia BHXHHTN theo thu nhập.....                              | 60 |
| Bảng 4.19 Kết luận các giả thuyết nghiên cứu.....                                                     | 60 |
| Bảng 5.1 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Chính sách tuyên truyền về BHXHHTN .....                     | 66 |
| Bảng 5.2 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Thu nhập .....                                               | 68 |
| Bảng 5.3 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Thủ tục tham gia BHXHHTN .....                               | 69 |
| Bảng 5.4 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Ảnh hưởng xã hội .....                                       | 71 |

## DANH MỤC HÌNH

|                                                                                                       |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 2.1 Quá trình thông qua quyết định mua của người tiêu dùng.....                                  | 8  |
| Hình 2.2 Thuyết hành động hợp lý TRA .....                                                            | 11 |
| Hình 2.3 Thuyết hành vi dự định – TPB.....                                                            | 13 |
| Hình 2.4 Mô hình nghiên cứu đề xuất.....                                                              | 18 |
| Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu .....                                                                   | 21 |
| Hình 4.1 Số lượng người tham gia BHXH trên địa bàn thành phố Phan Thiết giai<br>đoạn 2018 - 2022..... | 36 |
| Hình 4.2 Số tiền thu BHXH tự nguyện trên địa bàn thành phố Phan Thiết giai đoạn<br>2018 - 2022 .....  | 38 |
| Hình 4.3 Biểu đồ Histogram .....                                                                      | 55 |
| Hình 4.4 Biểu đồ Scatter .....                                                                        | 56 |

## TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại Bình Thuận với mục tiêu xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Mô hình nghiên cứu đề xuất của đề tài gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, đó là: Thu nhập, Hiểu biết về BHXH, Chính sách tuyên truyền về BHXH, Thủ tục tham gia BHXH, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận rủi ro. Kết quả phân tích từ 197 phiếu trả lời khảo sát hợp lệ trong 200 phiếu khảo sát phát ra cho thấy có 4 trong 6 yếu tố được phân tích có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, đó là: Thu nhập ( $\beta = 0.273$ ), Chính sách tuyên truyền về BHXH ( $\beta = 0.360$ ), Thủ tục tham gia BHXH ( $\beta = 0.244$ ), Ảnh hưởng xã hội ( $\beta = 0.161$ ). Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để tác giả đề xuất các hàm ý nhằm nâng cao hơn nữa ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới.

# CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI

## 1.1 Lý do chọn đề tài

Bảo hiểm xã hội (BHXH) giữ vai trò quan trọng trong việc giúp Nhà nước điều tiết nền kinh tế thị trường, nâng cao sự tiến bộ, bình đẳng và công bằng xã hội, đóng vai trò tiên quyết trong sự phát triển của bất kỳ quốc gia nào. Trong đó, bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) được xem là một chính sách an sinh xã hội mang tính nhân văn cao, giúp cho người lao động mà đặc biệt là đối tượng lao động tự do tiếp cận được những lợi ích của việc tham gia BHXH, giảm bớt gánh nặng khi đau ốm, thất nghiệp, tuổi già không còn sức lao động, tử tuất. Bên cạnh đó, việc tham gia BHXH còn giúp cho người lao động ổn định đời sống cũng như hạn chế sự phân hóa xã hội trong nền kinh tế thị trường mang yếu tố quốc tế hóa như ngày nay. Do đó, việc thực hiện tốt chính sách BHXH tự nguyện sẽ góp phần quan trọng vào việc mở rộng hơn nữa quyền và nghĩa vụ tham gia BHXH cho người lao động và tạo sự bình đẳng cho mọi thành phần lao động trong xã hội.

Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận là một trong những thành phố trẻ, đang trên đà phát triển với đặc thù dân số đang nằm trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao so với tổng dân số Thành phố, tuy nhiên phần lớn lao động đang làm việc tại các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ cũng như làm việc tự do nên việc đăng ký cho nhân viên tham gia BHXH chưa được các chủ doanh nghiệp thực sự quan tâm. Thêm vào đó, việc tham gia BHXH cho người lao động, đối với các doanh nghiệp sẽ làm các doanh nghiệp phát sinh thêm chi phí và giảm thu nhập cho doanh nghiệp; đối với người lao động, thu nhập thấp ảnh hưởng trực tiếp đến việc mong muốn tham gia BHXH của họ. Do vậy mà, việc nâng cao nhận thức cho người lao động về những lợi ích khi tham gia BHXH sẽ là một trong những vấn đề thực tiễn mà các nhà quản lý chính sách BHXH tỉnh cần quan tâm.

Xuất phát từ lý do trên, việc thực hiện đề tài: ***“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận”*** mang tính thực tiễn cao.

## **1.2 Mục tiêu nghiên cứu**

### **1.2.1 Mục tiêu tổng quát**

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận để làm cơ sở đề xuất các hàm ý nhằm nâng cao ý định tham gia BHXH của người lao động trên địa bàn trong thời gian tới.

### **1.2.2 Mục tiêu chi tiết**

- Hệ thống cơ sở lý thuyết liên quan đến hành vi mua của khách hàng, hành vi dự định của người tiêu dùng;
- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận;
- Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận;
- Xem xét sự khác biệt về ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận theo các đặc điểm nhân khẩu học;
- Đề xuất các hàm ý quản trị giúp nâng cao ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

## **1.3 Câu hỏi nghiên cứu**

Với mục tiêu chi tiết của đề tài, các câu hỏi nghiên cứu được phát biểu như sau:

- Các cơ sở lý luận nào liên quan đến hành vi mua của khách hàng, hành vi dự định của người tiêu dùng?
- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận?
- Các yếu tố đó ảnh hưởng như thế nào đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận?

- Có sự khác biệt hay không về ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận theo các đặc điểm nhân khẩu học?

- Các hàm ý quản trị nào giúp nâng cao ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận?

## **1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **1.4.1 Đối tượng nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Đối tượng khảo sát:** Những người lao động chưa tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

### **1.4.2 Phạm vi nghiên cứu**

**Phạm vi không gian:** Nghiên cứu được thực hiện tại Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Phạm vi thời gian:** Nghiên cứu được giới hạn trong giai đoạn từ năm 2028 đến năm 2023; thời gian tổ chức thực hiện nghiên cứu trong 6 tháng từ Tháng 12/2022 đến Tháng 6/2023, thời gian lấy ý kiến khảo sát của người dân từ tháng 01/2023 đến 02/2023.

**Phạm vi nội dung:** Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu các nội dung liên quan đến việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

## **1.5 Phương pháp nghiên cứu**

Đề án sử dụng tổng hợp hai phương pháp định tính và định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tổng quát thông qua phương thức phương thức thảo luận ý kiến chuyên gia nhằm điều chỉnh mô hình nghiên cứu lý thuyết và các khái niệm dùng trong thang đo lường các yếu tố ảnh

hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Nghiên cứu định lượng được sử dụng trong giai đoạn nghiên cứu chính thức bằng việc phân tích các dữ liệu thu thập được từ khảo sát 200 người lao động chưa tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận với sự hỗ trợ của phần mềm phân tích thống kê SPSS.

## **1.6 Ý nghĩa của đề tài**

Kết quả nghiên cứu đề án sẽ giúp lãnh đạo Cơ quan BHXH Bình Thuận nhìn nhận chi tiết những yếu tố chính ảnh hưởng đến việc tham gia BHXHTN của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng để kịp thời có các chính sách phù hợp nhằm nâng cao nhận thức và quyết định tham gia BHXHTN của người lao động trên địa bàn thành phố trong thời gian tới.

## **1.7 Kết cấu của đề án**

Đề án được kết cấu gồm 5 chương:

Chương 1. Tổng quan về đề tài

Chương 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5. Kết luận và hàm ý quản trị

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 1**

Chương 1 đã trình bày tổng quan về đề tài nghiên cứu của tác giả từ bối cảnh nghiên cứu, tính cấp thiết, xác định mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu được sử dụng cho đến những đóng góp của đề tài và kết cấu mà đề tài thực hiện.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Cơ sở lý thuyết**

#### **2.1.1 Khái niệm**

##### **2.1.1.1 Bảo hiểm xã hội**

Theo quan điểm của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), “*BHXXH là sự thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập đối với người lao động khi họ gặp phải những biến cố rủi ro làm giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm, bằng cách hình thành và sử dụng một quỹ tài chính tập trung do sự đóng góp của người sử dụng lao động, người lao động và sự bảo trợ của Nhà nước, nhằm đảm bảo an toàn đời sống cho người lao động và gia đình họ, góp phần đảm bảo an toàn xã hội*” (Nguyễn Văn Định, 2008).

Theo Luật Bảo hiểm xã hội (2014), “*Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.*”.

Bảo hiểm xã hội bao gồm 02 loại: Bảo hiểm xã hội bắt buộc và Bảo hiểm xã hội tự nguyện.

##### **2.1.1.2 Bảo hiểm xã hội tự nguyện**

Theo Luật BHXH (2006), “*BHXXH tự nguyện là loại hình BHXH mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng BHXH*”.

**Những quy định cơ bản của Việt Nam về chế độ BHXH tự nguyện:**

***Đối tượng áp dụng BHXH tự nguyện:***

Theo quy định tại điều 2 Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ: Người tham gia BHXH tự nguyện là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc diện áp dụng của pháp luật về BHXH bắt buộc, bao

gồm: người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng; cán bộ không chuyên trách cấp xã, ở thôn và tổ dân phố; người tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kể cả xã viên không hưởng tiền lương, tiền công trong các hợp tác xã, liên hợp hợp tác xã; người lao động tự tạo việc làm; người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó chưa tham gia BHXH bắt buộc hoặc đã nhận BHXH một lần.

### ***Chế độ của BHXH tự nguyện***

Theo khoản 2, Điều 4, Luật Bảo hiểm xã hội 2014, BHXH tự nguyện gồm có 2 chế độ là hưu trí và tử tuất, cụ thể:

- + Hưởng lương hưu hàng tháng;
- + Nhận trợ cấp một lần;
- + Trợ cấp mai táng;
- + Trợ cấp tuất một lần;
- + Quyền lợi khám, chữa bệnh BHYT.

### ***Quyền và trách nhiệm của người tham gia BHXH tự nguyện***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28/12/2007 của Chính phủ người tham gia BHXH tự nguyện có các quyền sau đây: được cấp sổ BHXH; nhận lương hưu hoặc trợ cấp BHXH tự nguyện đầy đủ, kịp thời, thuận tiện theo quy định; hưởng bảo hiểm y tế khi đang hưởng lương hưu; yêu cầu tổ chức BHXH cung cấp thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện BHXH; khiếu nại, tố cáo với cơ quan Nhà nước, cá nhân có thẩm quyền khi quyền lợi hợp pháp của mình bị vi phạm hoặc tổ chức, cá nhân thực hiện BHXH tự nguyện có hành vi vi phạm pháp luật về BHXH; ủy quyền cho người khác nhận lương hưu và trợ cấp BHXH tự nguyện.

### ***Trách nhiệm của người tham gia BHXH tự nguyện***

Theo quy định tại khoản 2, Điều 7, Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28/12/2007 của Chính phủ, người tham gia BHXH tự nguyện có trách nhiệm sau đây: đóng BHXH theo quy định; thực hiện quy định về việc lập hồ sơ BHXH tự nguyện; bảo quản sổ BHXH theo đúng quy định.

### ***Mức đóng BHXH tự nguyện***

Theo Khoản 2, Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, mức đóng BHXH tự nguyện bằng 22% mức thu nhập do mình lựa chọn. Trong đó, mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng tối thiểu bằng mức chuẩn hộ nghèo đối với khu vực nông thôn (1.500.000 đồng/người/tháng) và tối đa bằng 20 lần lương cơ sở (tương đương 29.800.000 đồng/tháng).

### ***Phương thức tham gia BHXH tự nguyện***

Hiện nay có tất cả 06 phương thức tham gia mà người tham gia có thể lựa chọn: Đóng hàng tháng; Đóng 03 tháng một lần; Đóng 06 tháng một lần; Đóng 12 tháng một lần; Đóng một lần cho nhiều năm về sau nhưng không quá 05 năm một lần; Đóng một lần cho những năm còn thiếu đối với người đã đủ tuổi hưởng lương hưu nhưng thời gian đóng còn thiếu không quá 10 năm; Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu mà thời gian đóng BHXH còn thiếu trên 10 năm thì người tham gia tiếp tục đóng theo một trong 05 phương thức trên cho đến khi thời gian đóng còn thiếu không quá 10 năm thì được đóng một lần cho những năm còn thiếu (theo phương thức 6).

#### ***2.1.1.3 Hành vi người tiêu dùng***

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về hành vi của khách hàng từ các nhà nghiên cứu trên thế giới, tiêu biểu là một số phát biểu như sau:

Philip Kotler (2001) cho rằng: “*Hành vi của khách hàng là những hành vi cụ thể của một cá nhân khi thực hiện các quyết định mua sắm, sử dụng và vứt bỏ sản phẩm hay dịch vụ*”. Hành vi khách hàng còn được hiểu là toàn bộ những hoạt động liên quan trực tiếp tới quá trình tìm kiếm, thu nhập, mua sắm, sở hữu, sử dụng, loại

bỏ sản phẩm/dịch vụ (James F. Engel và các cộng sự, 2005). Nó bao gồm cả những quá trình ra quyết định diễn ra trước, trong và sau các hành động đó.

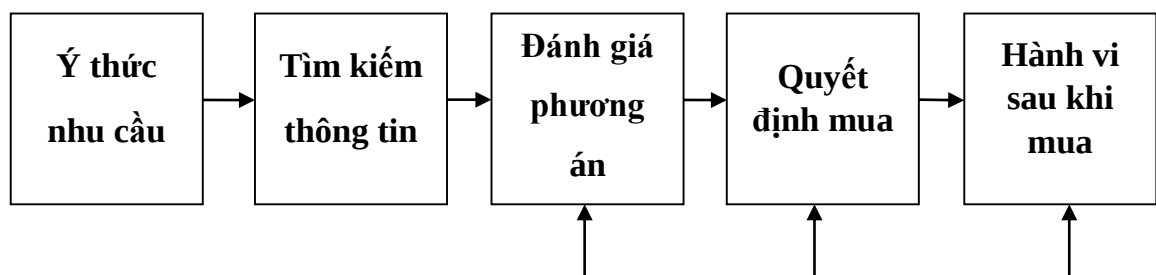
Còn theo Solomon R. Micheal (2006) *“Hành vi khách hàng là một tiến trình cho phép một cá nhân hay một nhóm người lựa chọn, mua sắm, sử dụng hoặc loại bỏ một sản phẩm/ dịch vụ, những suy nghĩ đã có, kinh nghiệm hay tích lũy, nhằm thỏa mãn nhu cầu hay ước muốn của họ”*.

*“Hành vi khách hàng là quá trình ra quyết định và hành động cá nhân tham gia vào khi đánh giá, thu thập, sử dụng, định đoạt hàng hóa và dịch vụ”* (Loudon & Della Bitta, 2004).

Như vậy, mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng có thể hiểu: Hành vi mua sắm của khách hàng có thể được hiểu là những hành vi mà người tiêu dùng thể hiện trong việc tìm kiếm, mua, sử dụng, đánh giá sản phẩm và dịch vụ mà họ mong đợi sẽ đáp ứng được nhu cầu cá nhân của họ.

Quá trình thông qua quyết định mua của người tiêu dùng:

Theo Philip Kotler (2001), quá trình thông qua quyết định của khách hàng diễn ra qua các giai đoạn sau đây:



**Hình 2.1** Quá trình thông qua quyết định mua của người tiêu dùng

Nguồn: Philip Kotler (2001)

#### ❖ Ý thức nhu cầu

Quá trình mua sắm bắt đầu xảy ra khi người tiêu dùng ý thức được nhu cầu của chính họ. Theo Philip Kotler, nhu cầu phát sinh do những kích thích bên trong và kích thích bên ngoài. Vấn đề đặt ra ở đây là nhà marketing phải dự đoán được khách

hàng muốn được thỏa mãn nhu cầu nào, tại sao họ có nhu cầu đó hay với sản phẩm nào...

#### ❖ **Tìm kiếm thông tin**

Theo Philip Kotler, khi nhu cầu đủ mạnh sẽ hình thành động cơ thúc đẩy người tiêu dùng tìm kiếm thông tin để hiểu biết về sản phẩm. Quá trình tìm kiếm thông tin có thể “ở bên trong” hoặc “bên ngoài”, song nếu việc tìm kiếm bên trong thành công, thì có thể sẽ không xảy ra việc tìm kiếm những thông tin từ nguồn bên ngoài.

Các nguồn thông tin người tiêu dùng sử dụng để tìm kiếm sản phẩm thay đổi tùy thuộc vào sản phẩm muốn mua và các đặc tính của người mua. Có thể phân chia các nguồn thông tin của người tiêu dùng thành bốn nhóm: Nguồn thông tin cá nhân, Nguồn thông tin thương mại, Nguồn thông tin công cộng và Nguồn thông tin kinh nghiệm.

#### ❖ **Đánh giá các phương án lựa chọn**

Trước khi đưa ra quyết định mua sắm, người tiêu dùng xử lý thông tin mua được rồi đưa ra đánh giá giá trị của nhãn hiệu cạnh tranh. Tiến trình đánh giá thông thường được thực hiện theo nguyên tắc và trình bày như sau:

Thứ nhất: Người tiêu dùng coi mỗi một sản phẩm bao gồm một tập hợp các thuộc tính. Trong đó, mỗi thuộc tính được gán cho một chức năng hữu ích mà sản phẩm đó có thể đem lại sự thỏa mãn cho người tiêu dùng khi sở hữu nó. Thuộc tính của sản phẩm thể hiện qua các mặt: Đặc tính kỹ thuật, Đặc tính sử dụng, Đặc tính tâm lý và Đặc tính kết hợp.

Thứ hai: Người tiêu dùng có khuynh hướng phân loại các thuộc tính theo mức độ quan trọng khác nhau dựa trên nhu cầu cần được thỏa mãn của họ.

Thứ ba: Người tiêu dùng có khuynh hướng xây dựng cho mình một tập hợp những niềm tin vào các nhãn hiệu làm cơ sở để đánh giá các thuộc tính của sản phẩm. Xu hướng lựa chọn của người tiêu dùng là họ sẽ chọn mua nhãn hiệu hàng hóa nào

có thể đem lại cho họ sự thỏa mãn từ các thuộc tính của sản phẩm mà họ quan tâm là tối đa. Tuy nhiên, kết quả đánh giá này phụ thuộc vào tâm lý, điều kiện kinh tế và bối cảnh cụ thể diễn ra hành vi mua sắm của người tiêu dùng.

#### ❖ Quyết định mua

Sau khi đánh giá, ý định mua sắm sẽ được hình thành đối với nhãn hiệu nhận được điểm đánh giá cao nhất và đi đến quyết định mua sắm. Tuy nhiên, theo Philip Kotler, có hai yếu tố có thể xen vào trước khi người tiêu dùng đưa ra quyết định mua sắm như sau:

Nhân tố thứ nhất là thái độ của người thân, bạn bè, đồng nghiệp ủng hộ hay phản đối. Tùy thuộc vào cường độ và chiều hướng của thái độ ủng hộ hay phản đối của những người này mà người tiêu dùng đưa ra quyết định mua sắm hay từ bỏ ý định mua sắm.

Nhân tố thứ hai là những yếu tố tình huống bất ngờ. Người tiêu dùng hình thành ý định mua hàng dựa trên những cơ sở nhất định như: dự kiến về thu nhập, giá cả, lợi ích kỳ vọng... Vì thế khi xảy ra các tình huống làm thay đổi cơ sở dẫn đến ý định mua (Chẳng hạn: nguy cơ mất việc làm, giá cả tăng cao, sản phẩm không đáp ứng kỳ vọng...) thì chúng có thể làm thay đổi, thậm chí từ bỏ ý định mua sắm.

#### ❖ Hành vi sau mua

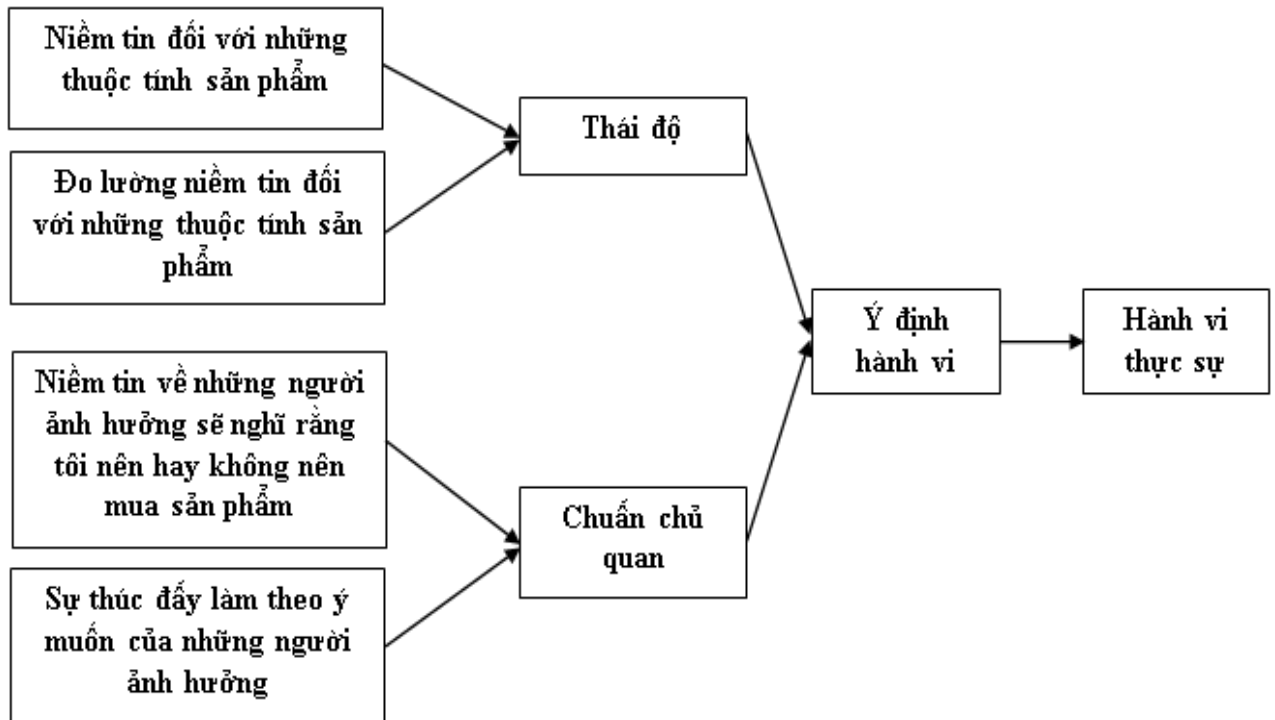
Sau khi mua, người tiêu dùng có thể cảm thấy hài lòng hay không hài lòng ở một mức độ nào đó về sản phẩm và sau đó có các hành động sau khi mua hay phản ứng nào đó về sản phẩm hay cách sử dụng sản phẩm.

Nếu tính năng và công dụng của các sản phẩm đáp ứng một cách tốt nhất sự chờ đợi của họ thì người tiêu dùng sẽ hài lòng. Hệ quả là hành vi mua sắm sẽ được lặp lại khi họ có nhu cầu, hoặc giới thiệu (quảng cáo) cho người khác. Trường hợp ngược lại, họ sẽ khó chịu và thiết lập sự cân bằng tâm lý bằng cách sẽ chuyển sang tiêu dùng nhãn hiệu khác, đồng thời có thể họ sẽ nói xấu sản phẩm đó với người khác.

## 2.1.2 Các học thuyết liên quan

### 2.1.2.1 Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA)

Ajzen và Fishbein đã đưa ra thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA) năm 1975, cho rằng ý định hành vi là yếu tố quan trọng nhất dự đoán hành vi. Ý định hành vi bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố: thái độ và chuẩn mực chủ quan.



Hình 2.2 Thuyết hành động hợp lý TRA

Nguồn: Ajzen và Fishbein (1975)

- Thái độ là biểu hiện yếu tố cá nhân thể hiện niềm tin tích cực hay tiêu cực của người tiêu dùng đối với sản phẩm.

- Chuẩn chủ quan thể hiện ảnh hưởng của quan hệ xã hội (như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp) lên cá nhân người tiêu dùng. Yếu tố quyết định đến hành vi cuối cùng không phải là thái độ mà là ý định hành vi. Ý định bị tác động bởi thái độ và quy chuẩn chủ quan.

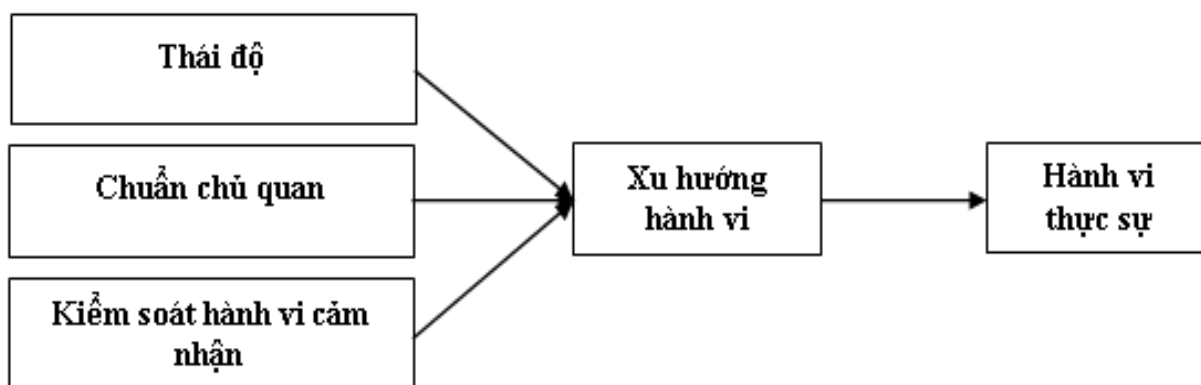
Trong mô hình của TRA thì niềm tin của cá nhân về sản phẩm/dịch vụ sẽ ảnh hưởng đến thái độ và thái độ sẽ ảnh hưởng đến ý định hành vi chứ không trực tiếp ảnh hưởng đến hành vi. Do đó, thái độ sẽ giải thích được lý do dẫn đến ý định hành vi, còn ý định hành vi là yếu tố giải thích hành vi.

TRA được sử dụng để giải thích và dự đoán hầu hết các hành vi, tuy nhiên TRA không thể dự đoán các hành vi của người tiêu dùng mà họ không thể kiểm soát được. Bởi vì mô hình này bỏ qua tầm quan trọng của yếu tố xã hội mà trong thực tế có thể là một yếu tố quyết định đối với hành vi cá nhân (Werner, 2004).

Yếu tố xã hội là những ảnh hưởng của môi trường xung quanh cá nhân có thể ảnh hưởng đến hành vi cá nhân (Ajzen, 1991) yếu tố về thái độ đối với hành vi và chuẩn chủ quan không đủ để giải thích cho hành động của người tiêu dùng.

#### ***2.1.2.2 Thuyết hành vi dự định – TPB***

Thuyết hành vi dự định (Theory Plan of Behavior – TPB) được phát triển dựa trên TRA bằng cách thêm vào yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Thuyết TPB cho rằng ý định được giả sử bao gồm các yếu tố động cơ và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực cá nhân để thực hiện hành vi, ý định là tiền đề của hành vi và được dự đoán bởi thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. TPB bổ sung giả định kỳ vọng về nhận thức kiểm soát hành vi về những hạn chế bên ngoài và bên trong của hành vi (Taylor & Todd, 1995), nhận thức về sự dễ dàng và khó khăn trong việc thực hiện hành vi (Fishbein & Ajzen, 1975). Ajzen (1991) khẳng định rằng những kỳ vọng này là những thông tin nền tảng của hành vi và nguyên nhân của hành vi một cách cơ bản là bởi những kỳ vọng này. Vì thế, sự thay đổi trong những kỳ vọng dẫn đến sự thay đổi trong hành vi.



**Hình 2.3 Thuyết hành vi dự định – TPB**

Nguồn: Ajzen (1991)

Ưu điểm TPB là yếu tố sự ảnh hưởng của xã hội và kiểm soát hành vi nhận thức. Nó đại diện cho các nguồn lực cần thiết của một người nào đó để thực hiện một công việc bất kỳ. Thuyết TPB được xem như tối ưu hơn đối với TRA trong việc dự đoán và giải thích hành vi của người tiêu dùng trong cùng một nội dung và hoàn cảnh nghiên cứu. Thành phần nhận thức kiểm soát hành vi là sự thuận lợi hay khó khăn để thực hiện hành vi, thành phần này thay đổi dựa trên sự sẵn có của các nguồn lực để thực hiện hành vi và ảnh hưởng trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi.

Tuy nhiên, mô hình TPB vẫn còn một số hạn chế. Ngoài các yếu tố thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi vẫn còn các yếu tố khác ảnh hưởng đến ý định hành vi Werner (2004) dựa trên nghiên cứu thực tiễn đã chỉ ra khi sử dụng TPB chỉ có thể giải thích 40% sự biến động của hành vi. Mặt khác, trong thời gian để chuyển từ ý định đến hành vi, ý định có thể thay đổi làm cho việc giải thích, dự báo hành vi không chính xác. Ngoài ra, mô hình TPB dựa trên các tiêu chí cụ thể để dự báo hành vi, tuy nhiên hành vi không phải lúc nào cũng được thực hiện trên cơ sở của các tiêu chí (Werner 2004).

Trên cơ sở thuyết Thuyết hành động hợp lý (TRA) và Thuyết hành vi dự định (TPB), hành vi của khách hàng chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau từ những cảm nhận xuất phát từ cá nhân khách hàng đến những hoạt động marketing ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn của khách hàng và cả từ những ảnh hưởng từ xã hội tác

động đến hành vi của khách hàng. Đối với loại hình BHXH nói chung và BHXHTN nói riêng, việc khách hàng lựa chọn tham gia BHXHTN cũng chịu ảnh hưởng từ sự tác động của nhiều phía cả từ môi trường bên ngoài lẫn nhận thức của người tham gia. Nhận thức về lợi ích của BHXHTN cũng như cảm nhận rủi ro khi tham gia BHXHTN xuất phát từ bản thân người lao động. Điều này gây cản trở và kiểm soát hành vi của người tham gia.

Ngoài ra, theo lý thuyết TRA, niềm tin đối với sản phẩm, dịch vụ là yếu tố giúp nâng cao ý định lựa chọn sử dụng sản phẩm, dịch vụ đó. Điều này phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu về hành vi tham gia BHXHTN của người lao động khi việc hiểu biết về BHXHTN mang lại những lợi ích cho người lao động khi tham gia.

Chuẩn chủ quan cũng là một nội dung quan trọng tác động tích cực đến hành vi lựa chọn sử dụng sản phẩm của khách hàng. Lý thuyết TRA khẳng định rằng niềm tin từ những người ảnh hưởng sẽ thúc đẩy khách hàng nâng cao khả năng lựa chọn sản phẩm. Do đó, ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tham gia BHXHTN của người lao động.

## **2.2 Tổng quan các nghiên cứu liên quan**

Nghiên cứu của Hoàng Thu Thủy và cộng sự (2018) về *“Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của nông dân: Trường hợp địa bàn tỉnh Phú Yên”* được thực hiện với mục tiêu kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) của nông dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Mẫu được khảo sát từ 325 hộ nông dân được phân đều đến 4 địa bàn của tỉnh Phú Yên. Nghiên cứu đề xuất 07 nhân tố độc lập ảnh hưởng đến ý định tham gia BHXH tự nguyện của nông dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Kết quả phân tích cho thấy 5 biến: “Hiểu biết về chính sách BHXHTN”, “Thái độ đối với việc tham gia”, “Cảm nhận rủi ro”, “Thủ tục tham gia BHXHTN”, “Trách nhiệm đạo lý” có ảnh hưởng đến ý định tham gia BHXHTN của nông dân. Với kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được gợi ý nhằm gia tăng ý định tham gia BHXHTN của nông dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên, đó là việc đổi mới chất lượng tổ chức thực hiện chế độ

BHXHTN; nâng cao nhận thức của người dân về sự cần thiết tham gia BHXH; hoàn thiện cơ chế chính sách và tăng cường quản lý nhà nước về Bảo hiểm xã hội.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019) về *“Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội”* được thực hiện với mục tiêu cơ bản là xác định các yếu tố ảnh hưởng và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tới ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội. Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng kết hợp mô hình về ý định hành vi TPB và TAM, đồng thời phỏng vấn sâu đối với 9 khách hàng để xây dựng mô hình nghiên cứu; thực hiện khảo sát 243 người lao động thuộc khu vực chưa chính thức trên địa bàn nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng, trong 6 yếu tố được đề xuất, có đủ cơ sở để kết luận 4 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động trên địa bàn huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội, trong đó, yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là “Hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện”, tiếp đến là các yếu tố “Truyền thông”, “Nhận thức về sự hữu ích của bảo hiểm xã hội tự nguyện” và “Thu nhập”. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm thu hút người lao động phi chính thức trên địa bàn tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013) về *“Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An”* được thực hiện với mục tiêu khám phá và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động buôn bán nhỏ, lẻ tại tỉnh Nghệ An. Tác giả đã tiến hành khảo cứu các lý thuyết về hành vi người tiêu dùng nói chung như TRA và TPB, đánh giá tổng quan các nghiên cứu trước đây liên quan đến hành vi người tiêu dùng nói chung và các nghiên cứu về sự quan tâm của người tiêu dùng trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội nói riêng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 7 biến tác động có ý nghĩa thống kê lên sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện với tầm quan trọng lần lượt là: Tuyên truyền về bảo hiểm xã hội tự nguyện, Ý thức sức khỏe, Kiến thức về bảo hiểm xã hội

tự nguyện, Thái độ, Kỳ vọng gia đình, Trách nhiệm đạo lý và Kiểm soát hành vi. Từ đây, tác giả đề xuất các hàm ý ứng dụng nhằm gia tăng sự quan tâm của những người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Nghiên cứu của Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021) về *“Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện: Nghiên cứu tại tỉnh Khánh Hòa”* được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Bằng sự kết hợp phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phương pháp hồi quy bội, bài viết kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Mẫu được khảo sát là 408 người trong diện tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của tỉnh. Nghiên cứu đề xuất 09 yếu tố độc lập ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố tác động có ý nghĩa thống kê đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tại tỉnh Khánh Hòa; trong đó, có 1 yếu tố tổng hợp từ 2 yếu tố đề xuất ban đầu trong mô hình nghiên cứu. 5 yếu tố đó là: (1) Năng lực tổ chức quản lý và chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện của Nhà nước; (2) Ảnh hưởng xã hội; (3) Cảm nhận rủi ro; (4) Nhận thức về bảo hiểm xã hội tự nguyện; (5) Thu nhập có ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tại Khánh Hòa. Bài nghiên cứu cũng đã đề xuất các giải pháp khả thi để phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn tới.

Nghiên cứu của Hafiz Ali Hassan và cộng sự (2019) về *“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng sản phẩm Takaful (bảo hiểm Hồi giáo) của các nhà đầu tư, một cuộc khảo sát ở Pakistan”* được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của các nhà đầu tư đối với việc áp dụng Takaful. Lý thuyết về hành vi có kế hoạch là lý thuyết cơ sở và mô hình kết hợp một số yếu tố như lợi thế tương đối, khả năng tương thích, ảnh hưởng xã hội, nhận thức và tín ngưỡng có thể ảnh hưởng đến việc áp dụng Takaful. Dữ liệu chính được thu thập thông qua việc phân phối bảng câu hỏi dựa trên khảo sát tự quản lý, bao gồm 23 mục được chia theo thang điểm Likert năm điểm. Kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên có hệ thống và kỹ thuật lấy mẫu

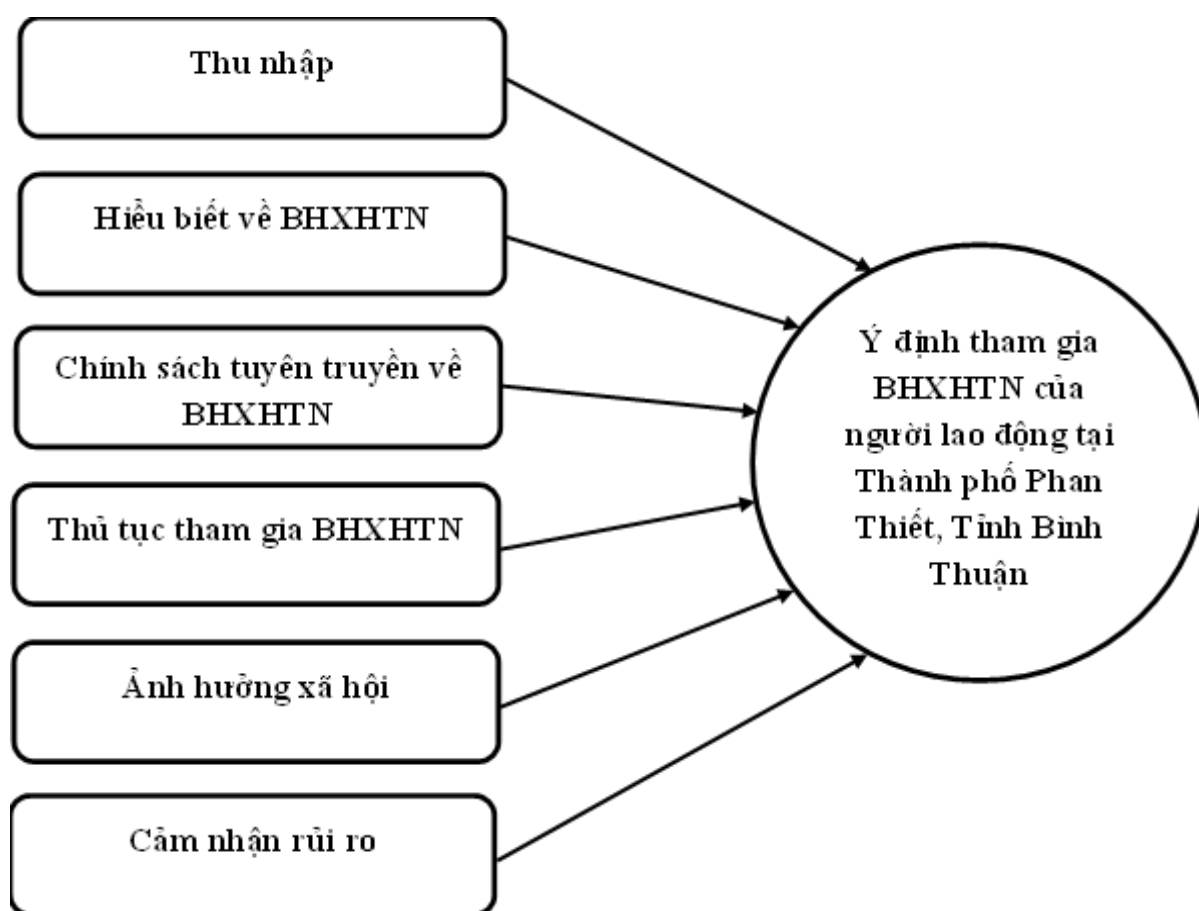
phán đoán được sử dụng do sự khan hiếm của người dùng Takaful. Mẫu bao gồm 345 cá nhân (127 người sử dụng Takaful và 218 người không sử dụng) sống tại ba thành phố chính, đó là Karachi, Lahore và Islamabad. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như lợi thế tương đối, khả năng tương thích, ảnh hưởng xã hội, nhận thức và tín ngưỡng có tác động đáng kể đến ý định hành vi của Takaful trong số một mẫu người Pakistan được mô tả.

Nghiên cứu của John Giles và cộng sự (2021) về *“Thông tin có thể ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội của người di cư từ nông thôn Trung Quốc?”* được thực hiện với mục tiêu làm sáng tỏ liệu rằng sự hiểu biết kém về bảo hiểm xã hội, quá trình đăng ký cũng như chi phí và lợi ích có dẫn đến tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đô thị. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xem xét xem các chính sách về lương hưu tương đối thấp trong số những người di cư từ nông thôn ra thành thị của Trung Quốc có ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH của người dân hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, đối với những người lao động không có hợp đồng, việc can thiệp thông tin có tác động tích cực mạnh mẽ đến việc tham gia bảo hiểm y tế so với các nhóm tuổi trẻ hơn và những người hưu trí. Người di cư phản ứng nhanh với mức đóng BHXH ở những thành phố có phí bảo hiểm thấp so với thu nhập, trong khi sự sụt giảm được quan sát thấy ở những thành phố có phí bảo hiểm tương đối cao.

Nghiên cứu của Syed Ali Raza và cộng sự (2019) về *“Các yếu tố ảnh hưởng của việc áp dụng bảo hiểm Hồi giáo: một phần mở rộng của lý thuyết về hành vi có kế hoạch”* được thực hiện với mục tiêu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua của người tiêu dùng đối với việc áp dụng bảo hiểm Hồi giáo (Takaful) ở Pakistan với sự trợ giúp của lý thuyết sửa đổi về hành vi có kế hoạch (TPB). Kết quả cho thấy rằng thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức là những yếu tố dự báo mạnh mẽ về việc áp dụng bảo hiểm Hồi giáo ở Pakistan. Hơn nữa, các yếu tố như khả năng tương thích, lợi thế tương đối và nhận thức có tác động tích cực và đáng kể đến sự tham gia tích cực. Mọi quan hệ tiêu cực nhưng không đáng kể được tìm thấy giữa rủi ro được nhận thức và ý định. Bài báo này cung cấp thông tin chi tiết để hiểu các yếu tố dẫn đến ý định mua bảo hiểm Hồi giáo của người tiêu dùng.

## 2.4 Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu

Thông qua cơ sở lý thuyết nền, các học thuyết liên quan và các nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu lý thuyết cho đề tài. Mô hình nghiên cứu của đề tài kế thừa từ mô hình trong các nghiên cứu của Hoàng Thu Thủy và cộng sự (2018), Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019), Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013) gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, đó là: Thu nhập, Hiểu biết về BHXH, Chính sách tuyên truyền về BHXH, Thủ tục tham gia BHXH, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận rủi ro.



Hình 2.4 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở lý thuyết nền, các học thuyết liên quan và các nghiên cứu trước, điển hình như nghiên cứu của Hoàng Thu Thủy và cộng sự (2018), Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019), Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013), ứng với mô hình nghiên cứu đề xuất trên, các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

**Giả thuyết H<sub>1</sub>:** Thu nhập có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Giả thuyết H<sub>2</sub>:** Hiểu biết về BHXHTN có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Giả thuyết H<sub>3</sub>:** Chính sách tuyên truyền về BHXHTN có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Giả thuyết H<sub>4</sub>:** Thủ tục tham gia BHXHTN có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Giả thuyết H<sub>5</sub>:** Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Giả thuyết H<sub>6</sub>:** Cảm nhận rủi ro có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

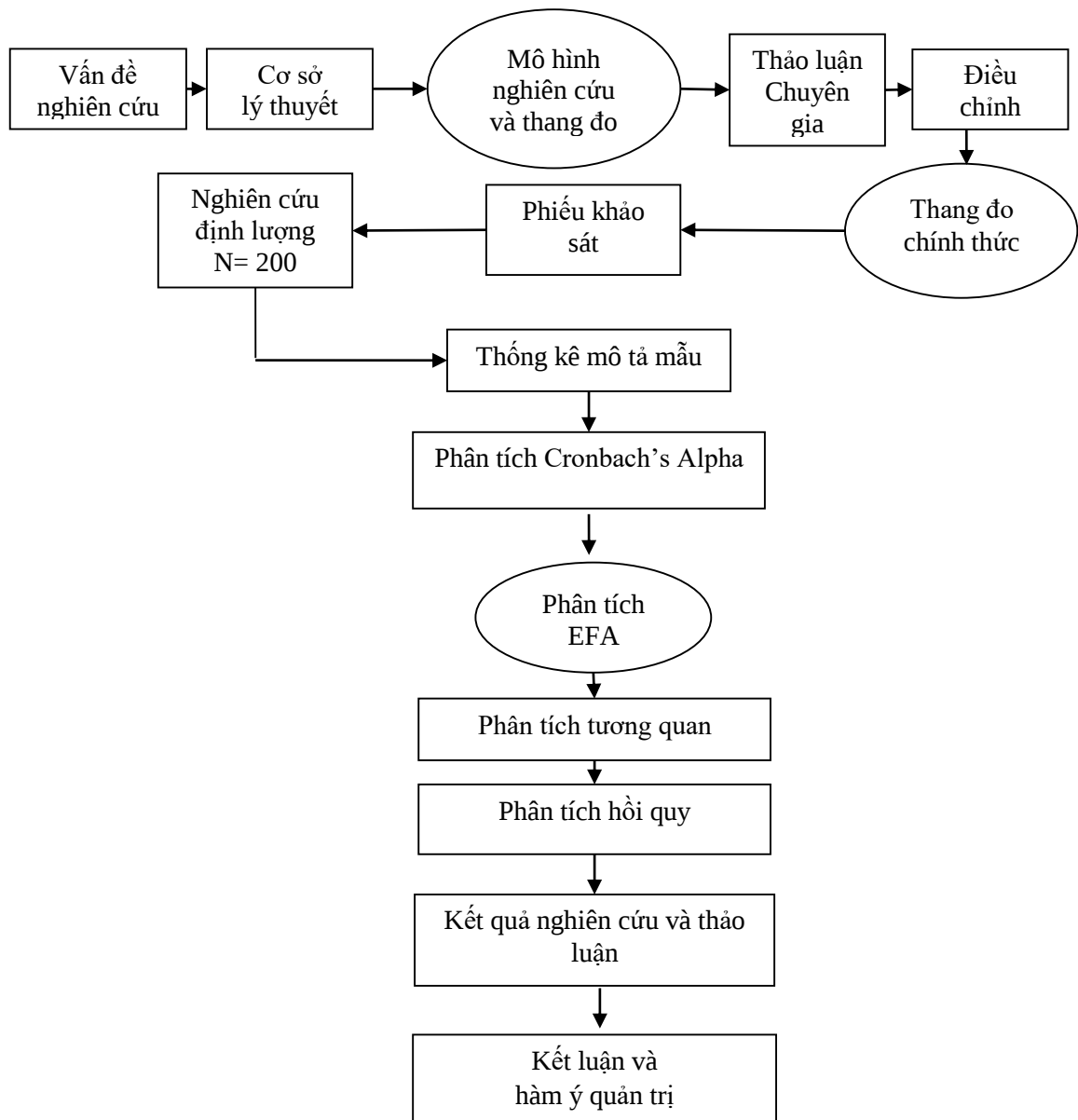
## **TÓM TẮT CHƯƠNG 2**

Chương 2 đã trình bày các lý thuyết nền liên quan mục tiêu nghiên cứu của đề tài như lý thuyết về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội tự nguyện, Lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và các học thuyết liên quan đến hành vi người tiêu dùng, điển hình như học thuyết TRA và TPB. Ngoài ra, chương 2 còn trình bày một số nghiên cứu trước có mục tiêu nghiên cứu tương đồng với mục tiêu của đề tài như nghiên cứu của Hoàng Thu Thủy và cộng sự (2018), Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019), Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013) để làm cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu lý thuyết cho đề tài. Mô hình nghiên cứu của đề tài gồm gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, đó là: Thu nhập, Hiểu biết về BHXH, Chính sách tuyên truyền về BHXH, Thủ tục tham gia BHXH, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận rủi ro.

## CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1 Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Quy trình nghiên cứu được trình bày trong hình 3.1 bên dưới như sau:



Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả xây dựng

Trên cơ sở các lý thuyết nền liên quan đến mục tiêu nghiên cứu của đề tài như: lý thuyết về hành vi và các học thuyết liên quan, tác giả xác định vấn đề cần cho nghiên cứu và đề ra các mục tiêu nghiên cứu cho đề tài.

Trên cơ sở lý thuyết nền và các nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước trước đây, nghiên cứu xây dựng nên mô hình nghiên cứu đề xuất cũng như xây dựng nên thang đo sơ bộ nhằm đo lường cho các khái niệm nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phương thức tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm giúp tác giả khẳng định nội dung của các biến trong mô hình cũng như hiệu chỉnh nội dung của các biến quan sát trong các thang đo đo lường cho các khái niệm nghiên cứu của mô hình.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc phân tích dữ liệu sơ cấp thu thập được từ khảo sát người lao động đang sinh sống trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận để xác định được các kết quả nhằm đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu ban đầu đặt ra. Dữ liệu sau khi thu thập được sẽ được phân tích qua các bước kiểm định: cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan, phân tích hồi quy và phân tích sự khác biệt thông qua phần mềm phân tích thống kê SPSS.

Từ các kết quả có được thông qua phân tích dữ liệu thu thập, nghiên cứu sẽ đi đến kết luận cho đề tài và đưa ra các hàm ý quản trị xoay quanh các kết quả đạt được.

### **3.2 Xây dựng thang đo sơ bộ**

Trên cơ sở lý thuyết nền và các thang đo trong các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng thang đo sơ bộ cho nghiên cứu này. Tổng hợp các thang đo sơ bộ được thể hiện trong Bảng 3.1 bên dưới.

**Bảng 3.1 Tổng hợp thang đo sơ bộ**

| Stt                                       | Biến quan sát | Nội dung                                                                                                    | Nguồn                                                                                            |
|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập – TN                             |               |                                                                                                             |                                                                                                  |
| 1                                         | TN1           | Việc làm không ổn định là nguyên nhân dẫn đến khả năng tham gia BHXHHTN gặp khó khăn.                       | Phạm Thị Lan Phương (2015); Hồ Phương (2019); Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021)                     |
| 2                                         | TN2           | Anh/ Chị cho rằng thu nhập của bản thân sẽ khó có khả năng tham gia BHXHHTN.                                |                                                                                                  |
| 3                                         | TN3           | Mức phí tối thiểu phải đóng.                                                                                |                                                                                                  |
| 4                                         | TN4           | Nhà nước hỗ trợ thêm một phần mức phí.                                                                      |                                                                                                  |
| Hiểu biết về BHXHHTN - HB                 |               |                                                                                                             |                                                                                                  |
| 5                                         | HB1           | Nhận thức được rằng khi không tham gia BHXHHBB thì được tham gia BHXHHTN                                    | Phạm Thị Lan Phương (2015); Bùi Huy Nam (2019); Hồ Phương (2019); Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021) |
| 6                                         | HB2           | Hiểu về quyền lợi khi tham gia BHXHHTN.                                                                     |                                                                                                  |
| 7                                         | HB3           | Hiểu những điều khoản quy định về phương thức đóng và điều khoản tham gia BHXHHTN.                          |                                                                                                  |
| 8                                         | HB4           | Hiểu rõ những điều khoản quy định trong Luật bảo hiểm xã hội tự nguyện (độ tuổi, mức phí, thủ tục đăng ký). |                                                                                                  |
| 9                                         | HB5           | Ý nghĩa và trách nhiệm khi tham gia BHXHHTN.                                                                |                                                                                                  |
| Chính sách tuyên truyền về BHXHHTN - CSTT |               |                                                                                                             |                                                                                                  |
| 10                                        | CSTT1         | Tôi đã được nghe nói về BHXHHTN thông qua loa phát thanh ở xã; đài phát thanh và truyền hình.               | Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019); Phạm Thị Lan Phương (2015); Hoàng Thu                  |
| 11                                        | CSTT2         | Tôi đã được biết về BHXHHTN thông qua tuyên truyền của nhân viên đại lý thu BHXHH, BHYT.                    |                                                                                                  |
| 12                                        | CSTT3         | Các hội, đoàn thể cho tôi biết nhiều về BHXHHTN khi hội họp.                                                |                                                                                                  |

|                                      |       |                                                                                                                                                   |                                                  |
|--------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 13                                   | CSTT4 | Tôi hiểu các quy định về BHXHHTN thông qua những người đã tham gia BHXHHTN.                                                                       | Thủy & Bùi Hoàng Minh                            |
| 14                                   | CSTT5 | Tôi thấy với cách truyền thông qua mạng xã hội Zalo, facebook, fanpage, ... thì hầu như đa số người dân sẽ nhận được thông tin về BHXH tự nguyện. | Thư (2018); Hồ Phương (2019)                     |
| <b>Thủ tục tham gia BHXHHTN - TT</b> |       |                                                                                                                                                   |                                                  |
| 15                                   | TT1   | Thủ tục tham gia BHXHHTN đơn giản, dễ hiểu.                                                                                                       | Nguyễn Xuân                                      |
| 16                                   | TT2   | Việc hoàn tất hồ sơ tham gia BHXHHTN không mất nhiều thời gian.                                                                                   | Cường và cộng sự (2014);                         |
| 17                                   | TT3   | Phương thức đóng và mức đóng BHXHHTN chưa linh hoạt, cản trở việc tham gia BHXHHTN của người dân.                                                 | Hoàng Thu Thủy & Bùi Hoàng Minh                  |
| 18                                   | TT4   | Hồ sơ, quy trình tham gia và hưởng các chế độ                                                                                                     | Thư (2018)                                       |
| <b>Ảnh hưởng xã hội - XH</b>         |       |                                                                                                                                                   |                                                  |
| 19                                   | XH1   | Bạn bè, đồng nghiệp... ủng hộ, khuyến khích tôi tham gia BHXH tự nguyện.                                                                          | Nguyễn Xuân                                      |
| 20                                   | XH2   | Gia đình luôn ủng hộ tôi trong việc tham gia BHXH tự nguyện.                                                                                      | Cường và cộng sự (2014); Phạm Thị Lan Phương     |
| 21                                   | XH3   | Những người đã và đang hưởng chế độ BHXH đã tác động đến ý định tham gia BHXH tự nguyện của tôi.                                                  | (2015); Hoàng Thu Thủy & Bùi Hoàng Minh          |
| 22                                   | XH4   | Chính quyền địa phương vận động tham gia BHXH tự nguyện.                                                                                          | Thư (2018); Bùi Huy Nam (2019); Hồ Phương (2019) |
| <b>Cảm nhận rủi ro - RR</b>          |       |                                                                                                                                                   |                                                  |
| 23                                   | RR1   | Ngày càng gia tăng những rủi ro trong cuộc sống.                                                                                                  |                                                  |

|                           |     |                                                                                           |                                                                                                           |
|---------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24                        | RR2 | Việc tham gia là rất rủi ro về tiền bạc, thời gian và công sức.                           | Hoàng Thu Thủy & Bùi Hoàng Minh Thư (2018)                                                                |
| 25                        | RR3 | Cảm thấy không chắc chắn về những lợi ích                                                 |                                                                                                           |
| 26                        | RR4 | Lo ngại về khả năng vỡ quỹ bảo hiểm xã hội                                                |                                                                                                           |
| Ý định tham gia BHXH - YD |     |                                                                                           |                                                                                                           |
| 27                        | YD1 | Tôi có kế hoạch tham gia BHXH vì BHXH rất thiết thực và cần thiết đối với tôi.            | Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019); Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2014); Phạm Thị Lan Phương (2015) |
| 28                        | YD2 | Tôi dự định tham gia BHXH trong thời gian tới.                                            |                                                                                                           |
| 29                        | YD3 | Tôi mong muốn được tham gia BHXH vì tôi nghĩ BHXH quan trọng đối với tôi và gia đình tôi. |                                                                                                           |

*Nguồn: Kế thừa từ các nghiên cứu trước*

### 3.3 Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện để khám phá, khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận và hiệu chỉnh các nội dung đo lường cho các yếu tố mà nghiên cứu đã xây dựng cho phù hợp với điều kiện nghiên cứu tại Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Kết quả của nghiên cứu định tính sẽ giúp tác giả xây dựng một bảng câu hỏi sử dụng để thu thập dữ liệu khảo sát phục vụ cho bước nghiên cứu định lượng tiếp theo.

Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng phương pháp tham khảo ý kiến 07 chuyên gia đang giữ các vị trí quản lý các phòng, ban của BHXH tỉnh Bình Thuận, có thâm niên công tác tại đơn vị và am hiểu tình hình tham gia BHXH của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Phương thức tham khảo ý kiến các chuyên gia được thực hiện dưới sự điều khiển của tác giả. Để thuận tiện trong quá trình tham vấn ý kiến của các chuyên gia về các vấn đề liên quan đến đề tài, tác giả tiến hành liên hệ và gửi trước các nội dung

liên quan đến đề tài cũng như những nội dung sẽ thảo luận, tham vấn ý kiến các chuyên gia. Các nội dung thảo luận sẽ được tác giả lần lượt đưa ra cho các chuyên gia theo dần bài chuẩn bị trước và các chuyên gia sẽ lần lượt góp ý các nội dung đó. Các nội dung nếu được sự đồng thuận của từ 7 chuyên gia trở lên sẽ được tổng hợp và làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh thang đo cũng như xây dựng nên phiếu khảo sát nhằm phục vụ cho việc thu thập dữ liệu khảo sát các người lao động đáp ứng cho bước phân tích định lượng tiếp theo.

Kết quả tham vấn ý kiến các chuyên gia cho thấy đa phần người tham gia thảo luận đều thống nhất với mô hình nghiên cứu mà đã đề xuất. Về nội dung của các thang đo mà nghiên cứu đã xây dựng, các chuyên gia được mời tham gia thảo luận nhóm cũng thống nhất giữ nguyên số lượng và nội dung của các biến quan sát đo lường cho các khái niệm nghiên cứu của đề tài.

Sau khi tổng hợp các kết quả có được từ nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành hoàn thiện nội dung của Phiếu khảo sát và bổ sung các nội dung liên quan đến thông tin cá nhân người được khảo sát như: Giới tính, Độ tuổi, Trình độ học vấn, Thu nhập hàng tháng của người lao động. Thang đo trong nghiên cứu được xây dựng dưới dạng thang đo Likert 5 mức độ từ: Rất không đồng ý (mức 1), Không đồng ý (mức 2), Bình thường (mức 3), Đồng ý (mức 4) và Rất đồng ý (mức 5).

Phiếu khảo sát gồm có 3 phần chính:

- + Phần giới thiệu về nghiên cứu;
- + Phần hỏi về thông tin cá nhân người được khảo sát;
- + Phần đánh giá mức độ đồng ý của các nội dung liên quan đến đề tài.

### **3.4 Nghiên cứu định lượng**

#### **3.4.1 Mẫu nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chính là dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát người lao động đang sinh sống trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Phương pháp chọn mẫu của nghiên cứu là chọn mẫu phi xác suất với phương thức lấy mẫu thuận tiện. Đây được xem là phương pháp lấy mẫu giúp tác giả tiết kiệm chi phí, thời gian và dễ dàng trong việc tiếp cận và thu thập mẫu cho nghiên cứu.

### **3.4.2 Kích thước mẫu nghiên cứu**

Mẫu nghiên cứu phù thuộc vào mục tiêu, quy mô của nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu mà đề tài sử dụng để phân tích. Kumar (2005) cho rằng kích thước của mẫu nghiên cứu tùy thuộc vào việc nghiên cứu muốn đạt được những gì từ nguồn dữ liệu thu thập được.

Theo Gorsuch (1983), kích thước mẫu nghiên cứu là 100, còn Guilford (1954) cho rằng con số đó là 200.

Kích thước mẫu còn phụ thuộc vào phương pháp phân tích, nghiên cứu này có sử dụng phân tích nhân tố khám phá. Theo Hair và cộng sự (2010), khi phân tích EFA kích thước mẫu tối thiểu là 50, tốt hơn là 100, tốt hơn nữa là 200 hoặc tỷ lệ 5:1 (5 đối tượng cho 1 biến quan sát cần ước lượng).

Nghiên cứu có tất cả 29 biến quan sát, trong đó bao gồm 26 biến quan sát đo lường cho 6 yếu tố độc lập; 3 biến quan sát đo lường cho yếu tố phụ thuộc. Như vậy, kích thước mẫu tối thiểu mà nghiên cứu phải thu thập là 145 quan sát (người lao động).

Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy và giảm sai sót trong vấn đề chọn mẫu nghiên cứu và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu khi phân tích dữ liệu nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho kết quả nghiên cứu, mẫu nghiên cứu cần được chọn với kích thước lớn hơn so với kích thước mẫu tối thiểu theo công thức của Hair và cộng sự (2010). Trong nghiên cứu này, để đảm bảo cỡ mẫu nghiên cứu đạt yêu cầu cho các phân tích và giảm các sai sót trong việc thu thập dữ liệu, tác giả tiến hành khảo sát với kích thước 200 đối tượng là người lao động đang sinh sống trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận thông qua việc khảo sát trực tiếp tại các đại lý BHXH của tỉnh trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Kích thước mẫu này hoàn toàn đáp ứng được các tiêu chuẩn của nghiên cứu và phù hợp với khả năng nghiên cứu cũng như điều kiện nghiên cứu của tác giả.

### 3.4.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

Các dữ liệu được thu thập từ khảo sát khách hàng sẽ được xử lý làm sạch và phân tích qua các bước: Phân tích thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, Phân tích Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá, Phân tích tương quan, Phân tích hồi quy và Phân tích sự khác biệt.

- **Thống kê mô tả**

Thống kê mô tả (descriptive statistic) là phương pháp phân tích định lượng, nhằm tóm tắt những thông tin cơ bản của dữ liệu, phục vụ quá trình thực nghiệm và phân tích những số liệu thống kê đó.

Thống kê mô tả là một trong những phương pháp xử lý dữ liệu được sử dụng khá phổ biến, cung cấp những thông tin chi tiết và tóm tắt dữ liệu, giúp chúng ta thống kê dữ liệu thu thập được một cách khoa học, nhanh chóng và xử lý dữ liệu dễ dàng hơn.

Những kết quả chúng ta nhận được thường là giá trị tổng, trung bình cộng, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất,... hay tần số của toàn bộ dữ liệu hay tập mẫu, từ đó người đọc có cái nhìn tổng quan nhất về tập mẫu mà tác giả đang nghiên cứu.

Có 2 dạng thống kê mô tả:

(i) Thống kê trung bình: thường được sử dụng với các biến định lượng, dùng để thống kê các chỉ số phân tích như giá trị trung bình (mean), giá trị lớn nhất, nhỏ nhất (max, min), độ lệch chuẩn (standard deviation)...

(ii) Thống kê tần số: thường được áp dụng cho các biến định tính, dùng để đọc mức độ (tần số) các chỉ số xuất hiện trong tập mẫu. Thông thường, các biến định tính ở đây sẽ là những đặc điểm nhân khẩu học như độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, bộ phận làm việc, thâm niên, học vấn, thu nhập...

Mục đích: thống kê mô tả được sử dụng với 2 mục đích chủ yếu sau: Cung cấp các thông tin cơ bản liên quan đến tập mẫu; Làm nổi bật các mối quan hệ có thể có giữa các biến.

- **Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha**

Thang đo được kiểm định độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha giúp loại bỏ các biến không phù hợp và hạn chế các biến rác trong mô hình nghiên cứu, tránh gây ra nhiều kết quả thu được, làm ảnh hưởng xấu đến ý nghĩa thống kê. Hệ số Cronbach's Alpha đo lường tốt nhất độ tin cậy của thang đo từ 3 biến quan sát trở lên (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong đoạn  $[0,1]$ . Về lý thuyết, hệ số này càng cao càng tốt (thang đo càng có độ tin cậy cao). Tuy nhiên, điều này không hoàn toàn chính xác bởi hệ số Cronbach's Alpha quá lớn (khoảng từ 0.95 trở lên) cho thấy có nhiều biến quan sát trong thang đo không có khác biệt gì nhau, chúng gần như là giống nhau hoàn toàn về ý nghĩa, hiện tượng này gọi là trùng lặp trong thang đo.

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha: Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt; Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt; Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.

Đối với những nghiên cứu lặp lại, giá trị Cronbach's Alpha nên từ 0.7 trở lên. Với những nghiên cứu mới, giá trị Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên là được chấp nhận. Khi thực hiện phân tích Cronbach's Alpha cho một nhân tố, nếu hệ số Cronbach's Alpha của nhóm nhỏ hơn 0.6 và không có biến nào trong nhóm hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến lớn hơn 0.6 thì cần xem xét loại bỏ cả nhân tố đó.

Thông thường, các nghiên cứu cũng sẽ đánh giá hệ số tương quan biến tổng Corrected Item – Total Correlation, nếu giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted của một biến lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của nhóm và Corrected Item – Total Correlation biến đó nhỏ hơn 0.3 thì sẽ loại biến quan sát đang xem xét để tăng độ tin cậy của thang đo. Trường hợp giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted một biến lớn hơn không quá nhiều so với hệ số Cronbach Alpha của nhóm (chênh lệch nhỏ hơn 0.1) nhưng Corrected Item – Total Correlation biến đó lớn hơn 0.3 thì xem xét giữ biến đó lại.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các tiêu chí về phân tích Cronbach's Alpha theo Nguyễn Đình Thọ (2011): Thứ nhất: Các hệ số Cronbach's Alpha của các biến phải từ 0.7 trở lên; Thứ hai: Những biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng phù hợp từ 0.3 trở lên. Thỏa mãn 2 điều kiện trên thì các biến phân tích được xem là chấp nhận và thích hợp đưa vào phân tích những bước tiếp theo.

- **Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) là kỹ thuật sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Phân tích khám phá nhân tố sẽ giúp tác giả thu gọn các biến quan sát thành các biến tiềm ẩn ít hơn, có ý nghĩa hơn trong việc giải thích mô hình nghiên cứu. Một số tiêu chuẩn áp dụng khi phân tích EFA trong nghiên cứu như sau:

Kiểm định sự thích hợp của phân tích nhân tố với dữ liệu của mẫu thông qua giá trị thống kê Kaiser-Meyer-Olkin (KMO). Theo đó, trị số của KMO lớn hơn 0,5 thì phân tích nhân tố là thích hợp (Hair và cộng sự, 2010), ngược lại nếu trị số KMO nhỏ hơn 0,5 thì áp dụng phương pháp phân tích nhân tố không thích hợp với dữ liệu đang có.

Số lượng nhân tố: Số lượng nhân tố được xác định dựa vào chỉ số eigenvalue đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. Theo tiêu chuẩn Kaiser thì những nhân tố có eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu (Garson, 2003).

Phương sai trích (variance explained criteria): Tổng phương sai trích phải lớn hơn 50% (Hair và cộng sự, 2010).

Độ giá trị hội tụ: Để thang đo đạt giá trị hội tụ thì hệ số tương quan đơn giữa các biến và các hệ số chuyển tải nhân tố (factor loading) phải lớn hơn hoặc bằng 0,5 trong một nhân tố (Gerbing & Anderson, 1988). Phương pháp trích hệ số yếu tố Principal components với phép xoay Varimax để đảm bảo số lượng nhân tố là bé nhất (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- **Phân tích tương quan**

Kiểm định hệ số tương quan Pearson dùng để kiểm tra mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Theo Gayen (1951), các nhà nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan Pearson (ký hiệu  $r$ ) để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Nếu một trong hai hoặc cả hai biến không phải là biến định lượng (biến định tính, biến nhị phân...) chúng ta sẽ không thực hiện phân tích tương quan Pearson cho các biến này. Hệ số tương quan Pearson  $r$  có giá trị dao động từ -1 đến 1. Andy Field (2009) cho rằng mặc dù có thể đánh giá mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến qua hệ số tương quan Pearson, nhưng chúng ta cần thực hiện kiểm định giả thuyết hệ số tương quan này có ý nghĩa thống kê hay không. Giả thuyết được đặt ra  $H_0: r = 0$ . Phép kiểm định  $t$  được sử dụng để kiểm định giả thuyết này. Kết quả kiểm định:  $\text{Sig} < 0.05$ : Bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , nghĩa là  $r \neq 0$  một cách có ý nghĩa thống kê, hai biến có tương quan tuyến tính với nhau;  $\text{Sig} > 0.05$ : Chấp nhận giả thuyết  $H_0$ , nghĩa là  $r = 0$  một cách có ý nghĩa thống kê, hai biến không có tương quan tuyến tính với nhau.

- **Phân tích hồi quy**

Hồi quy tuyến tính là phép hồi quy xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa biến độc lập với biến phụ thuộc. Phương trình hồi quy bội:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + e$$

Trong đó:

$Y$ : biến phụ thuộc, là biến chịu tác động của biến khác.

$X, X_1, X_2, X_n$ : biến độc lập, là biến tác động lên biến khác.

$\beta_0$ : hằng số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số chặn. Đây là chỉ số nói lên giá trị của  $Y$  sẽ là bao nhiêu nếu tất cả  $X$  cùng bằng 0.

$\beta_1, \beta_2, \beta_n$ : hệ số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số góc. Chỉ số này cho chúng ta biết về mức thay đổi của  $Y$  gây ra bởi  $X$  tương ứng.

e: sai số. Chỉ số này càng lớn càng khiến cho khả năng dự đoán của hồi quy trở nên kém chính xác hơn hoặc sai lệch nhiều hơn so với thực tế.

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (Ordinary Least Square – OLS) được thực hiện nhằm kiểm định mô hình lý thuyết và qua đó xác định cường độ tác động của từng yếu tố ảnh hưởng. Trình tự phân tích hồi quy tuyến tính trong bài nghiên cứu này được thực hiện như sau: Để đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy đối với tập dữ liệu, ta sử dụng hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh (Adjusted R Square). Kiểm định F để xem xét mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể. Kiểm định T để bác bỏ giả thuyết các hệ số hồi quy của tổng thể bằng 0. Đánh giá mức độ tác động (mạnh hay yếu) giữa các biến tác động thông qua hệ số Beta. Sau cùng, nhằm đảm bảo độ tin cậy của phương trình hồi quy được xây dựng cuối cùng là phù hợp, một loạt các dò tìm vi phạm của giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính cũng được thực hiện. Các giả định được kiểm định trong phần này gồm giả định liên hệ tuyến tính, phương sai của phần dư không đổi, phân phối chuẩn của phần dư, tính độc lập của phần dư, hiện tượng đa cộng tuyến.

- **Phân tích sự khác biệt**

Nội dung của phần này nhằm kiểm định sự khác biệt giữa đặc điểm của các biến định tính với biến định lượng. Để thực hiện được điều này chúng ta tiến hành phân tích phương sai ANOVA và Independent-sample T – test.

Phương pháp kiểm định T-Test được sử dụng trong kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình của tổng thể với một giá trị cho trước, hoặc kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình giữa hai tổng thể. Independent Samples T-Test: là một thử nghiệm thống kê kiểm định xem có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các phương tiện trong hai nhóm thống kê không liên quan hay không. Kiểm tra kiểm định Levene's ở bảng Independent Samples Test. Nếu sig. của kiểm định này  $< 0.05$  thì phương sai giữa 2 lựa chọn của biến định tính ở trên khác nhau, ta sẽ sử dụng kết quả kiểm định t ở phần Equal variances not assumed. Nếu giá trị sig của kiểm định t ở phần Equal variances not assumed sig.  $> 0.05$  thì kết luận kiểm định t không có sự

khác biệt, còn  $\text{Sig} \leq 0.05$  thì kết luận có sự khác biệt giữa các nhóm của biến định tính.

Nếu các biến định tính có nhiều hơn hai lựa chọn, ta sẽ sử dụng phép kiểm định ANOVA để tìm sự khác biệt với biến định lượng. Thực hiện kiểm tra kiểm định Levene ở bảng Test of Homogeneity of variances, nếu sig ở kiểm định này  $\leq 0.05$  thì kết luận phương sai giữa các lựa chọn của biến định tính ở trên khác nhau. Nếu sig ở kiểm định này  $> 0.05$  thì phương sai giữa các lựa chọn của biến định tính ở trên không khác nhau, xem tiếp kết quả ở bảng ANOVA. Nếu sig ở bảng này  $> 0.05$  thì kết luận không có sự khác biệt giữa các nhóm biến định tính, còn nếu sig ở bảng này  $\leq 0.05$  thì kết luận có sự khác biệt giữa các nhóm biến định tính.

### **TÓM TẮT CHƯƠNG 3**

Chương 3 đã trình bày quy trình nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu dùng trong đề tài, cách thức xây dựng thang đo dùng trong nghiên cứu cũng như trình bày các công cụ phân tích các dữ liệu khảo sát thu thập được. Nghiên cứu định tính sử dụng phương pháp tham khảo ý kiến các chuyên gia nhằm xác định và hiệu chỉnh nội dung của các biến trong mô hình nghiên cứu cũng như nội dung đo lường cho các khái niệm nghiên cứu cho phù hợp với điều kiện nghiên cứu về ý định tham gia BHXH của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để phân tích dữ liệu khảo sát thu được từ khảo sát 200 người lao động đang sinh sống trên địa bàn thành phố Phan Thiết. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát sẽ được phân tích qua các bước: thống kê mô tả, phân tích Cronbach's Alpha, Phân tích EFA, Phân tích tương quan, Phân tích hồi quy và Phân tích sự khác biệt.

## **CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **4.1 Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2018 – 2022**

#### **4.1.1 Giới thiệu chung về BHXH Bình Thuận**

Bình Thuận là tỉnh duyên hải cực Nam Trung Bộ, nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trung tâm tỉnh là thành phố Phan Thiết nằm cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 200 km về phía nam, cách thành phố Nha Trang khoảng 250 km, cách thủ đô Hà Nội khoảng 1.518 km về phía bắc. Bình Thuận có biển dài 192 km kéo dài từ mũi Đá Chẹt giáp Cà Ná thuộc Ninh Thuận đến bãi bồi Bình Châu thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ-BHXH-TCCB ngày 4/8/1995 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/10/1995. Cơ cấu hệ thống tổ chức BHXH tỉnh Bình Thuận bao gồm: 10 Phòng nghiệp vụ thuộc BHXH tỉnh và 10 BHXH các huyện thị, thành phố. Trong suốt những năm qua, BHXH tỉnh Bình Thuận thực hiện tốt công tác tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT, góp phần quan trọng đảm bảo An sinh xã hội cho người dân trên địa bàn. Bảo hiểm xã hội Bình Thuận có hệ thống Số điện thoại bảo hiểm xã hội Bình Thuận, Email, Fax để hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động.

#### **Địa chỉ Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Thuận**

Địa chỉ cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Thuận: Khu dân cư Bắc Xuân An, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Fax: 0252.3824.789

Email: [bhxx@binhthuan.vss.gov.vn](mailto:bhxx@binhthuan.vss.gov.vn)

#### **Mô hình hoạt động**

Về cơ cấu tổ chức, BHXH tỉnh có 10 phòng chuyên môn giúp việc, gồm: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Giám định BHYT, Phòng Quản lý Thu, Phòng Truyền

thông và Phát triển đối tượng, Phòng Cấp sổ, thẻ, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Thanh tra – Kiểm tra, Phòng Công nghệ thông tin và Văn phòng.

#### **4.1.2 Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2018 – 2022**

##### **4.1.2.1 Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện**

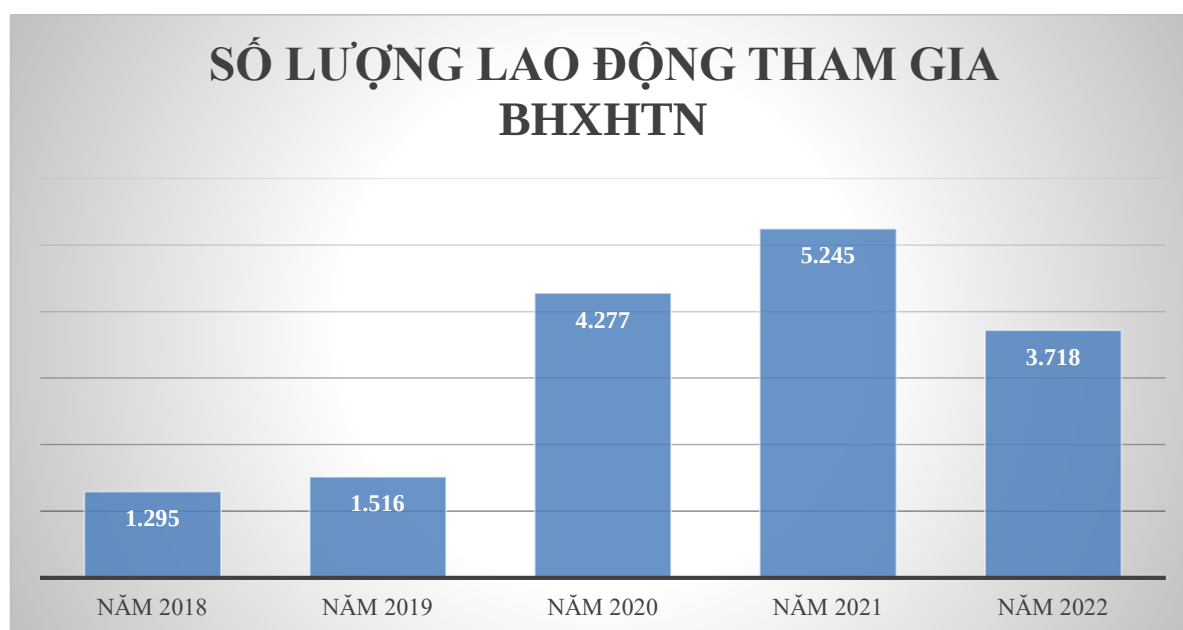
Trong giai đoạn 2018 - 2022 (tính đến ngày 31/12/2022), số người tham gia BHXH trên toàn thành phố Phan Thiết là 37.772 người (trong đó: Tham gia BHXH bắt buộc là 34.054 người, tham gia BHXH tự nguyện là 3.718 người), chiếm 14,46% lực lượng lao động (LLLĐ) trong độ tuổi (chưa bao gồm lực lượng vũ trang, người Bình Thuận lao động và làm việc ngoài tỉnh có tham gia BHXH).

**Bảng 4.1 Số lượng lao động tham gia BHXH trên địa bàn thành phố Phan Thiết giai đoạn 2018 - 2022**

| <b>Số TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>           | <b>Đơn vị tính</b> | <b>2018</b> | <b>2019</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> |
|--------------|---------------------------|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>1</b>     | <b>Tham gia BHXH</b>      | người              | 33.453      | 35.548      | 36.496      | 36.145      | 37.772      |
|              | <i>Trong đó:</i>          |                    |             |             |             |             |             |
|              | Tham gia BHXH bắt buộc    | người              | 32.158      | 34.031      | 32.219      | 30.900      | 34.054      |
|              | Tỷ lệ so LLLĐ             | %                  | 13,35       | 13,97       | 13,37       | 13,18       | 14,46       |
|              | Tham gia BHXH tự nguyện   | người              | 1.295       | 1.516       | 4.277       | 5.245       | 3.718       |
|              | Tỷ lệ so LLLĐ             | %                  | 0,18        | 0,62        | 1,78        | 2,24        | 1,58        |
| <b>2</b>     | <b>Tham gia BHTN</b>      | người              | 28.707      | 30.696      | 29.142      | 27.859      | 31.026      |
|              | Tỷ lệ so LLLĐ             | %                  | 11,64       | 12,60       | 12,10       | 11,89       | 13,18       |
| <b>3</b>     | <b>LLLĐ trong độ tuổi</b> |                    | 247.235     | 243.573     | 240.871     | 234.354     | 235.455     |

*Nguồn: Báo cáo của BHXH tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2018 - 2022*

Kết quả thống kê số lượng người tham gia BHXH trên địa bàn thành phố Phan Thiết giai đoạn 2018 - 2022 (Hình 4.1) bên dưới cho thấy số lượng lao động tham gia BHXH tự nguyện (nông dân và lao động khu vực phi chính thức) tăng khá nhanh; năm 2018 là 1.295 người, tỷ lệ so với LLLĐ trong độ tuổi 0,18%; đến năm 2021 là 5.245 người, tỷ lệ so với LLLĐ trong độ tuổi 2,24% và giảm xuống 3.718 người trong năm 2022, tỷ lệ so với LLLĐ trong độ tuổi 1,58%.



**Hình 4.1 Số lượng người tham gia BHXH trên địa bàn thành phố Phan Thiết giai đoạn 2018 - 2022**

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp của BHXH tỉnh Bình Thuận)*

Từ năm 2022 đến nay, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và việc tăng mức đóng BHXH tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025, nên công tác phát triển người tham gia BHXH tự nguyện gặp rất nhiều khó khăn song vẫn đạt được những kết quả theo chỉ tiêu tại Nghị quyết số 28-NQ/TW đặt ra mục tiêu, đến hết năm 2021, nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 1% LLLĐ nhưng trong năm 2021, tỉnh ta đã vượt chỉ tiêu được giao; và tính đến hết tháng 12/2022, số người tham gia BHXH tự nguyện là 3.718 người, chiếm khoảng 1,58% LLLĐ trong độ tuổi.

Tuy nhiên, số người tham gia BHXH tự nguyện chưa thật sự bền vững, năm 2022 có giảm mạnh so với năm 2021 (giảm 1.527 người); do một số nguyên nhân sau: Việc điều chỉnh mức đóng BHXH tự nguyện từ ngày 01/01/2022 theo chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 tăng từ mức 700.000đ lên 1.500.000 đ/tháng, do đó ít nhiều đã ảnh hưởng đến người tham gia BHXH tự nguyện. Mức đóng tăng cao, cùng với tác động của tình hình dịch bệnh nên đời sống kinh tế và thu nhập của người dân ở vùng biển, vùng nông thôn, người lao động tự do, khu vực phi chính thức gặp rất nhiều khó khăn, sản phẩm nông nghiệp đặc thù ở địa phương làm ra có giá cả thấp, không tiêu thụ được nên người dân không đủ khả năng để tiếp tục tham gia hoặc tham gia mới BHXH tự nguyện. Bên cạnh đó, chính sách BHXH tự nguyện chưa thật sự hấp dẫn nên rất khó khăn trong việc vận động người dân tham gia BHXH tự nguyện.

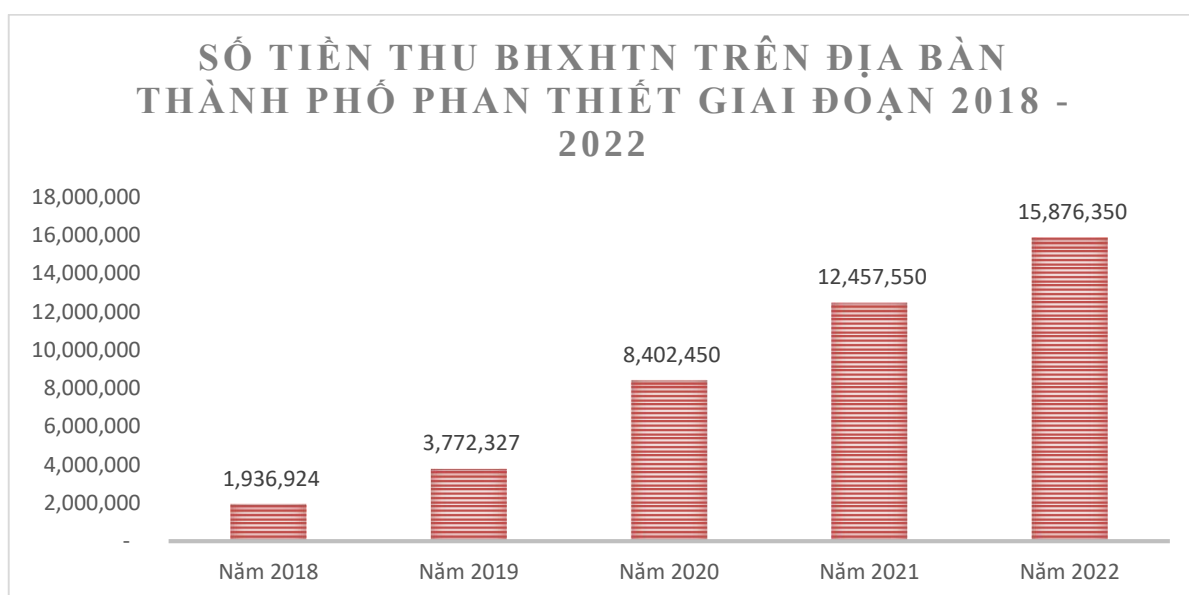
#### ***4.1.2.2 Công tác thu - nợ bảo hiểm xã hội tự nguyện***

Tổng số thu BHXH năm 2022 là 593,6 tỷ đồng; so với năm 2018 tương ứng tăng số người tham gia 12,9% và tăng thu đạt tỷ lệ 35,1%, trong đó:

+ Thu BHXH bắt buộc đạt hơn 557,2 tỷ đồng, chiếm 93,8% số thu BHXH, tăng khoảng 27,5% so với 2018.

+ Thu BHXH tự nguyện đạt hơn 36,4 tỷ đồng, chiếm 2,7% tổng số thu BHXH, tăng gấp 8,2 lần so với năm 2018.

Số tiền chậm đóng BHXH lũy kế đến hết năm 2022 là 41,3 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ nợ 3,89%); trong đó, số tiền chậm đóng BHXH là 34,9 tỷ đồng, chiếm 84,2% trên tổng số tiền chậm đóng; chậm đóng BHTN là 3,2 tỷ đồng, chiếm 2,7% số tiền chậm đóng.



**Hình 4.2 Số tiền thu BHXH tự nguyện trên địa bàn thành phố Phan Thiết giai đoạn  
2018 - 2022**

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp của BHXH tỉnh Bình Thuận)*

Thực hiện chủ trương phát triển BHXH cho mọi người lao động của Đảng và Nhà nước ta, BHXH tỉnh đã có nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt trong công tác thực hiện chính sách BHXH và đã đạt được những mục tiêu cơ bản. Đến nay, thực hiện Quyết định số 1155/QĐ-BHXH, ngày 12/5/2022 của BHXH Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động của tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT; BHXH tỉnh đã ký hợp đồng ủy quyền thu BHXH, BHYT với 04 tổ chức dịch vụ thu: 03 tổ chức phạm vi hoạt động toàn tỉnh (Bưu điện tỉnh, Viettel Bình Thuận, Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ); phạm vi tại thị xã La Gi (01 tổ chức): Công ty TNHH DV MTV Vĩnh An. Toàn tỉnh có 277 điểm thu/1.425 nhân viên thu/124 xã, phường, thị trấn. Trong đó Bưu điện tỉnh: 122 điểm thu/1.050 nhân viên thu/124 xã, phường, thị trấn. Viettel Bình Thuận: 137 điểm thu/270 nhân viên thu/124 xã, Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ: 09 điểm thu/14 nhân viên thu/124 xã, Công ty DV MTV Vĩnh An: 09 điểm thu/91 nhân viên thu/09 xã (thị xã La Gi). Riêng tại Thành phố Phan Thiết, có tất cả 26 điểm thu với 118 nhân viên thu / 18 phường, xã.

Cơ quan BHXH thường kiểm tra, phối hợp với các tổ chức dịch vụ thu bồi dưỡng, tập huấn cho nhân viên thu. Hệ thống nhân viên thu được phủ khắp đến từng

xã, phường, thị trấn với mạng lưới cộng tác viên được trải đều đến từng thôn, tổ dân phố,... tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận chính sách và tham gia BHXH. Chính vì vậy, công tác phát triển BHXH tự nguyện đã được triển khai đều khắp trên phạm vi toàn tỉnh; qua 5 năm thực hiện chính sách BHXH tự nguyện tính đến cuối năm 2022, đã có 10.623 người tham gia. Nhưng, chỉ tính riêng trong năm 2019, sau khi Nghị quyết số 28-NQ/TW được triển khai, công tác phát triển người tham gia BHXH tự nguyện đã ghi nhận sự đột phá ấn tượng với số người tăng mới.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn còn phần lớn người dân chưa nhận thức đầy đủ về nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của các chính sách BHXH tự nguyện cũng như quy trình, thủ tục đăng ký khi tham gia BHXH tự nguyện. Thêm vào đó, công tác tuyên truyền tuy đã được tăng cường nhưng vẫn chưa thường xuyên, chưa phù hợp với các nhóm đối tượng.

**Bảng 4.2 Số người và số tiền thu BHXH tự nguyện chia theo địa bàn**

| STT | Địa<br>bàn   | Năm 2018            |                             | Năm 2019            |                             | Năm 2020            |                             | Năm 2021            |                             | Năm 2022            |                             |
|-----|--------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------|
|     |              | Số người<br>(người) | Số tiền thu<br>(triệu đồng) | Số người<br>(người) | Số tiền thu<br>(triệu đồng) | Số người<br>(người) | Số tiền thu<br>(triệu đồng) | Số người<br>(người) | Số tiền thu<br>(triệu đồng) | Số người<br>(người) | Số tiền thu<br>(triệu đồng) |
| 1   | Bình<br>Hung | 65                  | 97,220                      | 89                  | 221,462                     | 354                 | 695,456                     | 354                 | 840,796                     | 157                 | 670,411                     |
| 2   | Đức<br>Long  | 98                  | 146,578                     | 67                  | 166,719                     | 145                 | 284,862                     | 154                 | 365,770                     | 254                 | 1,084,613                   |
| 3   | Đức<br>Nghĩa | 54                  | 80,767                      | 82                  | 204,044                     | 137                 | 269,146                     | 457                 | 1,085,434                   | 198                 | 845,486                     |
| 4   | Đức<br>Thắng | 36                  | 53,845                      | 75                  | 186,626                     | 561                 | 1,102,122                   | 326                 | 774,292                     | 265                 | 1,131,585                   |
| 5   | Hàm<br>Tiến  | 78                  | 116,664                     | 69                  | 171,696                     | 425                 | 834,941                     | 124                 | 294,516                     | 214                 | 913,808                     |

|    |           |    |         |     |         |     |         |     |           |     |           |
|----|-----------|----|---------|-----|---------|-----|---------|-----|-----------|-----|-----------|
| 6  | Hung Long | 95 | 142,091 | 99  | 246,346 | 89  | 174,846 | 542 | 1,287,320 | 256 | 1,093,154 |
| 7  | Lạc Đạo   | 55 | 82,263  | 124 | 308,554 | 67  | 131,626 | 364 | 864,547   | 128 | 546,577   |
| 8  | Mũi Né    | 88 | 131,621 | 174 | 432,972 | 124 | 243,606 | 257 | 610,408   | 198 | 845,486   |
| 9  | Phú Hải   | 65 | 97,220  | 68  | 169,207 | 45  | 88,405  | 281 | 667,411   | 126 | 538,037   |
| 10 | Phú Tài   | 74 | 110,681 | 135 | 335,926 | 99  | 194,492 | 354 | 840,796   | 354 | 1,511,627 |
| 11 | Phú Thủy  | 63 | 94,229  | 94  | 233,904 | 68  | 133,591 | 654 | 1,553,334 | 258 | 1,101,694 |
| 12 | Phú Trinh | 48 | 71,793  | 65  | 161,742 | 145 | 284,862 | 187 | 444,149   | 142 | 606,359   |

|    |              |    |         |    |         |     |           |     |         |     |           |
|----|--------------|----|---------|----|---------|-----|-----------|-----|---------|-----|-----------|
| 13 | Thanh Hải    | 96 | 143,587 | 47 | 116,952 | 675 | 1,326,082 | 298 | 707,788 | 165 | 704,572   |
| 14 | Xuân An      | 87 | 130,125 | 36 | 89,580  | 895 | 1,758,287 | 124 | 294,516 | 354 | 1,511,627 |
| 15 | Phong Năm    | 89 | 133,117 | 57 | 141,836 | 75  | 147,342   | 136 | 323,018 | 256 | 1,093,154 |
| 16 | Thiện Nghiệp | 75 | 112,177 | 89 | 221,462 | 95  | 186,634   | 287 | 681,662 | 145 | 619,169   |
| 17 | Tiến Lợi     | 64 | 95,724  | 74 | 184,137 | 154 | 302,543   | 195 | 463,150 | 178 | 760,083   |
| 18 | Tiến Thành   | 65 | 97,220  | 72 | 179,161 | 124 | 243,606   | 151 | 358,644 | 70  | 298,909   |

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp của BHXH tỉnh Bình Thuận)*

## 4.2 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát 200 người lao động đang sinh sống trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Sau thời gian thu thập (Từ 01/04/2023 đến 30/04/2023), số phiếu khảo sát thu về là 199 phiếu. Trong 199 phiếu trả lời khảo sát thu về có 02 phiếu trả lời không hợp lệ. Do đó, số quan sát hợp lệ để đưa vào phân tích là 197 phiếu trả lời. Số lượng mẫu này hoàn toàn phù hợp và đáp ứng được các tiêu chuẩn chọn mẫu phục vụ cho nghiên cứu mà đề tài đã phân tích ở Chương 3.

Tổng hợp đặc điểm mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 4.3 bên dưới như sau:

**Bảng 4.3 Đặc điểm mẫu nghiên cứu**

| <b>Biến định tính</b> | <b>Đặc điểm</b>              | <b>Số lượng</b> | <b>Phần trăm</b> |
|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Giới tính</b>      | Nam                          | 121             | 61.4             |
|                       | Nữ                           | 76              | 38.6             |
| <b>Độ tuổi</b>        | Dưới 30 tuổi                 | 38              | 19.3             |
|                       | Từ 30 đến dưới 45 tuổi       | 110             | 55.8             |
|                       | Từ 45 tuổi trở lên           | 49              | 24.9             |
| <b>Học vấn</b>        | Phổ thông trở xuống          | 44              | 22.3             |
|                       | Trung cấp                    | 77              | 39.1             |
|                       | Cao đẳng                     | 34              | 17.3             |
|                       | Đại học                      | 42              | 21.3             |
| <b>Thu nhập</b>       | Dưới 5 triệu đồng            | 59              | 29.9             |
|                       | Từ 5 đến dưới 10 triệu đồng  | 99              | 50.3             |
|                       | Từ 10 đến dưới 15 triệu đồng | 34              | 17.3             |
|                       | Từ 15 triệu đồng trở lên     | 5               | 2.5              |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả phân tích đặc điểm mẫu khảo sát của nghiên cứu cho thấy đa phần người lao động tham gia trả lời khảo sát có giới tính nam (121 người; chiếm 61.4%); còn lại là các lao động nữ (76 người; chiếm 38.6%); các lao động đa số nằm trong độ tuổi từ 30 đến dưới 45 tuổi với 110 người và chiếm 55.8% trong tổng thể mẫu của nghiên cứu; tiếp đến là lao động tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu nằm trong độ tuổi từ 45 tuổi trở lên với 49 người và chiếm 24.9%; cuối cùng là các lao động có độ tuổi dưới 30 tuổi với 38 người và chiếm 19.3% trong tổng thể mẫu của nghiên cứu.

Về học vấn của người lao động tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu, đa số người lao động có trình độ học vấn từ trung cấp trở xuống, trong đó số lượng lao động có trình độ trung cấp là 77 người, chiếm 39.1%; số lượng lao động có trình độ từ phổ thông trở xuống là 44 người, chiếm 22.3%; có 24 lao động có trình độ cao đẳng, chiếm 17.3%; cuối cùng là các lao động có trình độ đại học với 42 người và chiếm 21.3% trong tổng thể mẫu của nghiên cứu.

Về thu nhập của người lao động tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu, đa số người lao động có thu nhập hàng tháng nằm trong khoảng từ 5 đến dưới 10 triệu đồng với 99 người, chiếm 50.3%; tiếp đến là các lao động có thu nhập dưới 5 triệu đồng với 59 người, chiếm 29.9%; kể đến nữa là các lao động có thu nhập từ 10 đến dưới 15 triệu đồng với 34 người, chiếm 17.3%; cuối cùng là các lao động có thu nhập từ 15 triệu đồng trở lên với 5 người, chiếm 2.5% trong tổng thể mẫu của nghiên cứu.

#### **4.3 Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha**

Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo dùng trong nghiên cứu bằng hệ số Cronbach's Alpha trong Bảng 4.4 bên dưới cho kết quả:

- Các thang đo đều có hệ số Alpha tổng của thang đo lớn hơn 0.6, nhỏ nhất là hệ số Alpha của thang đo Ảnh hưởng xã hội (Hệ số Alpha = 0.829) và lớn nhất là hệ số Alpha của thang đo Hiểu biết về BHXHTN (Hệ số Alpha = 0.874);

- Các biến quan sát trong thang đo đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.3, ngoại trừ biến quan sát RR4.

**Bảng 4.4 Tổng hợp kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo**

| <i>Biến quan sát</i>                                                          | <i>Trung bình<br/>thang đo nếu<br/>loại biến</i> | <i>Phương sai<br/>thang đo nếu<br/>loại biến</i> | <i>Tương quan<br/>biến tổng</i> | <i>Cronbach's<br/>Alpha nếu loại<br/>biến</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Thu nhập – TN (<math>\alpha = 0.860</math>)</b>                            |                                                  |                                                  |                                 |                                               |
| TN1                                                                           | 11.761                                           | 5.836                                            | 0.764                           | 0.797                                         |
| TN2                                                                           | 12.056                                           | 6.604                                            | 0.634                           | 0.851                                         |
| TN3                                                                           | 11.787                                           | 6.260                                            | 0.737                           | 0.809                                         |
| TN4                                                                           | 11.711                                           | 6.564                                            | 0.693                           | 0.827                                         |
| <b>Hiểu biết về BHXHTN - HB (<math>\alpha = 0.874</math>)</b>                 |                                                  |                                                  |                                 |                                               |
| HB1                                                                           | 15.137                                           | 10.782                                           | 0.741                           | 0.838                                         |
| HB2                                                                           | 15.239                                           | 11.050                                           | 0.698                           | 0.848                                         |
| HB3                                                                           | 15.365                                           | 11.345                                           | 0.659                           | 0.857                                         |
| HB4                                                                           | 15.096                                           | 10.965                                           | 0.712                           | 0.845                                         |
| HB5                                                                           | 15.629                                           | 9.755                                            | 0.718                           | 0.847                                         |
| <b>Chính sách tuyên truyền về BHXHTN - CSTT (<math>\alpha = 0.834</math>)</b> |                                                  |                                                  |                                 |                                               |
| CSTT1                                                                         | 14.959                                           | 8.774                                            | 0.654                           | 0.797                                         |
| CSTT2                                                                         | 14.792                                           | 9.115                                            | 0.532                           | 0.828                                         |
| CSTT3                                                                         | 14.893                                           | 8.106                                            | 0.669                           | 0.790                                         |
| CSTT4                                                                         | 14.995                                           | 8.046                                            | 0.634                           | 0.802                                         |
| CSTT5                                                                         | 14.797                                           | 8.316                                            | 0.693                           | 0.784                                         |
| <b>Thủ tục tham gia BHXHTN - TT (<math>\alpha = 0.843</math>)</b>             |                                                  |                                                  |                                 |                                               |
| TT1                                                                           | 10.173                                           | 8.756                                            | 0.686                           | 0.799                                         |
| TT2                                                                           | 10.345                                           | 8.911                                            | 0.666                           | 0.807                                         |
| TT3                                                                           | 10.132                                           | 8.778                                            | 0.671                           | 0.805                                         |
| TT4                                                                           | 10.071                                           | 8.730                                            | 0.691                           | 0.796                                         |
| <b>Ảnh hưởng xã hội - XH (<math>\alpha = 0.829</math>)</b>                    |                                                  |                                                  |                                 |                                               |
| XH1                                                                           | 11.594                                           | 6.120                                            | 0.649                           | 0.787                                         |
| XH2                                                                           | 11.706                                           | 6.270                                            | 0.620                           | 0.800                                         |
| XH3                                                                           | 11.609                                           | 6.025                                            | 0.712                           | 0.759                                         |

|                                                                         |        |       |       |       |
|-------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| XH4                                                                     | 11.675 | 6.159 | 0.643 | 0.790 |
| <b>Cảm nhận rủi ro - RR (<math>\alpha = 0.754</math>) – Chạy lần 01</b> |        |       |       |       |
| RR1                                                                     | 10.980 | 6.642 | 0.690 | 0.620 |
| RR2                                                                     | 11.046 | 6.279 | 0.683 | 0.618 |
| RR3                                                                     | 10.954 | 6.748 | 0.635 | 0.650 |
| RR4                                                                     | 11.015 | 8.821 | 0.246 | 0.848 |
| <b>Cảm nhận rủi ro - RR (<math>\alpha = 0.848</math>) – Chạy lần 02</b> |        |       |       |       |
| RR1                                                                     | 7.330  | 4.324 | 0.731 | 0.775 |
| RR2                                                                     | 7.396  | 3.995 | 0.729 | 0.777 |
| RR3                                                                     | 7.305  | 4.335 | 0.691 | 0.812 |
| <b>Ý định tham gia BHXHTN - YD (<math>\alpha = 0.864</math>)</b>        |        |       |       |       |
| YD1                                                                     | 6.487  | 1.455 | 0.680 | 0.864 |
| YD2                                                                     | 6.914  | 1.324 | 0.745 | 0.806 |
| YD3                                                                     | 6.751  | 1.361 | 0.804 | 0.752 |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

- Thang đo “Thu nhập” có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng  $0.860 > 0.6$ ; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3;

- Thang đo “Hiểu biết về BHXHTN” có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng  $0.874 > 0.6$ ; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3;

- Thang đo “Chính sách tuyên truyền về BHXHTN” có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng  $0.834 > 0.6$ ; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3;

- Thang đo “Thủ tục tham gia BHXHTN” có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng  $0.843 > 0.6$ ; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3;

- Thang đo “Ảnh hưởng xã hội” có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng 0.829 > 0.6; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3;

- Thang đo “Cảm nhận rủi ro” có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng 0.754 > 0.6; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 ngoại trừ biến quan sát RR4 có hệ số tương quan biến tổng bằng 0.246 < 0.3 nên sẽ bị loại khỏi thang đo này; Thang đo “Cảm nhận rủi ro” sau khi loại biến quan sát RR4 có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng 0.848 > 0.6; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3;

- Thang đo “Ý định tham gia BHXH” có hệ số Alpha tổng của thang đo bằng 0.864 > 0.6; các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3.

Như vậy, các thang đo đều đạt được độ tin cậy để sử dụng cho bước phân tích EFA tiếp theo.

#### 4.4 Phân tích nhân tố khám phá EFA

##### 4.4.1 Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập cho thấy, hệ số KMO là 0.873 > 0.5 và kiểm định Barlett có Sig. = 0.000 (nhỏ hơn 0.05) cho thấy phân tích EFA phù hợp với dữ liệu khảo sát.

**Bảng 4.5 Kết quả kiểm định Barlett và KMO cho các biến độc lập**

|                          |                        |          |
|--------------------------|------------------------|----------|
| <i>Hệ số KMO</i>         |                        | 0.873    |
| <i>Kiểm định Barlett</i> | <i>Chi bình phương</i> | 2513.394 |
|                          | <i>df</i>              | 300      |
|                          | <i>Mức ý nghĩa</i>     | 0.000    |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Với phép xoay Varimax, phân tích EFA rút trích được 6 nhân tố với tổng phương sai trích là 68.693% (>50%) tại giá trị Eigenvalues bằng 1.168, cho thấy 6 nhân tố được trích có thể giải thích 68.693% sự biến thiên của dữ liệu.

**Bảng 4.6 Kết quả giải thích phương sai cho các biến độc lập**

| Yếu tố | <i>Eigenvalues ban đầu</i> |                              |                        | <i>Tổng bình phương hệ số tải đã trích xuất</i> |                              |                        | <i>Tổng bình phương hệ số tải đã xoay</i> |                              |                        |
|--------|----------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|        | Toàn phần                  | Phần trăm của phương sai (%) | Phần trăm tích lũy (%) | Toàn phần                                       | Phần trăm của phương sai (%) | Phần trăm tích lũy (%) | Toàn phần                                 | Phần trăm của phương sai (%) | Phần trăm tích lũy (%) |
| 1      | 7.826                      | 31.302                       | 31.302                 | 7.826                                           | 31.302                       | 31.302                 | 3.442                                     | 13.768                       | 13.768                 |
| 2      | 2.841                      | 11.365                       | 42.667                 | 2.841                                           | 11.365                       | 42.667                 | 3.117                                     | 12.469                       | 26.237                 |
| 3      | 2.122                      | 8.488                        | 51.155                 | 2.122                                           | 8.488                        | 51.155                 | 2.903                                     | 11.611                       | 37.848                 |
| 4      | 1.929                      | 7.716                        | 58.870                 | 1.929                                           | 7.716                        | 58.870                 | 2.818                                     | 11.271                       | 49.119                 |
| 5      | 1.288                      | 5.151                        | 64.021                 | 1.288                                           | 5.151                        | 64.021                 | 2.674                                     | 10.695                       | 59.815                 |
| 6      | 1.168                      | 4.671                        | 68.693                 | 1.168                                           | 4.671                        | 68.693                 | 2.219                                     | 8.878                        | 68.693                 |
| .      | .                          | .                            | .                      |                                                 |                              |                        |                                           |                              |                        |
| .      | .                          | .                            | .                      |                                                 |                              |                        |                                           |                              |                        |
| 24     | 0.212                      | 0.846                        | 99.207                 |                                                 |                              |                        |                                           |                              |                        |
| 25     | 0.198                      | 0.793                        | 100.000                |                                                 |                              |                        |                                           |                              |                        |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Các biến quan sát trong 6 nhân tố được trích đều có hệ số tải nhân tố trên 0.5 và đạt yêu cầu khi phân tích nhân tố khám phá (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

**Bảng 4.7 Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập**

| Biến quan sát | Nhân tố |       |       |       |       |       |
|---------------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|
|               | 1       | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     |
| HB1           | 0.820   |       |       |       |       |       |
| HB4           | 0.767   |       |       |       |       |       |
| HB5           | 0.754   |       |       |       |       |       |
| HB3           | 0.754   |       |       |       |       |       |
| HB2           | 0.713   |       |       |       |       |       |
| CSTT5         |         | 0.821 |       |       |       |       |
| CSTT1         |         | 0.788 |       |       |       |       |
| CSTT3         |         | 0.777 |       |       |       |       |
| CSTT4         |         | 0.767 |       |       |       |       |
| CSTT2         |         | 0.672 |       |       |       |       |
| TN1           |         |       | 0.844 |       |       |       |
| TN3           |         |       | 0.818 |       |       |       |
| TN4           |         |       | 0.760 |       |       |       |
| TN2           |         |       | 0.757 |       |       |       |
| TT4           |         |       |       | 0.794 |       |       |
| TT1           |         |       |       | 0.792 |       |       |
| TT2           |         |       |       | 0.756 |       |       |
| TT3           |         |       |       | 0.740 |       |       |
| XH3           |         |       |       |       | 0.806 |       |
| XH1           |         |       |       |       | 0.733 |       |
| XH2           |         |       |       |       | 0.699 |       |
| XH4           |         |       |       |       | 0.697 |       |
| RR2           |         |       |       |       |       | 0.806 |
| RR3           |         |       |       |       |       | 0.798 |
| RR1           |         |       |       |       |       | 0.747 |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Nhân tố thứ nhất: gồm 05 biến quan sát: HB1; HB4; HB5; HB3 và HB2 của biến độc lập Hiểu biết về BHXHTN - HB;

Nhân tố thứ hai: gồm 05 biến quan sát: CSTT5; CSTT1; CSTT3; CSTT4 và CSTT2 của biến độc lập Chính sách tuyên truyền về BHXHTN - CSTT;

Nhân tố thứ ba: gồm 04 biến quan sát: TN1; TN3; TN4 và TN2 của biến độc lập Thu nhập – TN;

Nhân tố thứ tư: gồm 04 biến quan sát: TT4; TT1; TT2 và TT3 của biến độc lập Thủ tục tham gia BHXHTN - TT;

Nhân tố thứ năm: gồm 04 biến quan sát: XH3; XH1; XH2 và XH4 của biến độc lập Ảnh hưởng xã hội – XH;

Nhân tố thứ sáu: gồm 03 biến quan sát: RR2; RR3 và RR1 của biến độc lập Cảm nhận rủi ro - RR.

#### 4.4.2 Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá các biến quan sát của yếu tố phụ thuộc – Ý định tham gia BHXHTN (YD) cho thấy: hệ số KMO là  $0.710 > 0.5$  và kiểm định Barlett có Sig. = 0.000 (nhỏ hơn 0.05) cho thấy phân tích EFA phù hợp với dữ liệu khảo sát.

**Bảng 4.8 Kết quả kiểm định Barlett và KMO cho biến phụ thuộc**

|                          |                        |         |
|--------------------------|------------------------|---------|
| <i>Hệ số KMO</i>         |                        | 0.710   |
| <i>Kiểm định Barlett</i> | <i>Chi bình phương</i> | 294.185 |
|                          | <i>df</i>              | 3       |
|                          | <i>Mức ý nghĩa</i>     | 0.000   |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Tại giá trị Eigenvalue bằng 2.363, phân tích nhân tố rút trích được 1 nhân tố với tổng phương sai trích khi phân tích khám phá nhân tố là 78.764% (>50%) cho thấy nhân tố được trích có thể giải thích 78.764% sự biến thiên của dữ liệu.

**Bảng 4.9 Kết quả giải thích phương sai cho biến phụ thuộc**

| Yếu tố                                           | Eigenvalues ban đầu |                              |           | Tổng bình phương hệ số tải đã trích xuất |           |                              |
|--------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------|------------------------------|
|                                                  | Toàn phần           | Phần trăm của phương sai (%) | Toàn phần | Phần trăm của phương sai (%)             | Toàn phần | Phần trăm của phương sai (%) |
| 1                                                | 2.363               | 78.764                       | 78.764    | 2.363                                    | 78.764    | 78.764                       |
| 2                                                | 0.410               | 13.683                       | 92.447    |                                          |           |                              |
| 3                                                | 0.227               | 7.553                        | 100.000   |                                          |           |                              |
| Extraction Method: Principal Component Analysis. |                     |                              |           |                                          |           |                              |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Các biến quan sát trong nhân tố được trích gồm 03 biến quan sát: YD3; YD2 và YD1 (Hệ số tải của biến quan sát đều bằng hoặc lớn hơn 0.8) cấu thành nên nhân tố phụ thuộc Ý định tham gia BHXHTN - YD.

**Bảng 4.10 Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc**

|     | Nhân tố |
|-----|---------|
|     | 1       |
| YD3 | 0.920   |
| YD2 | 0.891   |
| YD1 | 0.850   |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Như vậy, sau khi phân tích EFA, các biến quan sát trong các thang đo vẫn đảm bảo độ tin cậy và phù hợp được sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo.

## 4.5 Phân tích tương quan

Phân tích tương quan được thực hiện nhằm xem xét mối quan hệ tương quan giữa biến phụ thuộc của mô hình – Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận với các yếu tố độc lập gồm: Thu nhập, Hiểu biết về BHXH, Chính sách tuyên truyền về BHXH, Thủ tục tham gia BHXH, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận rủi ro.

Tổng hợp kết quả phân tích tương quan giữa các yếu tố độc lập với yếu tố phụ thuộc của mô hình được trình bày trong Bảng 4.11 bên dưới như sau:

**Bảng 4.11 Kết quả phân tích tương quan Pearson**

|      |                    | F_YD | F_TN    | F_HB    | F_CSTT  | F_TT    | F_XH    | F_RR    |
|------|--------------------|------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| F_YD | Tương quan Pearson | 1    | 0.536** | 0.393** | 0.522** | 0.537** | 0.493** | 0.441** |
|      | Mức ý nghĩa        |      | 0.000   | 0.000   | 0.000   | 0.000   | 0.000   | 0.000   |
|      | Số quan sát        | 197  | 197     | 197     | 197     | 197     | 197     | 197     |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Kết quả phân tích tương quan ở Bảng 4.11 cho thấy tất cả các yếu tố được lập bao gồm: Thu nhập, Hiểu biết về BHXH, Chính sách tuyên truyền về BHXH, Thủ tục tham gia BHXH, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận rủi ro đều cho thấy mối quan hệ tương quan dương với biến phụ thuộc của mô hình là Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Do đó, tất cả 6 yếu tố độc lập đều phù hợp để đưa vào phân tích bước hồi quy tiếp theo.

Kết quả phân tích tương quan cũng cho thấy các biến độc lập có tương quan khá cao với nhau. Do đó, trong bước phân tích hồi quy cần kiểm tra giả định về hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy để đảm bảo kết quả phân tích hồi quy đạt được độ tin cậy nhất định.

## 4.6 Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy bội tuyến tính nhằm xác định sự ảnh hưởng tuyến tính của các biến độc lập lên biến phụ thuộc của mô hình hồi quy; xây dựng mô hình lý thuyết và xem xét chiều hướng cũng như cường độ tác động của từng biến độc lập tới biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy tổng quát của nghiên cứu được trình bày như sau:

$$F\_YD = \beta_0 + \beta_1 F\_TN + \beta_2 F\_HB + \beta_3 F\_CSTT + \beta_4 F\_TT + \beta_5 F\_XH + \beta_6 F\_RR + e_i$$

Với:

F\_YD: Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận;

F\_TN: Thu nhập;

F\_HB: Hiểu biết về BHXH;

F\_CSTT: Chính sách tuyên truyền về BHXH;

F\_TT: Thủ tục tham gia BHXH;

F\_XH: Ảnh hưởng xã hội;

F\_RR: Cảm nhận rủi ro

$e_i$ : Các yếu tố khác ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

### 4.6.1 Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Kết quả kiểm định F ở Bảng 4.12 bên dưới cho giá trị sig. < 0.05, điều này có nghĩa phân tích hồi quy là phù hợp, mô hình nghiên cứu đề xuất phù hợp với tập dữ liệu thu thập được (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

**Bảng 4.12 Kết quả phân tích ANOVA trong hồi quy**

| Mô hình                                                         |         | Tổng bình<br>phương | Df  | Bình phương<br>trung bình | F      | Sig.               |
|-----------------------------------------------------------------|---------|---------------------|-----|---------------------------|--------|--------------------|
| 1                                                               | Hồi qui | 37.013              | 6   | 6.169                     | 44.559 | 0.000 <sup>b</sup> |
|                                                                 | Phần dư | 26.304              | 190 | 0.138                     |        |                    |
|                                                                 | Tổng    | 63.318              | 196 |                           |        |                    |
| a. Dependent Variable: F_YD                                     |         |                     |     |                           |        |                    |
| b. Predictors: (Constant), F_RR, F_CSTT, F_TN, F_HB, F_TT, F_XH |         |                     |     |                           |        |                    |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh trong bảng 4.13 bên dưới bằng 0.571, cho thấy mức độ phù hợp của mô hình đạt 57.1%, nghĩa là khả năng giải thích của các yếu tố độc lập giải thích được 57.1% sự biến thiên trong dữ liệu của biến phụ thuộc - Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Bảng 4.13 Tóm tắt mô hình hồi quy**

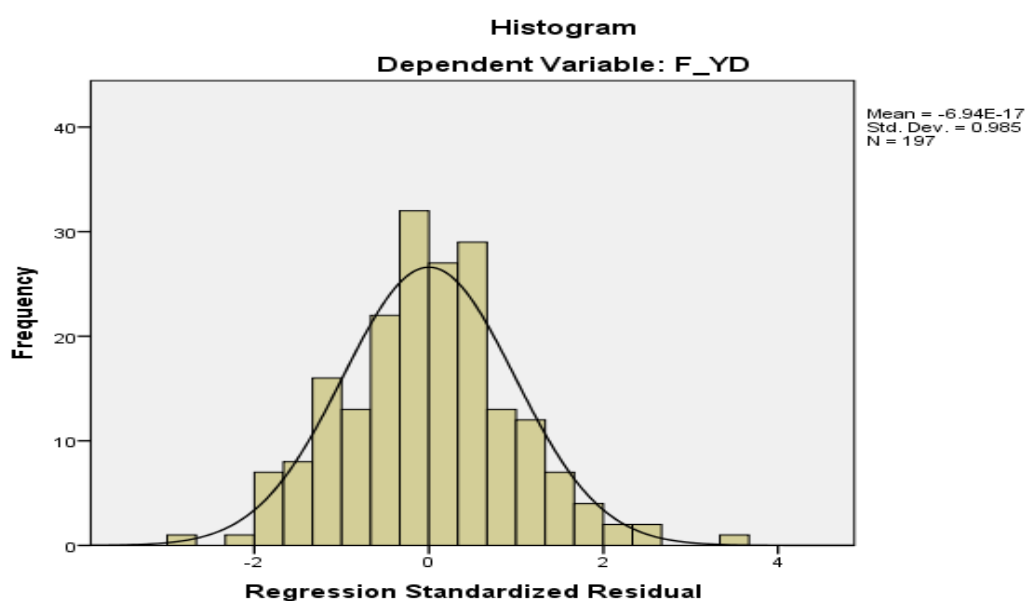
| <i>Mô hình</i>                                                  | <i>R</i>           | <i>R bình phương</i> | <i>R bình phương hiệu chỉnh</i> | <i>Sai số chuẩn ước tính</i> | <i>Durbin-Watson</i> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------|
| 1                                                               | 0.765 <sup>a</sup> | 0.585                | 0.571                           | 0.37208                      | 1.835                |
| a. Predictors: (Constant), F_RR, F_CSTT, F_TN, F_HB, F_TT, F_XH |                    |                      |                                 |                              |                      |
| b. Dependent Variable: F_YD                                     |                    |                      |                                 |                              |                      |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

## 4.6.2 Dò tìm các vi phạm giả định cần thiết

### 4.6.2.1 Kiểm định về phân phối chuẩn của phần dư

Tác giả sử dụng các biểu đồ tần số như Histogram để kiểm tra giả định về phân phối chuẩn của phần dư.



Hình 4.3 Biểu đồ Histogram

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

Dựa vào biểu đồ 4.3 bên trên có thể nói phân phối chuẩn của phần dư xấp xỉ chuẩn (Mean = -6.94E-17) và độ lệch chuẩn Std.Dev = 0.985. Do đó có thể kết luận rằng giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không vi phạm.

### 4.6.2.2 Kiểm định hiện tượng cộng tuyến của các biến độc lập

Theo Belsley và cộng sự (1980), thước đo mức độ phóng đại phương sai đòi hỏi phải nhỏ hơn 10 thì mô hình hồi quy không có hiện tượng cộng tuyến.

Kết quả hệ số phóng đại phương sai trong Bảng 4.14 bên dưới cho thấy độ phóng đại phương sai của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10. Như vậy, các biến độc lập không có tương quan với nhau.

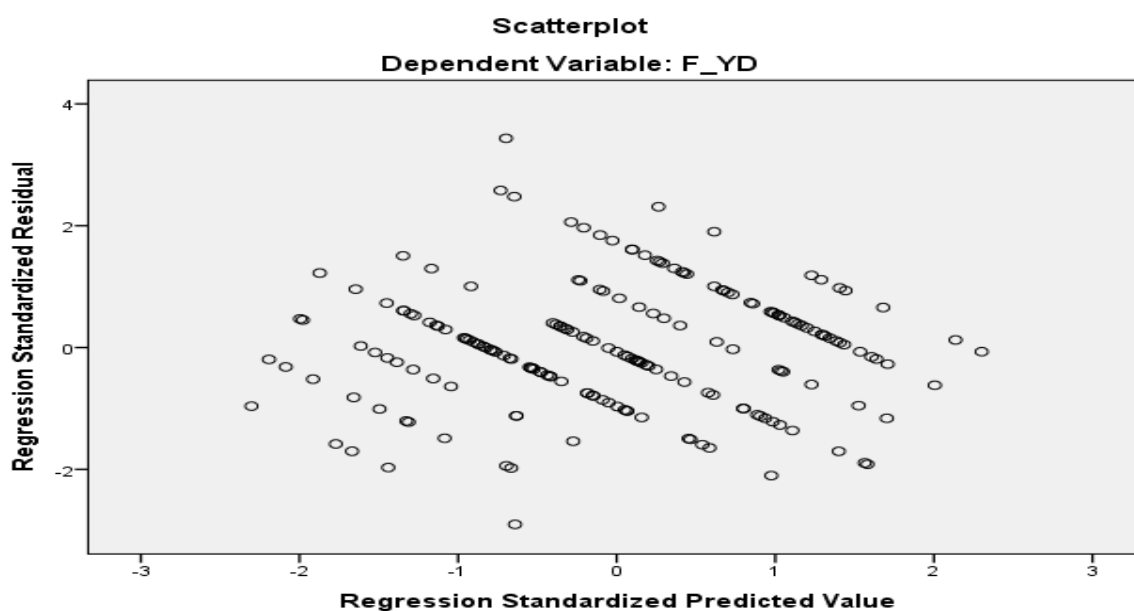
Do đó, giả định về hiện tượng cộng tuyến của các biến độc lập không bị vi phạm.

#### 4.6.2.3 Kiểm định tự tương quan phần dư

Hệ số Durbin – Watson được sử dụng để kiểm tra giả định về hiện tượng tự tương quan phần dư trong mô hình hồi quy. Theo Durbin – Watson (1971), khi giá trị các phần dư tương quan với nhau, kết quả ước lượng OLS không còn tin cậy.

Theo Fomby (1984), nếu hệ số Durbin – Watson nằm trong khoảng từ 1 đến 3 thì không có hiện tượng tự tương quan phần dư. Kết quả trong Bảng 4.13 cho thấy hệ số Durbin – Watson bằng 1.835, do đó có thể kết luận rằng không có hiện tượng tự tương quan phần dư trong mô hình hồi quy.

Biểu đồ Scatter cũng được sử dụng để xem xét tính độc lập của các phần dư. Kết quả Biểu đồ Scatter tại Hình 4.4 cho thấy các phần dư phân tán ngẫu nhiên trong một vùng đi qua gốc tọa độ chứ không tạo thành một hình dạng đặc biệt nào. Điều này cho thấy giá trị dự đoán và phần dư độc lập với nhau, phương sai của phần dư không đổi và giả định tự tương quan phần dư không bị vi phạm.



Hình 4.4 Biểu đồ Scatter

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

Như vậy, qua kiểm tra các vi phạm của mô hình hồi quy cho thấy mô hình hồi quy được xây dựng không bị vi phạm các giả định cần thiết. Do đó, các kết quả kiểm định hồi quy đạt được độ tin cậy nhất định.

#### 4.6.3 Kiểm định ý nghĩa hệ số hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 4.12 cho thấy, mức ý nghĩa (giá trị Sig.) trong kiểm định t của biến độc lập: Hiểu biết về BHXHTN (F\_HB) và Cảm nhận rủi ro (F\_RR) bằng 0.584 và  $0.292 > 0.05$  nên ở độ tin cậy 95%, 02 biến độc lập này không cho thấy có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận (F\_YD).

Các biến độc lập còn lại bao gồm: Thu nhập (F\_TN), Chính sách tuyên truyền về BHXHTN (F\_CSTT), Thủ tục tham gia BHXHTN (F\_TT), Ảnh hưởng xã hội (F\_XH) đều cho thấy sự ảnh hưởng tuyến tính đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận (F\_YD).

Tổng hợp kết quả phân tích hệ số hồi quy được trình bày trong Bảng 4.14 bên dưới như sau:

**Bảng 4.14 Bảng ước lượng hệ số hồi quy**

| Mô hình                     |         | Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa |               | Hệ số hồi quy chuẩn hóa | t     | Sig.  | Kiểm tra đa cộng tuyến |       |
|-----------------------------|---------|------------------------------|---------------|-------------------------|-------|-------|------------------------|-------|
|                             |         | B                            | Độ lệch chuẩn | Beta                    |       |       | Độ chấp nhận biến      | VIF   |
| 1                           | Hằng số | 0.394                        | 0.194         |                         | 2.029 | 0.044 |                        |       |
|                             | F_TN    | 0.189                        | 0.038         | 0.273                   | 4.979 | 0.000 | 0.729                  | 1.372 |
|                             | F_HB    | 0.023                        | 0.042         | 0.033                   | 0.549 | 0.584 | 0.608                  | 1.646 |
|                             | F_CSTT  | 0.287                        | 0.039         | 0.360                   | 7.366 | 0.000 | 0.913                  | 1.095 |
|                             | F_TT    | 0.144                        | 0.034         | 0.244                   | 4.249 | 0.000 | 0.664                  | 1.506 |
|                             | F_XH    | 0.114                        | 0.043         | 0.161                   | 2.648 | 0.009 | 0.594                  | 1.682 |
|                             | F_RR    | 0.036                        | 0.034         | 0.062                   | 1.056 | 0.292 | 0.627                  | 1.594 |
| a. Dependent Variable: F_YD |         |                              |               |                         |       |       |                        |       |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

Từ kết quả phân tích trên, phương trình hồi quy tuyến tính của nghiên cứu được viết lại như sau:

$$F\_YD = 0.273F\_TN + 0.360F\_CSTT + 0.244F\_TT + 0.161F\_XH$$

Với:

F\_YD: Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận;

F\_TN: Thu nhập;

F\_CSTT: Chính sách tuyên truyền về BHXH;

F\_TT: Thủ tục tham gia BHXH;

F\_XH: Ảnh hưởng xã hội.

## 4.7 Kiểm định sự khác biệt

### 4.7.1 Kiểm định sự khác biệt theo giới tính

Kết quả kiểm định Levene đối với phương sai hai nhóm Nam và Nữ cho hệ số Sig = 0.224 > 0.05 nên phương sai giữa hai nhóm nam và nữ là đồng nhất. Kết quả kiểm định Independent với phương sai đồng nhất cho giá trị Sig là 0.656 > 0.05. Do đó, có thể nói rằng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận của những đáp viên có giới tính khác nhau.

**Bảng 4.15 Sự khác biệt về ý định tham gia BHXH theo các nhóm giới tính**

|                                      | <b>Giới tính</b>   | <b>N</b> | <b>Trung bình</b> | <b>Độ lệch chuẩn</b> | <b>Sai số chuẩn</b> |
|--------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------------------|---------------------|
| F_YD                                 | Nam                | 121      | 3.3444            | 0.61000              | 0.05545             |
|                                      | Nữ                 | 76       | 3.3816            | 0.49801              | 0.05713             |
| <b>Kiểm định Independent Samples</b> | Kiểm định Levene's |          | Kiểm định T-test  |                      |                     |
|                                      | F                  | Sig.     | t                 | df                   | Sig.(2-tailed)      |
| Phương sai đồng nhất                 | 1.490              | 0.224    | -0.447            | 195                  | 0.656               |
| Phương sai không đồng nhất           |                    |          | -0.468            | 181.963              | 0.641               |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

#### 4.7.2 Kiểm định sự khác biệt theo độ tuổi

Kết quả kiểm định Levene cho giá trị  $\text{Sig} = 0.170 > 0.05$ , do đó phương sai giữa các nhóm độ tuổi là như nhau. Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị  $\text{Sig}$  là  $0.205 > 0.05$ , do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận của những đáp viên thuộc các nhóm tuổi khác nhau.

**Bảng 4.16 Sự khác biệt về ý định tham gia BHXHTN theo các nhóm tuổi**

| Kiểm định Levene | df1              | df2   | Sig.  |
|------------------|------------------|-------|-------|
| 1.787            | 2                | 194   | 0.170 |
| Kiểm định ANOVA  | Tổng bình phương | F     | Sig.  |
| Giữa các nhóm    | 1.026            | 1.598 | 0.205 |
| Trong nhóm       | 62.291           |       |       |
| Tổng             | 63.318           |       |       |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

#### 4.7.3 Kiểm định sự khác biệt theo học vấn

Kết quả kiểm định Levene cho giá trị  $\text{Sig} = 0.175 > 0.05$ , do đó phương sai giữa các nhóm trình độ là như nhau. Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị  $\text{Sig}$  là  $0.768 > 0.05$ , do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận của những đáp viên thuộc các trình độ học vấn khác nhau.

**Bảng 4.17 Sự khác biệt về ý định tham gia BHXHTN theo trình độ học vấn**

| Kiểm định Levene | df1              | df2   | Sig.  |
|------------------|------------------|-------|-------|
| 1.668            | 3                | 193   | 0.175 |
| Kiểm định ANOVA  | Tổng bình phương | F     | Sig.  |
| Giữa các nhóm    | 0.371            | 0.380 | 0.768 |
| Trong nhóm       | 62.946           |       |       |
| Tổng             | 63.318           |       |       |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

#### 4.7.4 Kiểm định sự khác biệt theo thu nhập

Kết quả kiểm định Levene cho giá trị  $\text{Sig} = 0.393 > 0.05$ , do đó phương sai giữa các nhóm thu nhập là như nhau. Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị  $\text{Sig}$  là  $0.084 > 0.05$ , do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận của những đáp viên thuộc các nhóm thu nhập khác nhau.

**Bảng 4.18 Sự khác biệt về ý định tham gia BHXHTN theo thu nhập**

| Kiểm định Levene | df1              | df2   | Sig.  |
|------------------|------------------|-------|-------|
| 1.003            | 3                | 193   | 0.393 |
| Kiểm định ANOVA  | Tổng bình phương | F     | Sig.  |
| Giữa các nhóm    | 2.139            | 2.249 | 0.084 |
| Trong nhóm       | 61.179           |       |       |
| Tổng             | 63.318           |       |       |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

#### 4.8 Kết luận các giả thuyết nghiên cứu

Sau khi phân tích hồi quy và kiểm tra sự phù hợp của mô hình hồi quy, tác giả đi đến những nhận xét về giả thuyết nghiên cứu như sau:

**Bảng 4.19 Kết luận các giả thuyết nghiên cứu**

| Giả thuyết | Nội dung                                                                                                                                           | Mức ý nghĩa | Hệ số hồi quy | Kết luận giả thuyết |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------------|
| H1         | Thu nhập có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. | 0.000       | 0.273         | Chấp nhận           |

|    |                                                                                                                                                                             |       |       |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------|
| H2 | Hiểu biết về BHXHTN có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.               | 0.584 | 0.033 | Bác bỏ    |
| H3 | Chính sách tuyên truyền về BHXHTN có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. | 0.000 | 0.360 | Chấp nhận |
| H4 | Thủ tục tham gia BHXHTN có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.           | 0.000 | 0.244 | Chấp nhận |
| H5 | Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.                  | 0.009 | 0.161 | Chấp nhận |
| H6 | Cảm nhận rủi ro có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.                   | 0.292 | 0.062 | Bác bỏ    |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

#### **4.9 Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận dựa trên hệ số hồi quy chuẩn hoá của từng biến ảnh hưởng, bao

gồm: Thu nhập ( $\beta = 0.273$ ), Chính sách tuyên truyền về BHXHTN ( $\beta = 0.360$ ), Thủ tục tham gia BHXHTN ( $\beta = 0.244$ ), Ảnh hưởng xã hội ( $\beta = 0.161$ ).

Đối với yếu tố Chính sách tuyên truyền về BHXHTN, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất trong 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.360$ ). Điều này có nghĩa rằng khi yếu tố Chính sách tuyên truyền về BHXHTN thay đổi 1 đơn vị trong khi các yếu tố ảnh hưởng khác không thay đổi thì Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận sẽ thay đổi cùng chiều 0.360 đơn vị. Kết quả phân tích cho thấy rằng các chính sách tuyên truyền cần được thực hiện đa dạng thông qua loa phát thanh ở xã; đài phát thanh và truyền hình; thông qua tuyên truyền của nhân viên đại lý thu BHXH, BHYT; các hội, đoàn thể; những người đã tham gia BHXHTN hoặc những phương tiện truyền thông đa phương tiện khác như mạng xã hội Zalo, facebook, fanpage... Kết quả này cho thấy sự tương đồng nhất định với kết quả trong các nghiên cứu của Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019), Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013), Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021).

Đối với yếu tố Thu nhập, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai trong 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.273$ ). Điều này có nghĩa rằng khi yếu tố Thu nhập thay đổi 1 đơn vị trong khi các yếu tố ảnh hưởng khác không thay đổi thì Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận sẽ thay đổi cùng chiều 0.273 đơn vị. Kết quả phân tích cho thấy rằng việc làm không ổn định là nguyên nhân dẫn đến khả năng tham gia BHXHTN gặp khó khăn. Bên cạnh đó, mức thu nhập nhận được của người lao động ảnh hưởng lớn đến ý định tham gia BHXHTN. Ngoài ra, các mức phí tối thiểu mà người lao động cần đóng và việc hỗ trợ một phần phí BHXHTN cho người lao động của Nhà nước cũng ảnh hưởng đến ý định tham gia BHXHTN của người lao động. Kết quả này cho thấy sự tương đồng

nhất định với kết quả trong các nghiên cứu của Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019), Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021).

Đối với yếu tố Thủ tục tham gia BHXHHTN, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ ba trong 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.244$ ). Điều này có nghĩa rằng khi yếu tố Thủ tục tham gia BHXHHTN thay đổi 1 đơn vị trong khi các yếu tố ảnh hưởng khác không thay đổi thì Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận sẽ thay đổi cùng chiều 0.244 đơn vị. Kết quả phân tích cho thấy rằng cần có các chính sách tinh gọn các thủ tục tham gia BHXHHTN để có thể giảm thời gian tham gia cho người lao động. Bên cạnh đó, phương thức đóng và mức đóng BHXHHTN chưa linh hoạt sẽ gây cản trở việc tham gia BHXHHTN của người lao động. Ngoài ra, hồ sơ, quy trình tham gia và hưởng các chế độ BHXHHTN cần minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu để tạo sự thuận tiện cho người lao động trong việc đăng ký tham gia BHXHHTN. Kết quả này cho thấy sự tương đồng nhất định với kết quả trong các nghiên cứu của Hoàng Thu Thủy và cộng sự (2018), Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019), Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013), Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021), Hafiz Ali Hassan và cộng sự (2019), John Giles và cộng sự (2021), Syed Ali Raza và cộng sự (2019).

Đối với yếu tố Ảnh hưởng xã hội, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng yếu nhất trong 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.161$ ). Điều này có nghĩa rằng khi yếu tố Ảnh hưởng xã hội thay đổi 1 đơn vị trong khi các yếu tố ảnh hưởng khác không thay đổi thì Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận sẽ thay đổi cùng chiều 0.161 đơn vị. Kết quả phân tích cho thấy rằng người thân, bạn bè, đồng nghiệp hoặc những người đã tham gia BHXHHTN... đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia BHXHHTN của người lao động, cho nên cần có các chính sách tuyên truyền phù hợp nhằm thúc đẩy ý định tham gia BHXHHTN

của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Kết quả này cho thấy sự tương đồng nhất định với kết quả trong các nghiên cứu của Hoàng Thu Thủy và cộng sự (2018), Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013), Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021), Hafiz Ali Hassan và cộng sự (2019), John Giles và cộng sự (2021), Syed Ali Raza và cộng sự (2019).

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 4**

Chương 4 đã mô tả mẫu nghiên cứu và thực hiện kiểm định thang đo bằng cách phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định độ tin cậy của các thang đo dùng trong nghiên cứu. Sau đó, sử dụng phân tích hồi quy để đưa ra mô hình hồi quy để kiểm định mô hình. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng các yếu tố: Thu nhập, Chính sách tuyên truyền về BHXHTN, Thủ tục tham gia BHXHTN, Ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng tích cực đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Kết quả này là cơ sở để tác giả đưa ra các kiến nghị hàm ý nhằm giúp lãnh đạo Cơ quan BHXH Tỉnh Bình Thuận trong việc hoàn thiện hơn nữa các chiến lược nhằm nâng cao ý định tham gia BHXHTN của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết trong thời gian tới.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

### 5.1 Kết luận

Với mục tiêu xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, nghiên cứu đã sử dụng tổng hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phương thức tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm giúp tác giả hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu cũng như các nội dung đo lường cho các khái niệm nghiên cứu cho phù hợp với điều kiện nghiên cứu tại Bình Thuận và phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc phân tích dữ liệu thu thập từ khảo sát 200 người lao động đang sinh sống trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Mô hình nghiên cứu của đề tài gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, đó là: Thu nhập, Hiểu biết về BHXH, Chính sách tuyên truyền về BHXH, Thủ tục tham gia BHXH, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận rủi ro. Kết quả phân tích từ 197 phiếu trả lời khảo sát hợp lệ trong 200 phiếu khảo sát phát ra cho thấy có 4 trong 6 yếu tố được phân tích có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, đó là: Thu nhập ( $\beta = 0.273$ ), Chính sách tuyên truyền về BHXH ( $\beta = 0.360$ ), Thủ tục tham gia BHXH ( $\beta = 0.244$ ), Ảnh hưởng xã hội ( $\beta = 0.161$ ).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự tương đồng nhất định với kết quả trong các nghiên cứu trước như: Hafiz Ali Hassan và cộng sự (2019), Hoàng Thu Thủy và cộng sự (2018), Nguyễn Thị Nguyệt Dung và cộng sự (2019), Nguyễn Xuân Cường và cộng sự (2013), Hồ Thủy Tiên và cộng sự (2021). Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu cũng trả lời được các câu hỏi và đáp ứng được các mục tiêu mà nghiên cứu đã đề ra ban đầu. Đây cũng là cơ sở để tác giả đề xuất các hàm ý nhằm nâng cao hơn nữa ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới thông qua các yếu tố ảnh hưởng.

## 5.2 Hàm ý quản trị

### 5.2.1 Chính sách tuyên truyền về BHXHTN

Chính sách tuyên truyền về BHXHTN là yếu tố được người lao động đánh giá cao nhất trong 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.360$ ). Điều này có nghĩa rằng để nâng cao ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động cần phải đặc biệt quan tâm đến các vấn đề xoay quanh yếu tố này đầu tiên.

**Bảng 5.1 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Chính sách tuyên truyền về BHXHTN**

| Ký hiệu      | Nội dung biến                                                                                                                                     | Giá trị trung bình |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>CSTT1</b> | Tôi đã được nghe nói về BHXHTN thông qua loa phát thanh ở xã; đài phát thanh và truyền hình.                                                      | 3.650              |
| <b>CSTT2</b> | Tôi đã được biết về BHXHTN thông qua tuyên truyền của nhân viên đại lý thu BHXH, BHYT.                                                            | 3.817              |
| <b>CSTT3</b> | Các hội, đoàn thể cho tôi biết nhiều về BHXHTN khi hội họp.                                                                                       | 3.716              |
| <b>CSTT4</b> | Tôi hiểu các quy định về BHXHTN thông qua những người đã tham gia BHXHTN.                                                                         | 3.614              |
| <b>CSTT5</b> | Tôi thấy với cách truyền thông qua mạng xã hội Zalo, facebook, fanpage, ... thì hầu như đa số người dân sẽ nhận được thông tin về BHXH tự nguyện. | 3.812              |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Kết quả phân tích cho thấy rằng nội dung của biến quan sát CSTT4 được người lao động tham gia trả lời khảo sát đánh giá thấp nhất trong các nội dung đo lường cho yếu tố Chính sách tuyên truyền về BHXHTN. Điều này có nghĩa rằng cơ quan BHXH tỉnh cần quan tâm nhiều hơn trong việc thực hiện các chính sách nhằm nâng cao hoạt động truyền thông về các quy định về BHXHTN thông qua những người đã tham gia BHXHTN. Đây cũng được xem là một trong những nội dung mang tính thực tiễn cao

khi sự thay đổi các chính sách BHXHTN là nhanh so với sự cập nhật của người lao động. Do đó, sự ảnh hưởng của những người đã tham gia sẽ giúp nâng cao khả năng tham gia BHXHTN của những người lao động còn lại. Cho nên, công tác hỗ trợ nâng cao nhận thức của người lao động ngay cả những người đã tham gia BHXHTN về lợi ích khi tham gia BHXHTN của người dân cần được thực hiện một cách đồng bộ, rõ ràng và nhất quán để làm cơ sở cho những người đã tham gia truyền đạt, hỗ trợ tốt hơn trong công tác truyền thông nhằm nâng cao ý định tham gia BHXHTN của những người lao động khác.

Ngoài ra, nội dung CNTT1 về các hình thức tuyên truyền về BHXHTN của cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như loa phát thanh ở xã; đài phát thanh và truyền hình cũng được người lao động tham gia trả lời khảo sát đánh giá chưa cao. Cho nên, trong thời gian tới lãnh đạo cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cần quan tâm nhiều hơn trong việc tiếp tục tăng cường thêm thông tin về BHXHTN trên hệ thống báo, loa phát thanh ở tổ, thôn, xóm, đài phát thanh và truyền hình địa phương để nhiều người dân biết đến BHXHTN nhiều hơn. Các chương trình truyền thông cần được thiết kế kỹ lưỡng cả về nội dung lẫn hình thức tuyên truyền, các biểu ngữ, poster cũng cần được thiết kế đẹp mắt và phù hợp, đảm bảo các thông tin tuyên truyền được chi tiết và dễ hiểu đối với các đối tượng người lao động. Bên cạnh đó, với sự phát triển của hệ thống công nghệ thông tin và sự chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế số, việc ứng dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện đã và đang cho thấy những ảnh hưởng tích cực trong các hoạt động tuyên truyền các sản phẩm, dịch vụ. Cho nên, cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cũng cần có các chiến lược tuyên truyền các chính sách BHXHTN thông qua mạng xã hội Zalo, facebook, fanpage... để nâng cao sự tiếp cận các dịch vụ BHXHTN và nâng cao ý định tham gia BHXHTN của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

### **5.2.2 Thu nhập**

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố Thu nhập là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai sau yếu tố Chính sách tuyên truyền về BHXHTN đến Ý định tham gia bảo hiểm

xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.273$ ). Do đó, lãnh đạo cơ quan BHXH Bình Thuận cần quan tâm hơn nữa đến các chính sách BHXHTN phù hợp với thu nhập của người dân trên địa bàn thành phố Phan Thiết trong thời gian tới để có thể nâng cao được ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động.

**Bảng 5.2 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Thu nhập**

| <b>Ký hiệu</b> | <b>Nội dung biến</b>                                                                 | <b>Giá trị trung bình</b> |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>TN1</b>     | Việc làm không ổn định là nguyên nhân dẫn đến khả năng tham gia BHXHTN gặp khó khăn. | 4.010                     |
| <b>TN2</b>     | Anh/ Chị cho rằng thu nhập của bản thân sẽ khó có khả năng tham gia BHXHTN.          | 3.716                     |
| <b>TN3</b>     | Mức phí tối thiểu phải đóng.                                                         | 3.985                     |
| <b>TN4</b>     | Nhà nước hỗ trợ thêm một phần mức phí.                                               | 4.061                     |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy rằng thu nhập hàng tháng ảnh hưởng quan trọng đến việc tham gia BHXHTN của người lao động trên địa bàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận bởi đa phần người lao động chưa tham gia BHXH phần lớn là những lao động tự do nên thu nhập ít có tính ổn định nên việc tham gia BHXH gặp nhiều khó khăn hơn những lao động đang làm việc trong một tổ chức ổn định. Do đó, việc phân bổ những nhóm đối tượng lao động với đặc thù nghề nghiệp sẽ ảnh hưởng quan trọng đến khả năng tham gia BHXHTN của người lao động. Cho nên, lãnh đạo BHXH Bình Thuận cần có những chính sách hiệu chỉnh mức đóng BHXHTN phù hợp hơn với từng nhóm lao động có thu nhập thấp để gia tăng khả năng tham gia BHXHTN của người lao động. Để chính sách hiệu chỉnh được hiệu quả, cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cần thực hiện các chương trình Hội nghị khách hàng để có cơ sở trong việc thu thập những ý kiến đóng góp, những khó khăn của người lao động ở nhiều ngành nghề khác nhau trong việc tham gia BHXHTN. Đây là cơ sở quan trọng để cơ quan BHXH tỉnh có những tham mưu hữu hiệu cho các cơ quan hữu quan

trong việc hoạch định mức thu nhập của các ngành nghề nhằm nâng cao được khả năng tham gia BHXH của người lao động có thu nhập thấp ở các ngành nghề trên địa bàn thành phố Phan Thiết.

Ngoài ra, đối với những lao động thuộc diện chính sách có hoàn cảnh khó khăn, cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cần có những tham mưu đề xuất các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng lao động trong nhóm này bởi đây là nhóm đối tượng khó có khả năng tham gia BHXH. Do vậy mà, việc điều chỉnh giảm mức đóng BHXH tối thiểu cũng là một giải pháp hữu hiệu mà lãnh đạo cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cần quan tâm hơn trong thời gian tới để tạo điều kiện cho các đối tượng người lao động khó khăn có cơ hội tham gia BHXH cũng như phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương và đặc thù ngành nghề của lao động.

### 5.2.3 Thủ tục tham gia BHXH

Nghiên cứu đã cho thấy yếu tố Thủ tục tham gia BHXH là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ ba trong 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.244$ ). Đây cũng là yếu tố luôn được người dân nói chung dành nhiều sự quan tâm bởi sự phức tạp của hệ thống các thủ tục hành chính đối với dịch vụ công luôn gây những khó khăn nhất định đến việc tham gia dịch vụ công của người dân. Do đó, các chính sách liên quan đến việc hoàn thiện hệ thống các thủ tục tham gia BHXH cần được lãnh đạo cơ quan BHXH tỉnh quan tâm trong thời gian tới để nâng cao ý định tham gia BHXH của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**Bảng 5.3 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Thủ tục tham gia BHXH**

| Ký hiệu    | Nội dung biến                                                | Giá trị trung bình |
|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>TT1</b> | Thủ tục tham gia BHXH đơn giản, dễ hiểu.                     | 3.401              |
| <b>TT2</b> | Việc hoàn tất hồ sơ tham gia BHXH không mất nhiều thời gian. | 3.228              |

|            |                                                                                             |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>TT3</b> | Phương thức đóng và mức đóng BHXH chưa linh hoạt, cản trở việc tham gia BHXH của người dân. | 3.442 |
| <b>TT4</b> | Hồ sơ, quy trình tham gia và hưởng các chế độ                                               | 3.503 |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Qua kết quả phân tích dữ liệu cho thấy người lao động tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu đánh giá nội dung của biến quan sát TT2 về thời gian hoàn tất hồ sơ tham gia BHXH thấp nhất trong 4 nội dung đo lường cho yếu tố Thủ tục tham gia BHXH. Do đó, để tiết kiệm thời gian hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ tham gia BHXH cho người lao động, cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cần có các chính sách linh hoạt, tinh gọn hệ thống hồ sơ tham gia, loại bỏ những thủ tục không cần thiết gây rườm rà và mất thời gian cho người lao động. Điều này sẽ giúp nâng cao được ý định tham gia BHXH của người lao động. Bên cạnh đó, để giảm thời gian thực hiện các thủ tục đăng ký tham gia BHXH cho người lao động, cơ quan BHXH tỉnh cần có những chính sách phân bổ các nhân sự hợp lý trong việc hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn và giải đáp thắc mắc cho người lao động trong việc thực hiện các thủ tục, hồ sơ tham gia BHXH. Điều này giúp cho người lao động thuận lợi hơn trong việc tham gia BHXH. Cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cũng cần quan tâm hơn trong việc ứng dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý, hỗ trợ người lao động có ý định tham gia BHXH giúp nâng cao sự thuận tiện và tạo sự dễ dàng cho mọi thành phần lao động tiếp cận với loại hình này.

Một nội dung nữa mà người lao động tham gia trả lời khảo sát cũng dành nhiều sự quan tâm và đánh giá thấp đó là việc các thủ tục, hồ sơ đăng ký tham gia BHXH chưa cho thấy sự đơn giản, dễ hiểu. Do đó, trong thời gian tới lãnh đạo Cơ quan BHXH tỉnh cần tích cực hơn trong việc thường xuyên rà soát các quy trình hồ sơ, thủ tục nhằm có những hiệu chỉnh phù hợp nhằm đơn giản hóa các nội dung trong hồ sơ đăng ký tham gia BHXH cho người dân nói chung.

#### 5.2.4 Ảnh hưởng xã hội

Ảnh hưởng xã hội là yếu tố ảnh hưởng yếu nhất trong 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận ( $\beta = 0.161$ ). Đối với bất kỳ một loại hình dịch vụ nào, việc tham gia đến dịch vụ luôn chịu sự ảnh hưởng nhất định của những người có tầm ảnh hưởng đến khách hàng. Bên cạnh đó, sự khuyến khích của chính quyền địa phương cũng sẽ tạo ra những ảnh hưởng tâm lý nhất định dẫn đến khả năng tham gia sử dụng dịch vụ của người dân. Do đó, mặc dù đây là yếu tố được người lao động đang sinh sống trên địa bàn thành phố Phan Thiết đánh giá yếu nhất trong 4 yếu tố ảnh hưởng, tuy nhiên việc thực hiện các chiến lược nhằm nâng cao sự ảnh hưởng của xã hội đến người dân cũng cần được lãnh đạo cơ quan BHXH tỉnh dành nhiều sự quan tâm trong thời gian tới.

**Bảng 5.4 Cơ sở xây dựng hàm ý cho yếu tố Ảnh hưởng xã hội**

| <b>Ký hiệu</b> | <b>Nội dung biến</b>                                                                             | <b>Giá trị trung bình</b> |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>XH1</b>     | Bạn bè, đồng nghiệp... ủng hộ, khuyến khích tôi tham gia BHXH tự nguyện.                         | 3.934                     |
| <b>XH2</b>     | Gia đình luôn ủng hộ tôi trong việc tham gia BHXH tự nguyện.                                     | 3.822                     |
| <b>XH3</b>     | Những người đã và đang hưởng chế độ BHXH đã tác động đến ý định tham gia BHXH tự nguyện của tôi. | 3.919                     |
| <b>XH4</b>     | Chính quyền địa phương vận động tham gia BHXH tự nguyện.                                         | 3.853                     |

**Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.**

Để nâng cao ý định của người lao động đối với việc tham gia BHXHTN, một trong những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến tâm lý của người lao động đó là sự tác động của những người có tầm ảnh hưởng đến với người lao động, điển hình như bạn bè, gia đình, đồng nghiệp hay cả chính quyền địa phương nơi người lao động sinh sống. Tuy nhiên, để nâng cao được tầm ảnh hưởng của những người có ảnh hưởng đến người lao động thì việc tuyên truyền của cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận về

những lợi ích của người lao động khi tham gia BHXH cần được quan tâm và thực hiện đồng bộ với nhiều biện pháp để những người liên quan đến người lao động có những nhìn nhận tích cực và có những tác động hữu hiệu nhằm khuyến khích người lao động tham gia BHXH. Theo đó, các hình thức tuyên truyền cần được sâu rộng hơn đến với từng địa bàn khu phố trong toàn thành phố Phan Thiết với những thông tin hữu ích về BHXH đi kèm với các hình thức tuyên truyền mới mẻ hơn nhằm kích thích người dân tham gia và khuyến khích những người khác tham gia BHXH.

Một trong những vai trò quan trọng của cơ quan BHXH là tư vấn chính sách, pháp luật của nhà nước về chính sách BHXH. Cho nên cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận cần quan tâm hơn trong việc hoàn thiện đội ngũ nhân sự cả về số lượng lẫn chất lượng tại các đại lý thu, đảm bảo công tác tư vấn được hiệu quả về các chính sách ưu đãi của Nhà nước về BHXH đến nhân dân, người lao động trên toàn thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận nhằm nâng cao năng lực tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHXH. Phối hợp tốt hơn với các đoàn thể tại địa phương trong việc tuyên truyền, thực hiện các chương trình, hoạt động tạo hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng để đạt được kết quả thực hiện chính sách BHXH tốt hơn.

### **5.3 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Kết quả của nghiên cứu đã đem lại những đóng góp nhất định trong việc giúp Cơ quan BHXH tỉnh Bình Thuận nhìn nhận được chi tiết các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Tuy đạt được các kết quả nhất định, nhưng nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như:

Do hạn chế về thời gian, tài chính cũng như khả năng nghiên cứu nên đề tài chỉ được thực hiện trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Ở các điều kiện nghiên cứu khác nhau chắc chắn kết quả nghiên cứu sẽ có những điểm khác biệt, do đó các nghiên cứu sau có thể được thực hiện tại nhiều địa phương khác nhau để kết quả nghiên cứu được tổng quát hơn;

Hơn nữa, nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, đó là: Thu nhập, Hiểu biết về BHXH, Chính sách tuyên truyền về BHXH, Thủ tục tham gia BHXH, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận rủi ro, kết quả phân tích hồi quy cho thấy độ thích hợp của mô hình là 57.1%, điều này hàm ý rằng trên thực tế vẫn còn các yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động mà đề tài chưa phân tích tới. Do đó, ở các nghiên cứu sau có thể bổ sung thêm nhiều yếu tố khác để kết quả nghiên cứu được đầy đủ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 5**

Từ những kết quả nghiên cứu có được, Chương 5 đưa ra kết luận chung cho Đề án và đề xuất các hàm ý quản trị xoay quanh các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra, trong chương này tác giả cũng mạnh dạn đưa ra các hạn chế về khả năng, trình độ nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, khả năng tài chính và thời gian mà đề tài gặp phải và đề xuất các hướng khắc phục những hạn chế đó trong các nghiên cứu sau, điển hình như việc mở rộng phạm vi nghiên cứu ra các địa phương khác hay việc bổ sung thêm những yếu tố khác mà đề tài chưa phân tích được.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

- Bùi Huy Nam (2019). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Đinh Phi Hồ (2017). *Phương pháp nghiên cứu kinh tế & Viết luận văn Thạc sĩ*, Nhà xuất bản kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Đinh Phi Hồ (2019). *Nghiên cứu định lượng trong kinh tế và viết bài báo khoa học*, Nhà xuất bản Tài chính.
- Hoàng Thu Thủy, Bùi Hoàng Minh Thư (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của nông dân: Trường hợp địa bàn tỉnh Phú Yên. *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ: chuyên san kinh tế -luật và quản lý*, tập 2, số 4, 2018.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (1&2)*. NXB: Hồng Đức.
- Hồ Phương (2019). Giải pháp phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện khu vực phi chính thức trên địa bàn tỉnh Phú Yên. *Báo cáo đề tài nghiên cứu*, Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Yên, Phú Yên.
- Nguyễn Đình Thọ và cộng sự, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB: Lao Động – Xã Hội.
- Nguyễn Thị Nguyệt Dung, Nguyễn Thị Sinh (2019). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa Học và Công Nghệ*, Số 53.2019.
- Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Xuân Thọ, Hồ Huy Tựu (2013). Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn

bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, Số 1 (2014) 36-45.

Nguyễn Văn Định (2008). *Giáo trình bảo hiểm*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Phạm Thị Lan Phương (2015). *Nghiên cứu phát triển Bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với người lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*. Luận án Tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

Tiên, H. T., Oanh, T. T. K., & Anh, N. V. H. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện: Nghiên cứu tại tỉnh Khánh Hòa. *Tạp Chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 65(5), 99-112.

## TIẾNG ANH

Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179-211.

Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological bulletin*, 103(3), 411.

Engel, J. F., Blackwell, R. D., & Miniard, P. W. (2005). *Consumer Behavior* (10th.). Thomson Learning.

Field, A. (2009). Logistic regression. *Discovering statistics using SPSS*, 264, 315.

Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley.

Gorsuch, R. L. (1983). *Factor analysis* (2nd ed.). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, Inc.

Guilford, J. P. (1954). *Psychometric methods*.

Hair J., Black W., Babin B., and Anderson R. (2010), *Multivariate Data Analysis*. Upper Saddle River, New Jersey: Prentice- Hall.

- Hafiz Ali Hassan, Sayyed Khawar Abbas (2019). Factors influencing the investors' intention to adopt Takaful (Islamic insurance) products, A survey of Pakistan. *Journal of Islamic Marketing*, Vol. 11 No. 1, 2020, pp. 1-13.
- Kotler, P. (2001). *Marketing management*, millenium edition. Prentice-Hall, Inc..
- Loudon, D. L., & Della Bitta, A. J. (2004). *Consumer Behavior Concepts and Appications*. Singapore.
- Solomon, M. R. (2006). *Consumer behaviour: buying, selling and being*/Michael R. Solomon.
- Taylor, S., & Todd, P. (1995). Decomposition and crossover effects in the theory of planned behavior: A study of consumer adoption intentions. *International journal of research in marketing*, 12(2), 137-155.
- Yed Ali Raza, Rehan Ahmed, Muhammad Ali (2019). Influential factors of Islamic insurance adoption: an extension of theory of planned behavior. *Journal of Islamic Marketing*, 1759-0833.
- Werner, P. 2004. Reasoned Action and Planned Behavior, in S.J. Peterson and T.S. Bredow (eds), *Middle range Theories: Application to Nursing Research*, Lippincott Williams and Wilkins, Philadelphia, pp. 125-147.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CHUYÊN GIA

| Stt | Họ tên            | Chức vụ                            | Nơi công tác          | Điện thoại | Email                        |
|-----|-------------------|------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------|
| 01  | Lê Thị Hồng Vân   | Phó Giám đốc                       | BHXXH tỉnh Bình Thuận | 0919959495 | vanlth@binhthuan.vss.gov.vn  |
| 02  | Lê Hoài Bửu       | Trưởng phòng Truyền Thông          | BHXXH tỉnh Bình Thuận | 0942284333 | buulh@binhthuan.vss.gov.vn   |
| 03  | Nguyễn Văn Sáu    | Trưởng phòng Quản lý thu – Sở, thẻ | BHXXH tỉnh Bình Thuận | 0919415654 | saunv@binhthuan.vss.gov.vn   |
| 04  | Đặng Thế Hải      | Chánh văn phòng                    | BHXXH tỉnh Bình Thuận | 0902723544 | haidt@binhthuan.vss.gov.vn   |
| 05  | Nguyễn Hoài Trung | Phó Trưởng phòng Công nghệ         | BHXXH tỉnh Bình Thuận | 0989218400 | trungnh@binhthuan.vss.gov.vn |

|    |                     |                                                          |                                |            |                            |
|----|---------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------------|
|    |                     | thông<br>tin                                             |                                |            |                            |
| 06 | Nguyễn<br>Hoàng Duy | Phó<br>Trưởng<br>phòng<br>Quản<br>lý thu<br>– SỔ,<br>thẻ | BHXXH<br>tỉnh<br>Bình<br>Thuận | 0914479339 | duynh@binhthuan.vss.gov.vn |
| 07 | Trần Văn<br>Lư      | Trưởng<br>phòng<br>Chế độ<br>BHXXH                       | BHXXH<br>tỉnh<br>Bình<br>Thuận | 0919004571 | lutv@ binhthuan.vss.gov.vn |

## **PHỤ LỤC 2: DÀN BÀI THAM VẤN CHUYÊN GIA**

Xin chào Anh/ Chị, tôi là Phạm Hoàng Nguyên, là học viên Chương trình đào tạo thạc sỹ Ngành quản trị kinh doanh của Trường Đại học Phan Thiết. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu về **“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận”** với mục đích học tập và thực hiện Đề án tốt nghiệp.

Qua buổi gặp mặt này, tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Anh/ Chị về những nhận định có liên quan trong đề tài nghiên cứu của tôi.

Kính mong Anh/ Chị có thể dành chút thời gian để trao đổi một số suy nghĩ của Anh/ Chị. Các ý kiến đóng góp của Anh/ Chị đều đóng góp vào sự thành công của nghiên cứu này.

### **MỤC ĐÍCH CỦA CUỘC THẢO LUẬN:**

*Khám phá, bổ sung, điều chỉnh và khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận cũng như các khía cạnh đo lường cho các yếu tố này.*

### **GỢI Ý:**

1. Theo Anh/ Chị, những yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận?

2. Ngoài những yếu tố mà Anh/ Chị nêu, theo Anh/ Chị những yếu tố bên dưới có ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận hay không? Vì sao?

*(i) Thu nhập*

*(ii)Hiểu biết về BHXH*

*(iii) Chính sách tuyên truyền về BHXH*

(iv) Thủ tục tham gia BHXH

(v) Ảnh hưởng xã hội

(vi) Cảm nhận rủi ro

3. Anh/ Chị hãy cho ý kiến đánh giá của mình về những nội dung đo lường cho các yếu tố mà tác giả đã đưa ra ở trên. Anh/ Chị hãy cho ý kiến đánh giá của mình về những nội dung trong các thang đo đo lường cho các khái niệm trên.

Theo Anh/ Chị, các phát biểu này có cần hiệu chỉnh, bổ sung, thay đổi và loại bỏ những nội dung nào? Vì sao?

| Stt                    | Ký hiệu | Nội dung biến quan sát                                                             | Đánh giá |              |
|------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|
| Thu nhập – TN          |         |                                                                                    | Đồng ý   | Không đồng ý |
| 1                      | TN1     | Việc làm không ổn định là nguyên nhân dẫn đến khả năng tham gia BHXH gặp khó khăn. |          |              |
| 2                      | TN2     | Anh/ Chị cho rằng thu nhập của bản thân sẽ khó có khả năng tham gia BHXH.          |          |              |
| 3                      | TN3     | Mức phí tối thiểu phải đóng.                                                       |          |              |
| 4                      | TN4     | Nhà nước hỗ trợ thêm một phần mức phí.                                             |          |              |
| Hiểu biết về BHXH - HB |         |                                                                                    | Đồng ý   | Không đồng ý |
| 5                      | HB1     | Nhận thức được rằng khi không tham gia BHXH thì được tham gia BHXH                 |          |              |
| 6                      | HB2     | Hiểu về quyền lợi khi tham gia BHXH.                                               |          |              |
| 7                      | HB3     | Hiểu những điều khoản quy định về phương thức đóng và điều khoản tham gia BHXH.    |          |              |

|                                               |       |                                                                                                                                                   |               |                     |
|-----------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|
| 8                                             | HB4   | Hiểu rõ những điều khoản quy định trong Luật bảo hiểm xã hội tự nguyện (độ tuổi, mức phí, thủ tục đăng ký).                                       |               |                     |
| 9                                             | HB5   | Ý nghĩa và trách nhiệm khi tham gia BHXH.                                                                                                         |               |                     |
| <b>Chính sách tuyên truyền về BHXH - CSTT</b> |       |                                                                                                                                                   | <b>Đồng ý</b> | <b>Không đồng ý</b> |
| 10                                            | CSTT1 | Tôi đã được nghe nói về BHXH thông qua loa phát thanh ở xã; đài phát thanh và truyền hình.                                                        |               |                     |
| 11                                            | CSTT2 | Tôi đã được biết về BHXH thông qua tuyên truyền của nhân viên đại lý thu BHXH, BHYT.                                                              |               |                     |
| 12                                            | CSTT3 | Các hội, đoàn thể cho tôi biết nhiều về BHXH khi hội họp.                                                                                         |               |                     |
| 13                                            | CSTT4 | Tôi hiểu các quy định về BHXH thông qua những người đã tham gia BHXH.                                                                             |               |                     |
| 14                                            | CSTT5 | Tôi thấy với cách truyền thông qua mạng xã hội Zalo, facebook, fanpage, ... thì hầu như đa số người dân sẽ nhận được thông tin về BHXH tự nguyện. |               |                     |
| <b>Thủ tục tham gia BHXH - TT</b>             |       |                                                                                                                                                   | <b>Đồng ý</b> | <b>Không đồng ý</b> |
| 15                                            | TT1   | Thủ tục tham gia BHXH đơn giản, dễ hiểu.                                                                                                          |               |                     |
| 16                                            | TT2   | Việc hoàn tất hồ sơ tham gia BHXH không mất nhiều thời gian.                                                                                      |               |                     |
| 17                                            | TT3   | Phương thức đóng và mức đóng BHXH chưa linh hoạt, cản trở việc tham gia BHXH của người dân.                                                       |               |                     |
| 18                                            | TT4   | Hồ sơ, quy trình tham gia và hưởng các chế độ                                                                                                     |               |                     |
| <b>Ảnh hưởng xã hội - XH</b>                  |       |                                                                                                                                                   | <b>Đồng ý</b> | <b>Không đồng ý</b> |
| 19                                            | XH1   | Bạn bè, đồng nghiệp... ủng hộ, khuyến khích tôi tham gia BHXH tự nguyện.                                                                          |               |                     |

|                                    |     |                                                                                                  |               |                     |
|------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|
| 20                                 | XH2 | Gia đình luôn ủng hộ tôi trong việc tham gia BHXH tự nguyện.                                     |               |                     |
| 21                                 | XH3 | Những người đã và đang hưởng chế độ BHXH đã tác động đến ý định tham gia BHXH tự nguyện của tôi. |               |                     |
| 22                                 | XH4 | Chính quyền địa phương vận động tham gia BHXH tự nguyện.                                         |               |                     |
| <b>Cảm nhận rủi ro - RR</b>        |     |                                                                                                  | <b>Đồng ý</b> | <b>Không đồng ý</b> |
| 23                                 | RR1 | Ngày càng gia tăng những rủi ro trong cuộc sống.                                                 |               |                     |
| 24                                 | RR2 | Việc tham gia là rất rủi ro về tiền bạc, thời gian và công sức.                                  |               |                     |
| 25                                 | RR3 | Cảm thấy không chắc chắn về những lợi ích                                                        |               |                     |
| 26                                 | RR4 | Lo ngại về khả năng vỡ quỹ bảo hiểm xã hội                                                       |               |                     |
| <b>Ý định tham gia BHXHTN - YD</b> |     |                                                                                                  | <b>Đồng ý</b> | <b>Không đồng ý</b> |
| 27                                 | YD1 | Tôi có kế hoạch tham gia BHXHTN vì BHXHTN rất thiết thực và cần thiết đối với tôi.               |               |                     |
| 28                                 | YD2 | Tôi dự định tham gia BHXHTN trong thời gian tới.                                                 |               |                     |
| 29                                 | YD3 | Tôi mong muốn được tham gia BHXHTN vì tôi nghĩ BHXHTN quan trọng đối với tôi và gia đình tôi.    |               |                     |

***Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Anh/ Chị!***

### PHỤ LỤC 3: PHIẾU KHẢO SÁT

Xin chào Anh/ Chị, tôi là Phạm Hoàng Nguyên, là học viên Chương trình đào tạo thạc sỹ Ngành quản trị kinh doanh của Trường Đại học Phan Thiết. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu về **“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận”** với mục đích học tập và thực hiện Đề án tốt nghiệp.

Kính mong Anh/ Chị dành ít thời gian trả lời các nội dung khảo sát bên dưới. Các ý kiến của Anh/ Chị đều đóng góp vào sự thành công của nghiên cứu này.

#### **PHẦN 1: QUY ĐỊNH CHUNG**

Anh/chị vui lòng chỉ chọn 1 trả lời cho mỗi phát biểu, với quy ước:

| <b>1</b>                      | <b>2</b>            | <b>3</b>                        | <b>4</b>      | <b>5</b>                |
|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|
| <i>Hoàn toàn không đồng ý</i> | <i>Không đồng ý</i> | <i>Trung dung, không ý kiến</i> | <i>Đồng ý</i> | <i>Hoàn toàn đồng ý</i> |

#### **PHẦN 2: THÔNG TIN CÁ NHÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**Câu 1.** Họ và tên của Anh/ Chị: .....

**Câu 2.** Giới tính

☐ 1. Nam

☐ 2. Nữ

**Câu 3.** Độ tuổi

☐ 1. Dưới 30 tuổi

☐ 2. Từ 30 đến dưới 45 tuổi

☐ 3. Từ 45 tuổi trở lên

**Câu 4.** Trình độ học vấn

☐ 1. Phổ thông trở xuống

☐ 2. Trung cấp

☐ 3. Cao đẳng

☐ 4. Đại học

☐ 5. Sau đại học

**Câu 5. Mức thu nhập trung bình hàng tháng**

☐ 1. Dưới 5 triệu đồng

☐ 2. Từ 5 đến dưới 10 triệu đồng

☐ 3. Từ 10 đến dưới 15 triệu đồng

☐ 4. Từ 15 triệu đồng trở lên

### **PHẦN 3: NỘI DUNG KHẢO SÁT**

Anh/Chị vui lòng cho biết mức độ đồng ý của Anh/Chị đối với các phát biểu dưới đây về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

| <b>NỘI DUNG THANG ĐO</b>                                                             | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Việc làm không ổn định là nguyên nhân dẫn đến khả năng tham gia BHXHTN gặp khó khăn. |          |          |          |          |          |
| Anh/Chị cho rằng thu nhập của bản thân sẽ khó có khả năng tham gia BHXHTN.           |          |          |          |          |          |
| Mức phí tối thiểu phải đóng.                                                         |          |          |          |          |          |
| Nhà nước hỗ trợ thêm một phần mức phí.                                               |          |          |          |          |          |

|                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| Nhận thức được rằng khi không tham gia BHXHBB thì được tham gia BHXHTN                                                                            |  |  |  |  |  |
| Hiểu về quyền lợi khi tham gia BHXHTN.                                                                                                            |  |  |  |  |  |
| Hiểu những điều khoản quy định về phương thức đóng và điều khoản tham gia BHXHTN.                                                                 |  |  |  |  |  |
| Hiểu rõ những điều khoản quy định trong Luật bảo hiểm xã hội tự nguyện (độ tuổi, mức phí, thủ tục đăng ký).                                       |  |  |  |  |  |
| Ý nghĩa và trách nhiệm khi tham gia BHXHTN.                                                                                                       |  |  |  |  |  |
| Tôi đã được nghe nói về BHXHTN thông qua loa phát thanh ở xã; đài phát thanh và truyền hình.                                                      |  |  |  |  |  |
| Tôi đã được biết về BHXHTN thông qua tuyên truyền của nhân viên đại lý thu BHXH, BHYT.                                                            |  |  |  |  |  |
| Các hội, đoàn thể cho tôi biết nhiều về BHXHTN khi hội họp.                                                                                       |  |  |  |  |  |
| Tôi hiểu các quy định về BHXHTN thông qua những người đã tham gia BHXHTN.                                                                         |  |  |  |  |  |
| Tôi thấy với cách truyền thông qua mạng xã hội Zalo, facebook, fanpage, ... thì hầu như đa số người dân sẽ nhận được thông tin về BHXH tự nguyện. |  |  |  |  |  |
| Thủ tục tham gia BHXHTN đơn giản, dễ hiểu.                                                                                                        |  |  |  |  |  |
| Việc hoàn tất hồ sơ tham gia BHXHTN không mất nhiều thời gian.                                                                                    |  |  |  |  |  |

|                                                                                                  |  |  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| Phương thức đóng và mức đóng BHXH chưa linh hoạt, cản trở việc tham gia BHXH của người dân.      |  |  |  |  |  |
| Hồ sơ, quy trình tham gia và hưởng các chế độ                                                    |  |  |  |  |  |
| Bạn bè, đồng nghiệp... ủng hộ, khuyến khích tôi tham gia BHXH tự nguyện.                         |  |  |  |  |  |
| Gia đình luôn ủng hộ tôi trong việc tham gia BHXH tự nguyện.                                     |  |  |  |  |  |
| Những người đã và đang hưởng chế độ BHXH đã tác động đến ý định tham gia BHXH tự nguyện của tôi. |  |  |  |  |  |
| Chính quyền địa phương vận động tham gia BHXH tự nguyện.                                         |  |  |  |  |  |
| Ngày càng gia tăng những rủi ro trong cuộc sống.                                                 |  |  |  |  |  |
| Việc tham gia là rất rủi ro về tiền bạc, thời gian và công sức.                                  |  |  |  |  |  |
| Cảm thấy không chắc chắn về những lợi ích                                                        |  |  |  |  |  |
| Lo ngại về khả năng vỡ quỹ bảo hiểm xã hội                                                       |  |  |  |  |  |
| Tôi có kế hoạch tham gia BHXH vì BHXH rất thiết thực và cần thiết đối với tôi.                   |  |  |  |  |  |
| Tôi dự định tham gia BHXH trong thời gian tới.                                                   |  |  |  |  |  |
| Tôi mong muốn được tham gia BHXH vì tôi nghĩ BHXH quan trọng đối với tôi và gia đình tôi.        |  |  |  |  |  |

**Phần khảo sát đã hoàn tất.**

**Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Anh/ Chị.**

## PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

### PHỤ LỤC 4.1 KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CRONBACH

#### 4.1.1 Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha Thang đo “Thu nhập – TN”

**Case Processing Summary**

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .860             | 4          |

**Item Statistics**

|     | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-----|-------|----------------|-----|
| TN1 | 4.010 | 1.0350         | 197 |
| TN2 | 3.716 | .9744          | 197 |
| TN3 | 3.985 | .9609          | 197 |
| TN4 | 4.061 | .9293          | 197 |

**Item-Total Statistics**

|     | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| TN1 | 11.761                     | 5.836                          | .764                             | .797                             |
| TN2 | 12.056                     | 6.604                          | .634                             | .851                             |
| TN3 | 11.787                     | 6.260                          | .737                             | .809                             |
| TN4 | 11.711                     | 6.564                          | .693                             | .827                             |

#### 4.1.2 Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha Thang đo “Hiểu biết về BHXHTN - HB”

**Case Processing Summary**

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .874             | 5          |

**Item Statistics**

|     | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-----|-------|----------------|-----|
| HB1 | 3.980 | .9528          | 197 |
| HB2 | 3.878 | .9451          | 197 |
| HB3 | 3.751 | .9281          | 197 |
| HB4 | 4.020 | .9474          | 197 |
| HB5 | 3.487 | 1.1633         | 197 |

**Item-Total Statistics**

|     | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| HB1 | 15.137                     | 10.782                         | .741                             | .838                             |
| HB2 | 15.239                     | 11.050                         | .698                             | .848                             |
| HB3 | 15.365                     | 11.345                         | .659                             | .857                             |
| HB4 | 15.096                     | 10.965                         | .712                             | .845                             |
| HB5 | 15.629                     | 9.755                          | .718                             | .847                             |

### 4.1.3 Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha Thang đo “Chính sách tuyên truyền về BHXHTN - CSTT”

**Case Processing Summary**

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .834             | 5          |

**Item Statistics**

|       | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-------|-------|----------------|-----|
| CSTT1 | 3.650 | .8355          | 197 |
| CSTT2 | 3.817 | .8790          | 197 |
| CSTT3 | 3.716 | .9638          | 197 |
| CSTT4 | 3.614 | 1.0119         | 197 |
| CSTT5 | 3.812 | .8980          | 197 |

**Item-Total Statistics**

|       | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| CSTT1 | 14.959                     | 8.774                          | .654                             | .797                             |
| CSTT2 | 14.792                     | 9.115                          | .532                             | .828                             |
| CSTT3 | 14.893                     | 8.106                          | .669                             | .790                             |
| CSTT4 | 14.995                     | 8.046                          | .634                             | .802                             |
| CSTT5 | 14.797                     | 8.316                          | .693                             | .784                             |

#### 4.1.4 Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha Thang đo “Thủ tục tham gia BHXHTN - TT”

**Case Processing Summary**

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .843             | 4          |

**Item Statistics**

|     | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-----|-------|----------------|-----|
| TT1 | 3.401 | 1.1679         | 197 |
| TT2 | 3.228 | 1.1578         | 197 |
| TT3 | 3.442 | 1.1793         | 197 |
| TT4 | 3.503 | 1.1677         | 197 |

**Item-Total Statistics**

|     | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| TT1 | 10.173                     | 8.756                          | .686                             | .799                             |
| TT2 | 10.345                     | 8.911                          | .666                             | .807                             |
| TT3 | 10.132                     | 8.778                          | .671                             | .805                             |
| TT4 | 10.071                     | 8.730                          | .691                             | .796                             |

#### 4.1.5 Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha Thang đo “Ảnh hưởng xã hội - XH”

**Case Processing Summary**

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .829             | 4          |

**Item Statistics**

|     | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-----|-------|----------------|-----|
| XH1 | 3.934 | 1.0004         | 197 |
| XH2 | 3.822 | .9918          | 197 |
| XH3 | 3.919 | .9655          | 197 |
| XH4 | 3.853 | .9968          | 197 |

**Item-Total Statistics**

|     | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| XH1 | 11.594                     | 6.120                          | .649                             | .787                             |
| XH2 | 11.706                     | 6.270                          | .620                             | .800                             |
| XH3 | 11.609                     | 6.025                          | .712                             | .759                             |
| XH4 | 11.675                     | 6.159                          | .643                             | .790                             |

#### 4.1.6 Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha Thang đo “Cảm nhận rủi ro - RR”

**Case Processing Summary**

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .754             | 4          |

**Item Statistics**

|     | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-----|-------|----------------|-----|
| RR1 | 3.685 | 1.0891         | 197 |
| RR2 | 3.619 | 1.1790         | 197 |
| RR3 | 3.711 | 1.1215         | 197 |
| RR4 | 3.650 | 1.1177         | 197 |

**Item-Total Statistics**

|     | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| RR1 | 10.980                     | 6.642                          | .690                             | .620                             |
| RR2 | 11.046                     | 6.279                          | .683                             | .618                             |
| RR3 | 10.954                     | 6.748                          | .635                             | .650                             |
| RR4 | 11.015                     | 8.821                          | .246                             | .848                             |

### Case Processing Summary

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .848             | 3          |

### Item Statistics

|     | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-----|-------|----------------|-----|
| RR1 | 3.685 | 1.0891         | 197 |
| RR2 | 3.619 | 1.1790         | 197 |
| RR3 | 3.711 | 1.1215         | 197 |

### Item-Total Statistics

|     | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| RR1 | 7.330                      | 4.324                          | .731                             | .775                             |
| RR2 | 7.396                      | 3.995                          | .729                             | .777                             |
| RR3 | 7.305                      | 4.335                          | .691                             | .812                             |

#### 4.1.7 Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha Thang đo “Ý định tham gia BHXHTN - YD”

**Case Processing Summary**

|       |                       | N   | %     |
|-------|-----------------------|-----|-------|
| Cases | Valid                 | 197 | 100.0 |
|       | Excluded <sup>a</sup> | 0   | .0    |
|       | Total                 | 197 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .864             | 3          |

**Item Statistics**

|     | Mean  | Std. Deviation | N   |
|-----|-------|----------------|-----|
| YD1 | 3.589 | .6377          | 197 |
| YD2 | 3.162 | .6655          | 197 |
| YD3 | 3.325 | .6194          | 197 |

**Item-Total Statistics**

|     | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| YD1 | 6.487                      | 1.455                          | .680                             | .864                             |
| YD2 | 6.914                      | 1.324                          | .745                             | .806                             |
| YD3 | 6.751                      | 1.361                          | .804                             | .752                             |

## PHỤ LỤC 4.2 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA

### 4.2.1 Kết quả phân tích EFA – Biến độc lập

**KMO and Bartlett's Test**

|                                                  |                    |
|--------------------------------------------------|--------------------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | .873               |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square |
|                                                  | 2513.394           |
|                                                  | df                 |
|                                                  | 300                |
|                                                  | Sig.               |
|                                                  | .000               |

**Communalities**

|       | Initial | Extraction |
|-------|---------|------------|
| TN1   | 1.000   | .781       |
| TN2   | 1.000   | .656       |
| TN3   | 1.000   | .757       |
| TN4   | 1.000   | .689       |
| HB1   | 1.000   | .740       |
| HB2   | 1.000   | .657       |
| HB3   | 1.000   | .629       |
| HB4   | 1.000   | .681       |
| HB5   | 1.000   | .698       |
| CSTT1 | 1.000   | .637       |
| CSTT2 | 1.000   | .507       |
| CSTT3 | 1.000   | .653       |
| CSTT4 | 1.000   | .625       |
| CSTT5 | 1.000   | .719       |
| TT1   | 1.000   | .710       |
| TT2   | 1.000   | .671       |
| TT3   | 1.000   | .662       |
| TT4   | 1.000   | .715       |
| XH1   | 1.000   | .660       |
| XH2   | 1.000   | .617       |
| XH3   | 1.000   | .758       |
| XH4   | 1.000   | .639       |
| RR1   | 1.000   | .757       |
| RR2   | 1.000   | .784       |
| RR3   | 1.000   | .772       |

Extraction Method: Principal  
Component Analysis.

**Total Variance Explained**

| Component | Initial Eigenvalues |               |              | Extraction Sums of Squared Loadings |               |              | Rotation Sums of Squared Loadings |               |              |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--------------|
|           | Total               | % of Variance | Cumulative % | Total                               | % of Variance | Cumulative % | Total                             | % of Variance | Cumulative % |
| 1         | 7.826               | 31.302        | 31.302       | 7.826                               | 31.302        | 31.302       | 3.442                             | 13.768        | 13.768       |
| 2         | 2.841               | 11.365        | 42.667       | 2.841                               | 11.365        | 42.667       | 3.117                             | 12.469        | 26.237       |
| 3         | 2.122               | 8.488         | 51.155       | 2.122                               | 8.488         | 51.155       | 2.903                             | 11.611        | 37.848       |
| 4         | 1.929               | 7.716         | 58.870       | 1.929                               | 7.716         | 58.870       | 2.818                             | 11.271        | 49.119       |
| 5         | 1.288               | 5.151         | 64.021       | 1.288                               | 5.151         | 64.021       | 2.674                             | 10.695        | 59.815       |
| 6         | 1.168               | 4.671         | 68.693       | 1.168                               | 4.671         | 68.693       | 2.219                             | 8.878         | 68.693       |
| 7         | .886                | 3.546         | 72.238       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 8         | .617                | 2.467         | 74.705       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 9         | .606                | 2.425         | 77.130       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 10        | .536                | 2.146         | 79.276       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 11        | .519                | 2.077         | 81.353       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 12        | .501                | 2.002         | 83.356       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 13        | .481                | 1.924         | 85.279       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 14        | .444                | 1.774         | 87.053       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 15        | .415                | 1.661         | 88.715       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 16        | .393                | 1.570         | 90.285       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 17        | .349                | 1.395         | 91.680       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 18        | .327                | 1.308         | 92.988       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 19        | .308                | 1.231         | 94.219       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 20        | .285                | 1.139         | 95.358       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 21        | .269                | 1.074         | 96.432       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 22        | .249                | .994          | 97.427       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 23        | .234                | .934          | 98.361       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 24        | .212                | .846          | 99.207       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 25        | .198                | .793          | 100.000      |                                     |               |              |                                   |               |              |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix<sup>a</sup>

|       | Component |      |      |   |   |   |
|-------|-----------|------|------|---|---|---|
|       | 1         | 2    | 3    | 4 | 5 | 6 |
| HB5   | .678      |      |      |   |   |   |
| HB2   | .670      |      |      |   |   |   |
| RR1   | .665      |      |      |   |   |   |
| XH4   | .649      |      |      |   |   |   |
| HB4   | .638      |      |      |   |   |   |
| XH3   | .627      |      |      |   |   |   |
| HB1   | .626      |      |      |   |   |   |
| XH1   | .620      |      |      |   |   |   |
| RR3   | .612      |      |      |   |   |   |
| TT3   | .608      |      |      |   |   |   |
| RR2   | .599      |      |      |   |   |   |
| TT4   | .585      |      |      |   |   |   |
| TN4   | .583      |      |      |   |   |   |
| TT1   | .575      |      |      |   |   |   |
| XH2   | .571      |      |      |   |   |   |
| TT2   | .566      |      |      |   |   |   |
| HB3   |           |      |      |   |   |   |
| TN2   |           |      |      |   |   |   |
| CSTT5 |           | .755 |      |   |   |   |
| CSTT1 |           | .696 |      |   |   |   |
| CSTT4 |           | .673 |      |   |   |   |
| CSTT3 |           | .666 |      |   |   |   |
| CSTT2 |           | .625 |      |   |   |   |
| TN1   | .571      |      | .603 |   |   |   |
| TN3   | .552      |      | .601 |   |   |   |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 6 components extracted.

**Rotated Component Matrix<sup>a</sup>**

|       | Component |      |      |      |      |      |
|-------|-----------|------|------|------|------|------|
|       | 1         | 2    | 3    | 4    | 5    | 6    |
| HB1   | .820      |      |      |      |      |      |
| HB4   | .767      |      |      |      |      |      |
| HB5   | .754      |      |      |      |      |      |
| HB3   | .754      |      |      |      |      |      |
| HB2   | .713      |      |      |      |      |      |
| CSTT5 |           | .821 |      |      |      |      |
| CSTT1 |           | .788 |      |      |      |      |
| CSTT3 |           | .777 |      |      |      |      |
| CSTT4 |           | .767 |      |      |      |      |
| CSTT2 |           | .672 |      |      |      |      |
| TN1   |           |      | .844 |      |      |      |
| TN3   |           |      | .818 |      |      |      |
| TN4   |           |      | .760 |      |      |      |
| TN2   |           |      | .757 |      |      |      |
| TT4   |           |      |      | .794 |      |      |
| TT1   |           |      |      | .792 |      |      |
| TT2   |           |      |      | .756 |      |      |
| TT3   |           |      |      | .740 |      |      |
| XH3   |           |      |      |      | .806 |      |
| XH1   |           |      |      |      | .733 |      |
| XH2   |           |      |      |      | .699 |      |
| XH4   |           |      |      |      | .697 |      |
| RR2   |           |      |      |      |      | .806 |
| RR3   |           |      |      |      |      | .798 |
| RR1   |           |      |      |      |      | .747 |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

**Component Transformation Matrix**

| Component | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     |
|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1         | .514  | .268  | .405  | .427  | .434  | .359  |
| 2         | -.328 | .917  | -.078 | .088  | -.195 | .005  |
| 3         | -.401 | -.002 | .788  | -.228 | .239  | -.331 |
| 4         | .476  | .293  | -.176 | -.681 | .329  | -.291 |
| 5         | .248  | .025  | .389  | -.419 | -.636 | .455  |
| 6         | .423  | .040  | .164  | .345  | -.451 | -.686 |

## 4.2.2 Kết quả phân tích EFA – Biến phụ thuộc

**KMO and Bartlett's Test**

|                                                  |                    |         |
|--------------------------------------------------|--------------------|---------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |                    | .710    |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square | 294.185 |
|                                                  | df                 | 3       |
|                                                  | Sig.               | .000    |

**Communalities**

|     | Initial | Extraction |
|-----|---------|------------|
| YD1 | 1.000   | .723       |
| YD2 | 1.000   | .794       |
| YD3 | 1.000   | .846       |

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

**Total Variance Explained**

| Component | Initial Eigenvalues |               |              | Extraction Sums of Squared Loadings |               |              |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|
|           | Total               | % of Variance | Cumulative % | Total                               | % of Variance | Cumulative % |
| 1         | 2.363               | 78.764        | 78.764       | 2.363                               | 78.764        | 78.764       |
| 2         | .410                | 13.683        | 92.447       |                                     |               |              |
| 3         | .227                | 7.553         | 100.000      |                                     |               |              |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

**Component Matrix<sup>a</sup>**

|     | Component |
|-----|-----------|
|     | 1         |
| YD3 | .920      |
| YD2 | .891      |
| YD1 | .850      |

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components

extracted.

## PHỤ LỤC 4.3 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

|        |                     | Correlations |        |        |        |        |        |        |
|--------|---------------------|--------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|        |                     | F_YD         | F_TN   | F_HB   | F_CSTT | F_TT   | F_XH   | F_RR   |
| F_YD   | Pearson Correlation | 1            | .536** | .393** | .522** | .537** | .493** | .441** |
|        | Sig. (2-tailed)     |              | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |
|        | N                   | 197          | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    |
| F_TN   | Pearson Correlation | .536**       | 1      | .341** | .189** | .358** | .470** | .335** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000         |        | .000   | .008   | .000   | .000   | .000   |
|        | N                   | 197          | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    |
| F_HB   | Pearson Correlation | .393**       | .341** | 1      | .145*  | .397** | .547** | .482** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000         | .000   |        | .043   | .000   | .000   | .000   |
|        | N                   | 197          | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    |
| F_CSTT | Pearson Correlation | .522**       | .189** | .145*  | 1      | .248** | .190** | .231** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000         | .008   | .043   |        | .000   | .007   | .001   |
|        | N                   | 197          | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    |
| F_TT   | Pearson Correlation | .537**       | .358** | .397** | .248** | 1      | .379** | .512** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000         | .000   | .000   | .000   |        | .000   | .000   |
|        | N                   | 197          | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    |
| F_XH   | Pearson Correlation | .493**       | .470** | .547** | .190** | .379** | 1      | .393** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000         | .000   | .000   | .007   | .000   |        | .000   |
|        | N                   | 197          | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    |
| F_RR   | Pearson Correlation | .441**       | .335** | .482** | .231** | .512** | .393** | 1      |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000         | .000   | .000   | .001   | .000   | .000   |        |
|        | N                   | 197          | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    | 197    |

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

\* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

## PHỤ LỤC 4.4 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY

**Descriptive Statistics**

|        | Mean   | Std. Deviation | N   |
|--------|--------|----------------|-----|
| F_YD   | 3.3587 | .56837         | 197 |
| F_TN   | 3.9429 | .81885         | 197 |
| F_HB   | 3.8234 | .80816         | 197 |
| F_CSTT | 3.7218 | .71299         | 197 |
| F_TT   | 3.3934 | .96365         | 197 |
| F_XH   | 3.8820 | .80359         | 197 |
| F_RR   | 3.6717 | .99002         | 197 |

**Correlations**

|                     |        | F_YD  | F_TN  | F_HB  | F_CSTT | F_TT  | F_XH  | F_RR  |
|---------------------|--------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|
| Pearson Correlation | F_YD   | 1.000 | .536  | .393  | .522   | .537  | .493  | .441  |
|                     | F_TN   | .536  | 1.000 | .341  | .189   | .358  | .470  | .335  |
|                     | F_HB   | .393  | .341  | 1.000 | .145   | .397  | .547  | .482  |
|                     | F_CSTT | .522  | .189  | .145  | 1.000  | .248  | .190  | .231  |
|                     | F_TT   | .537  | .358  | .397  | .248   | 1.000 | .379  | .512  |
|                     | F_XH   | .493  | .470  | .547  | .190   | .379  | 1.000 | .393  |
|                     | F_RR   | .441  | .335  | .482  | .231   | .512  | .393  | 1.000 |
| Sig. (1-tailed)     | F_YD   | .     | .000  | .000  | .000   | .000  | .000  | .000  |
|                     | F_TN   | .000  | .     | .000  | .004   | .000  | .000  | .000  |
|                     | F_HB   | .000  | .000  | .     | .021   | .000  | .000  | .000  |
|                     | F_CSTT | .000  | .004  | .021  | .      | .000  | .004  | .001  |
|                     | F_TT   | .000  | .000  | .000  | .000   | .     | .000  | .000  |
|                     | F_XH   | .000  | .000  | .000  | .004   | .000  | .     | .000  |
|                     | F_RR   | .000  | .000  | .000  | .001   | .000  | .000  | .     |
| N                   | F_YD   | 197   | 197   | 197   | 197    | 197   | 197   | 197   |
|                     | F_TN   | 197   | 197   | 197   | 197    | 197   | 197   | 197   |
|                     | F_HB   | 197   | 197   | 197   | 197    | 197   | 197   | 197   |
|                     | F_CSTT | 197   | 197   | 197   | 197    | 197   | 197   | 197   |
|                     | F_TT   | 197   | 197   | 197   | 197    | 197   | 197   | 197   |
|                     | F_XH   | 197   | 197   | 197   | 197    | 197   | 197   | 197   |
|                     | F_RR   | 197   | 197   | 197   | 197    | 197   | 197   | 197   |

**Variables Entered/Removed<sup>a</sup>**

| Model | Variables Entered                                 | Variables Removed | Method |
|-------|---------------------------------------------------|-------------------|--------|
| 1     | F_RR, F_CSTT, F_TN, F_HB, F_TT, F_XH <sup>b</sup> |                   | Enter  |

a. Dependent Variable: F\_YD

b. All requested variables entered.

**Model Summary<sup>b</sup>**

| Model | R                 | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| 1     | .765 <sup>a</sup> | .585     | .571              | .37208                     | 1.835         |

a. Predictors: (Constant), F\_RR, F\_CSTT, F\_TN, F\_HB, F\_TT, F\_XH

b. Dependent Variable: F\_YD

**ANOVA<sup>a</sup>**

| Model |            | Sum of Squares | df  | Mean Square | F      | Sig.              |
|-------|------------|----------------|-----|-------------|--------|-------------------|
| 1     | Regression | 37.013         | 6   | 6.169       | 44.559 | .000 <sup>b</sup> |
|       | Residual   | 26.304         | 190 | .138        |        |                   |
|       | Total      | 63.318         | 196 |             |        |                   |

a. Dependent Variable: F\_YD

b. Predictors: (Constant), F\_RR, F\_CSTT, F\_TN, F\_HB, F\_TT, F\_XH

**Coefficients<sup>a</sup>**

| Model |            | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t     | Sig. | Collinearity Statistics |       |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|-------|------|-------------------------|-------|
|       |            | B                           | Std. Error | Beta                      |       |      | Tolerance               | VIF   |
| 1     | (Constant) | .394                        | .194       |                           | 2.029 | .044 |                         |       |
|       | F_TN       | .189                        | .038       | .273                      | 4.979 | .000 | .729                    | 1.372 |
|       | F_HB       | .023                        | .042       | .033                      | .549  | .584 | .608                    | 1.646 |
|       | F_CSTT     | .287                        | .039       | .360                      | 7.366 | .000 | .913                    | 1.095 |
|       | F_TT       | .144                        | .034       | .244                      | 4.249 | .000 | .664                    | 1.506 |
|       | F_XH       | .114                        | .043       | .161                      | 2.648 | .009 | .594                    | 1.682 |
|       | F_RR       | .036                        | .034       | .062                      | 1.056 | .292 | .627                    | 1.594 |

a. Dependent Variable: F\_YD

Collinearity Diagnostics<sup>a</sup>

| Model Dimension |   | Eigenvalue | Condition Index | Variance Proportions |      |      |        |      |      |      |
|-----------------|---|------------|-----------------|----------------------|------|------|--------|------|------|------|
|                 |   |            |                 | (Constant)           | F_TN | F_HB | F_CSTT | F_TT | F_XH | F_RR |
| 1               | 1 | 6.816      | 1.000           | .00                  | .00  | .00  | .00    | .00  | .00  | .00  |
|                 | 2 | .054       | 11.229          | .04                  | .03  | .00  | .09    | .38  | .01  | .19  |
|                 | 3 | .038       | 13.354          | .01                  | .01  | .13  | .28    | .31  | .08  | .08  |
|                 | 4 | .034       | 14.129          | .00                  | .13  | .00  | .14    | .26  | .06  | .54  |
|                 | 5 | .026       | 16.154          | .00                  | .61  | .30  | .01    | .04  | .03  | .16  |
|                 | 6 | .018       | 19.641          | .08                  | .09  | .36  | .05    | .00  | .81  | .02  |
|                 | 7 | .014       | 22.285          | .87                  | .13  | .20  | .42    | .01  | .01  | .01  |

a. Dependent Variable: F\_YD

Residuals Statistics<sup>a</sup>

|                      | Minimum  | Maximum | Mean   | Std. Deviation | N   |
|----------------------|----------|---------|--------|----------------|-----|
| Predicted Value      | 2.3580   | 4.3588  | 3.3587 | .43456         | 197 |
| Residual             | -1.08016 | 1.27781 | .00000 | .36634         | 197 |
| Std. Predicted Value | -2.303   | 2.301   | .000   | 1.000          | 197 |
| Std. Residual        | -2.903   | 3.434   | .000   | .985           | 197 |

a. Dependent Variable: F\_YD

## PHỤ LỤC 4.5 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SỰ KHÁC BIỆT

### 4.5.1 Kết quả phân tích sự khác biệt – Biến Giới tính

| Group Statistics |           |     |        |                |                 |
|------------------|-----------|-----|--------|----------------|-----------------|
|                  | Giới tính | N   | Mean   | Std. Deviation | Std. Error Mean |
| F_YD             | Nam       | 121 | 3.3444 | .61000         | .05545          |
|                  | Nữ        | 76  | 3.3816 | .49801         | .05713          |

| Independent Samples Test |                             |                                         |      |                              |         |                 |                 |                       |                                           |        |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------|------------------------------|---------|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------|
|                          |                             | Levene's Test for Equality of Variances |      | t-test for Equality of Means |         |                 |                 |                       |                                           |        |
|                          |                             | F                                       | Sig. | t                            | df      | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | Std. Error Difference | 95% Confidence Interval of the Difference |        |
|                          |                             |                                         |      |                              |         |                 |                 |                       | Lower                                     | Upper  |
| F_YD                     | Equal variances assumed     | 1.490                                   | .224 | -.447                        | 195     | .656            | -.03723         | .08336                | -.20163                                   | .12718 |
|                          | Equal variances not assumed |                                         |      | -.468                        | 181.963 | .641            | -.03723         | .07961                | -.19431                                   | .11986 |

### 4.5.2 Kết quả phân tích sự khác biệt – Biến Độ tuổi

#### Test of Homogeneity of Variances

F\_YD

| Levene Statistic | df1 | df2 | Sig. |
|------------------|-----|-----|------|
| 1.787            | 2   | 194 | .170 |

#### ANOVA

F\_YD

|                | Sum of Squares | df  | Mean Square | F     | Sig. |
|----------------|----------------|-----|-------------|-------|------|
| Between Groups | 1.026          | 2   | .513        | 1.598 | .205 |
| Within Groups  | 62.291         | 194 | .321        |       |      |
| Total          | 63.318         | 196 |             |       |      |

### 4.5.3 Kết quả phân tích sự khác biệt – Biến Trình độ học vấn

**Test of Homogeneity of Variances**

F\_YD

| Levene Statistic | df1 | df2 | Sig. |
|------------------|-----|-----|------|
| 1.668            | 3   | 193 | .175 |

**ANOVA**

F\_YD

|                | Sum of Squares | df  | Mean Square | F    | Sig. |
|----------------|----------------|-----|-------------|------|------|
| Between Groups | .371           | 3   | .124        | .380 | .768 |
| Within Groups  | 62.946         | 193 | .326        |      |      |
| Total          | 63.318         | 196 |             |      |      |

### 4.5.4 Kết quả phân tích sự khác biệt – Biến Thu nhập

**Test of Homogeneity of Variances**

F\_YD

| Levene Statistic | df1 | df2 | Sig. |
|------------------|-----|-----|------|
| 1.003            | 3   | 193 | .393 |

**ANOVA**

F\_YD

|                | Sum of Squares | df  | Mean Square | F     | Sig. |
|----------------|----------------|-----|-------------|-------|------|
| Between Groups | 2.139          | 3   | .713        | 2.249 | .084 |
| Within Groups  | 61.179         | 193 | .317        |       |      |
| Total          | 63.318         | 196 |             |       |      |